

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

VÕ THỊ PHƯỚC HÒA

**TRANH TỤNG TẠI PHIÊN TÒA SƠ THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ
THEO PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM
TỪ THỰC TIỄN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI, năm 2017

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

VÕ THỊ PHƯỚC HÒA

**TRANH TỤNG TẠI PHIÊN TÒA SƠ THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ
THEO PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM
TỪ THỰC TIỄN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**Chuyên ngành: Luật Hình sự và tố tụng hình sự
Mã số: 60. 38. 01.04**

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC
PGS.TS. NGUYỄN THÁI PHÚC**

HÀ NỘI, năm 2017

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng của tôi.

Các số liệu, tài liệu được trích dẫn trong luận văn theo nguồn đã công bố.

Kết quả nêu trong luận văn này là trung thực và chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

Tác giả

Võ Thị Phước Hòa

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU.....	1
CHƯƠNG 1. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ NGUYÊN TẮC TRANH TỤNG VÀ PHIÊN TÒA SƠ THẨM TRANH TỤNG	9
1.1. Những vấn đề lý luận chung về nguyên tắc tranh tụng	9
1.2. Phiên tòa sơ thẩm tranh tụng	26
CHƯƠNG 2. CÁC QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ NĂM 2003 LIÊN QUAN ĐẾN TRANH TỤNG TẠI PHIÊN TÒA SƠ THẨM VÀ THỰC TIỄN TRANH TỤNG TẠI PHIÊN TÒA HÌNH SỰ SƠ THẨM CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG	35
2.1. Các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 liên quan đến tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm.....	35
2.2. Thực tiễn tranh tụng tại phiên tòa hình sự sơ thẩm của thành phố Đà Nẵng.	41
CHƯƠNG 3. CÁC NỘI DUNG MỚI CỦA BLTTHS NĂM 2015 VỀ HOẠT ĐỘNG TRANH TỤNG TẠI PHIÊN TÒA SƠ THẨM VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT.....	61
3.1. Các nội dung mới của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 về tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm.....	61
3.2. Kiến nghị tiếp tục hoàn thiện các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 về tranh tụng tại phiên tòa	74
3.3. Các giải pháp khác góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả của việc tranh tụng tại phiên tòa hình sự sơ thẩm vụ án hình sự:.....	76
KẾT LUẬN	79
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BLTT	: Bộ luật tố tụng
BLTTHS	: Bộ luật tố tụng hình sự
CQĐT	: Cơ quan điều tra
HĐXX	: Hội đồng xét xử
NT	: Nguyên tắc
NTCB	: Nguyên tắc cơ bản
NTTT	: Nguyên tắc tranh tụng
TA	: Tòa án
TP	: Thành phố
TTHS	: Tố tụng hình sự
VKS	: Viện kiểm sát
VN	: Việt Nam
XHCN	: Xã hội chủ nghĩa

DANH MỤC CÁC BẢNG

Số hiệu bảng	Tên bảng	Trang
2.1.	Tình hình xét xử sơ thẩm vụ án hình sự của Tòa án nhân dân hai cấp thành phố Đà Nẵng từ năm 2012 đến năm 2016	43
2.2.	Tổng hợp số liệu vụ án hình sự sơ thẩm của ngành Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng có Luật sư tham gia từ năm 2012 đến 2016	49

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trước xu thế hội nhập và phát triển của đất nước, ngành tư pháp phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức lớn và cũng đã đạt được nhiều kết quả, góp phần tích cực vào việc giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân, bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, đóng vai trò quan trọng trong công cuộc đổi mới đất nước.

Tuy nhiên, chất lượng công tác tư pháp vẫn còn bộc lộ nhiều bất cập, chưa ngang tầm với yêu cầu thực tế và đòi hỏi của nhân dân. Điều này đã ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả thi hành pháp luật. Đặc biệt là trong công tác xét xử, vẫn còn tình trạng làm oan người vô tội, bỏ lọt tội phạm, vi phạm các quyền tự do, dân chủ của nhân dân, làm giảm sút lòng tin của nhân dân đối với Đảng và Nhà nước...Chính vì vậy, nhiệm vụ cải cách tư pháp là một nhu cầu thực tế khách quan đã được Đảng và Nhà nước đặt lên hàng đầu.

Một trong những mục tiêu của cải cách tư pháp là “bảo đảm tranh tụng dân chủ ở phiên tòa” trên cơ sở triết lý “Tòa án là trung tâm, xét xử là khâu đột phá và con người là yếu tố quyết định”. Chủ trương đúng đắn này của Đảng thể hiện rõ nét ở việc ban hành Nghị quyết số 08/NQ/TU ngày 02.01.2002 về *“Một số nhiệm vụ trọng tâm của công tác tư pháp trong thời gian tới”* nhằm tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong công tác tư pháp, thực hiện tốt nhiệm vụ xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN.

Hoàn thiện pháp luật tố tụng mà trong đó có TTHS cũng là một trong những nhiệm vụ của cải cách tư pháp. Xây dựng và ban hành BLTTHS 2003 là nhằm thể chế hóa những tư tưởng, mục tiêu của cải cách tư pháp. Trong quá trình xây dựng Dự thảo BLTTHS 2003 có một số vấn đề còn có nhiều ý kiến khác nhau, một trong số đó là việc có nên ghi nhận Tranh tụng là nguyên tắc cơ bản của TTHS VN hay không? Đây là vấn đề được luận bàn sôi nổi trên các diễn đàn, thu hút sự chú ý của các nhà khoa học và những người làm công tác thực tiễn. Quan điểm thứ nhất, hoàn toàn không thừa nhận sự “có mặt” của nguyên tắc tranh tụng trong Bộ luật tố tụng hình sự, có tác giả phản đối bổ sung NTTT vào hệ thống các nguyên tắc vận hành của các cơ quan tiến hành tố tụng vì điều đó vượt qua khuôn khổ cải cách tư pháp và dẫn

đến sự thay đổi việc phân định địa vị pháp lý giữa một chủ thể là người và cơ quan tiến hành tố tụng và một chủ thể khác là những người tham gia tố tụng... Quan điểm khác lại cho rằng, tranh tụng mà Nghị quyết 08 đề cập là tranh tụng tại phiên tòa chứ không phải là một kiểu tố tụng mà một số nước theo truyền thống luật án lệ (Common Law) đang áp dụng vì vậy không nên quy định tranh tụng là một nguyên tắc cơ bản của TTTHS Việt Nam; Theo quan điểm thứ ba dù BLTTHS chưa ghi nhận NTTT như là một nguyên tắc cơ bản nhưng tinh thần của nó được quy định rải rác ở một số điều trong Bộ luật, đồng thời kiến nghị cần chính thức ghi nhận nguyên tắc này trong Dự thảo BLTTHS năm 2003 (sửa đổi).

Trong ba quan điểm trên thì quan điểm thứ nhất là phiến diện, phủ nhận hoàn toàn về nguyên tắc tranh tụng ngay cả tên gọi, quan điểm thứ hai quan niệm nguyên tắc tranh tụng chính là mô hình tranh tụng. Hai quan điểm này đều không chính xác. Chỉ có quan điểm thứ ba là có cơ sở lý luận và thực tiễn, bởi vì mặc dù BLTTHS chưa có điều luật cụ thể nào ghi nhận tranh tụng là một nguyên tắc nhưng nội dung tranh tụng đã được thể hiện tản mạn ở nhiều điều luật của Bộ luật, trong đó đặc biệt là quy định về thủ tục xét xử tại phiên tòa. Hay nói cách khác là *“hồn” của nó đã hiện diện trong các quy định của BLTTHS hiện hành mặc dù còn nhiều hạn chế cần được hoàn thiện [28]*. Trên cơ sở đó, các nhà làm luật cần nghiên cứu bổ sung và phát triển để chính thức ghi nhận tranh tụng là một nguyên tắc trong tố tụng hình sự nhằm đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp, đảm bảo quyền con người, quyền công dân.

Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 được ban hành trên cơ sở kế thừa về cơ bản các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 1988 đồng thời bổ sung nhiều quy định ngày càng thể hiện rõ tư tưởng đề cao tranh tụng nhưng vẫn chưa chính thức ghi nhận tranh tụng là một nguyên tắc. Các quy định của BLTTHS năm 2003 đã tạo cơ sở pháp lý hữu hiệu cho các chủ thể tham gia tố tụng trong vụ án hình sự nói chung và giai đoạn xét xử sơ thẩm nói riêng, bảo đảm tốt hơn quyền và lợi ích hợp pháp của người tham gia tố tụng, bảo đảm tính minh bạch, khách quan trong tố tụng hình sự. Góp phần quan trọng trong công cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ cuộc sống bình yên của nhân dân, tạo môi trường ổn định cho sự phát triển kinh tế - xã hội, hội nhập quốc tế, xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam XHCN.

Tuy nhiên, đánh giá tổng quan cho thấy Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 đã bộc lộ nhiều khiếm khuyết, trong đó việc không ghi nhận nguyên tắc tranh tụng là một thiếu sót lớn. Thực tiễn áp dụng Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 cho thấy tình trạng vi phạm quyền bình đẳng trước Tòa án dẫn đến quyền của các chủ thể tham gia tranh tụng bị hạn chế. Một số thẩm phán còn hạn chế thời gian trình bày lời bào chữa của bị cáo, của người bào chữa...; Việc cấp giấy chứng nhận người bào chữa còn chưa kịp thời... Tình trạng phân định các chức năng tố tụng không rõ ràng, chồng chéo dẫn tới việc Hội đồng xét xử đôi khi còn làm thay chức năng của Viện kiểm sát; Hội đồng xét xử còn đặt ra những câu hỏi mang tính áp đặt buộc bị cáo khai đúng với những lời khai trước đó; Kiểm sát viên tại phiên tòa không đối đáp lại ý kiến của bị cáo, của người bào chữa, một số Kiểm sát viên còn thụ động trong xét hỏi... Về phía người bào chữa cũng chưa đáp ứng yêu cầu, một số trường hợp luật sư chưa đề cao trách nhiệm khi tham gia tố tụng, chưa thật sự đóng vai trò phản biện nhất là các trường hợp được chỉ định bào chữa...

Chính sự “thiếu vắng” của nguyên tắc tranh tụng trong hệ thống các nguyên tắc của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 đã không cụ thể hóa một cách đầy đủ vào trong từng điều luật để chi phối các hoạt động tố tụng trong tiến trình tố tụng, dẫn đến những bất cập trên. Do đó, *“Không thừa nhận nguyên tắc tranh tụng là không thực hiện được nhiệm vụ luật hóa tư tưởng về tranh tụng, về tranh luận dân chủ trong TTHS của Nghị quyết 08 của Bộ Chính trị”, “Không thừa nhận NT tranh tụng là bỏ lỡ cơ hội để các cơ quan tiến hành tố tụng mà trước hết là cơ quan điều tra (CQĐT), Viện kiểm sát (VKS) phải tự đổi mới, hoàn thiện để nâng mình lên trước sự đổi trọng và phản biện tích cực từ bên bào chữa” [32].*

Hiến pháp 2013 đã có bước tiến mới trong thể chế hóa những tư tưởng của CCTP liên quan đến hoạt động xét xử của Tòa án. Một trong những nội dung tiên bộ của Hiến pháp 2013 là ghi nhận “Nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm” (khoản 5 Điều 103). Việc sửa đổi, bổ sung BLTTHS 2003 là nhằm thể chế hóa những quy định mới tiên bộ của Hiến pháp 2013 liên quan đến hoạt động tư pháp. BLTTHS 2015 đã ghi nhận tranh tụng là một trong những nguyên tắc cơ bản của TTHS Việt Nam. Tuy nhiên, thể chế hóa nguyên tắc hiến định tranh tụng không đơn giản chỉ là

việc ghi nhận nó là nguyên tắc cơ bản mà đòi hỏi nhà làm luật phải thể hiện những nội dung, tinh thần cơ bản của nguyên tắc này trong những điều luật cụ thể, nhất là trong những quy định liên quan đến phiên tòa sơ thẩm. Đây là một thách thức lớn đối với các nhà lập pháp. Mặc dù BLTTHS chưa được thi hành, chưa có thực tiễn để kiểm nghiệm tuy nhiên ở góc độ lý luận chúng ta vẫn có thể có những nghiên cứu đánh giá về thành công hay hạn chế của BLTTHS 2015 trong việc thể chế hóa nguyên tắc tranh tụng. Đây là lý do chọn lựa đề tài: *“Tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam từ thực tiễn thành phố Đà Nẵng”* để làm luận văn thạc sỹ Luật học của mình.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Cho đến nay, đã có rất nhiều công trình nghiên cứu về vấn đề tranh tụng tại phiên tòa xét xử vụ án hình sự và các vấn đề liên quan đến tranh tụng như:

- Luận án tiến sĩ luật học của TS. Nguyễn Đức Mai về *“Vấn đề tranh tụng trong TTHS”* (2004).
- Luận văn thạc sĩ luật học của Ths. Nguyễn Mai Chi về *“Tranh luận tại phiên tòa theo yêu cầu cải cách tư pháp”* (2011).
- Luận văn thạc sĩ luật học của Ths. Đỗ Trung Hiếu về *“Tranh tụng trong TTHS qua thực tiễn Quảng Nam”* (2013).
- Luận văn thạc sĩ luật học *“Thủ tục xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa hình sự sơ thẩm”* của Nguyễn Hải Ninh (2003);
- Công trình nghiên cứu về *“Về nguyên tắc tranh tụng trong TTHS”* của TS. Nguyễn Văn Hiến do Nhà xuất bản Chính trị quốc gia – Sự thật xuất bản năm 2011.
- Luận văn thạc sĩ luật học *“Tranh tụng tại phiên tòa theo pháp luật Tố tụng hình sự Việt Nam”* của Bùi Thị Hà (2010).
- *“Hoàn thiện các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 liên quan đến tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm - cơ sở lý luận và thực tiễn”* đề tài khoa học cấp cơ sở TAND tối cao (2011), Chủ nhiệm - TS. Nguyễn Đức Mai.
- Nguyễn Thái Phúc (2009) *“Mô hình tố tụng hình sự pha trộn”*, Tài liệu hội thảo khoa học mô hình luật tố tụng hình sự Việt nam, Tòa án nhân dân Tối cao, Hà Nội.

Ngoài ra, còn có nhiều bài viết đăng trên các tạp chí chuyên ngành về các vấn đề có liên quan đến tranh tụng tại phiên tòa hình sự như: “*Vai trò của Hội đồng xét xử trong việc tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm hình sự*” của tác giả Đinh Văn Quế, Tạp chí Tòa án nhân dân (2004); bài viết: “*Vấn đề tranh tụng và tăng cường tranh tụng trong tố tụng hình sự theo yêu cầu của cải cách tư pháp*” của tác giả Nguyễn Thái Phúc, Tạp chí Nhà nước và pháp luật số 8/2008; “*Một số kiến nghị góp phần thực hiện có hiệu quả nguyên tắc tranh tụng tại phiên tòa hình sự*” của tác giả Nguyễn Thị Thúy Hằng, Tạp chí Tòa án nhân dân (2014); “*Bản chất của tranh tụng tại phiên tòa*”, Tạp chí Khoa học pháp lý, số 4/2004 của PGS.TS Trần Văn Độ; “*Mô hình tố tụng hình sự Việt Nam – Những vấn đề lý luận và thực tiễn*” của PGS.TS Nguyễn Thái Phúc, Tạp chí khoa học pháp luật số 5 (42)/2007; “*Nguyên tắc tranh tụng và Dự thảo Bộ luật TTHS 2003*”, Tạp chí Nhà nước và pháp luật tháng 9/2003 của TS. Nguyễn Thái Phúc; “*Hoàn thiện hệ thống các nguyên tắc cơ bản*” của PGS. TS Nguyễn Thái Phúc, Tạp chí Khoa học pháp lý của Đại học luật TP Hồ Chí Minh; “*Đổi mới phiên tòa sơ thẩm nhằm đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp*” của PGS. TS Nguyễn Thái Phúc; “*Giới hạn xét xử trong BLTTHS năm 2003*” của PGS. TS Nguyễn Thái Phúc...

Các công trình nghiên cứu trên đây đã đi sâu nghiên cứu các vấn đề về lý luận, khái niệm tranh tụng, phạm vi và nội dung của nó; các quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về tranh tụng cũng như các yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng tranh tụng của các chủ thể tại phiên tòa; và cũng đã đề cập đến một số giải pháp, phương hướng nhằm nâng cao chất lượng tranh tụng theo tinh thần cải cách tư pháp. Tuy nhiên, chưa có công trình nghiên cứu nào nghiên cứu chuyên sâu về tranh tụng tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự từ thực tiễn thành phố Đà Nẵng, hoặc nếu có thì cũng ở một góc độ, khía cạnh khác, nhất là vào thời điểm Đảng và Nhà nước đã có nhiều sự thay đổi về chính sách pháp luật như hiện nay.

Vì vậy, việc đi sâu nghiên cứu về “*tranh tụng tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam từ thực tiễn thành phố Đà Nẵng*” có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Đây là một đề tài không trùng với bất cứ một công trình nghiên cứu hay một đề tài nào đã được công bố. Với cách tiếp cận riêng của mình, tác giả đi sâu nghiên cứu về tranh tụng tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình

sự theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam thông qua thực tiễn tại thành phố Đà Nẵng từ năm 2012 đến năm 2016 trên cả phương diện lý luận và thực tiễn.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Mục đích của luận văn là phân tích làm rõ hơn những vấn đề lý luận về tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm; Đánh giá thực trạng các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 và 2015 về tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm và thực tiễn áp dụng các quy định này tại Đà Nẵng; Đưa ra những kiến nghị hoàn thiện các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 về tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm và các giải pháp khác để nâng cao hiệu quả của hoạt động này trong những năm tới, đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp, hạn chế oan, sai, bỏ lọt tội phạm, bảo vệ quyền con người, quyền công dân.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích trên, cần phải thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Cần phải làm rõ vấn đề nguyên tắc tranh tụng là nguyên tắc cơ bản của Tố tụng hình sự, mối quan hệ của nguyên tắc này với các nguyên tắc cơ bản khác. Ý nghĩa, vai trò? Nội dung của nguyên tắc tranh tụng? Nguyên tắc tranh tụng và phiên tòa sơ thẩm.
- Phân tích, đánh giá các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 và Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 về hoạt động tranh tụng tại phiên tòa hình sự sơ thẩm;
- Trên cơ sở thông tin, số liệu thu thập được từ thực tiễn xét xử của Tòa án cấp sơ thẩm tại thành phố Đà Nẵng, đánh giá tình hình áp dụng pháp luật tố tụng về hoạt động tranh tụng tại phiên tòa hình sự sơ thẩm. Từ đó đưa ra những kiến nghị để từng bước hoàn thiện pháp luật tố tụng và các giải pháp khác nâng cao hiệu quả của việc tranh tụng tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự trong thời gian tới.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đề tài nghiên cứu về vấn đề lý luận và các quy định của pháp luật tố tụng hình sự về tranh tụng tại phiên tòa hình sự sơ thẩm đối với các chủ thể tham gia tố tụng theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam;

Nghiên cứu thực tiễn áp dụng pháp luật và hoạt động tranh tụng của các chủ thể tham gia tố tụng tại phiên tòa hình sự sơ thẩm ở thành phố Đà Nẵng.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Tranh tụng là vấn đề lý luận có phạm vi rất rộng, thể hiện ở nhiều giai đoạn khác nhau của Tố tụng hình sự. Vì vậy, trong phạm vi luận văn của một thạc sỹ không thể đề cập nghiên cứu hết mọi vấn đề mà chỉ tập trung và giới hạn nghiên cứu sự thể hiện của nguyên tắc tranh tụng ở phiên tòa xét xử sơ thẩm. Về các quy định của pháp luật: chỉ giới hạn phân tích, đánh giá Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 và Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; và chỉ giới hạn nghiên cứu thực tiễn áp dụng các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 về tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm ở hai cấp Tòa án của Đà Nẵng trong thời gian từ 2012 đến 2016.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

5.1. Phương pháp luận

Đề tài nghiên cứu dựa trên phương pháp luận của học thuyết Mác - Lê Nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối của Đảng và pháp luật của Nhà nước về cải cách tư pháp.

5.2. Phương pháp nghiên cứu

Tác giả chủ yếu sử dụng phương pháp phân tích tổng hợp để làm rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn về tranh tụng tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự. Ngoài ra, còn sử dụng phương pháp thống kê, so sánh, phương pháp tranh thủ ý kiến chuyên gia ...

Với sự tổng hợp nhiều phương pháp nghiên cứu luận văn sẽ làm sáng tỏ và hệ thống, tổng hợp được các vấn đề lý luận cơ bản cũng như các quy định của pháp luật tố tụng hình sự về tranh tụng tại phiên tòa hình sự sơ thẩm, góp phần nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của hoạt động tranh tụng tại phiên tòa; đánh giá thực tiễn tranh tụng tại phiên tòa hình sự sơ thẩm ở Đà Nẵng. Thông qua đó sẽ xác định rõ ràng hơn địa vị pháp lý, quyền, nghĩa vụ của các chủ thể tham gia hoạt động tranh tụng tại phiên tòa...; xác định được những nguyên nhân, hạn chế và đề xuất các giải pháp nhằm từng bước hoàn thiện quy định của pháp luật tố tụng hình sự và các giải pháp khác nâng cao hiệu quả hoạt động tranh tụng của các chủ thể tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

6.1. Ý nghĩa lý luận

Luận văn là tài liệu để các cơ sở đào tạo, nghiên cứu pháp luật sử dụng làm tài

liệu tham khảo trong quá trình học tập, nghiên cứu và giảng dạy;

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

Những ý kiến đóng góp của Luận văn có thể được vận dụng trong thực tiễn tại các phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự của Tòa án, nhằm nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa theo tinh thần cải cách tư pháp.

7. Cơ cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, phụ lục và danh mục tài liệu tham khảo, luận văn gồm có 03 chương:

Chương 1: Những vấn đề lý luận chung về nguyên tắc tranh tụng và phiên tòa sơ thẩm tranh tụng.

Chương 2: Các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 liên quan đến tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm và thực tiễn tranh tụng tại phiên tòa hình sự sơ thẩm của thành phố Đà Nẵng.

Chương 3: Các nội dung mới của BLTTHS năm 2015 về hoạt động tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm và một số kiến nghị, đề xuất.

CHƯƠNG 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ NGUYÊN TẮC TRANH TỤNG VÀ PHIÊN TÒA SƠ THẨM TRANH TỤNG

1.1. Những vấn đề lý luận chung về nguyên tắc tranh tụng

1.1.1. *Tranh tụng là nguyên tắc cơ bản của TTHS*

+ *Khái niệm về nguyên tắc cơ bản của TTHS:*

Có nhiều quan điểm đưa ra khái niệm về nguyên tắc cơ bản của tố tụng hình sự Việt Nam với nhiều cách tiếp cận khác nhau:

PGS. TS. Phạm Hồng Hải đưa ra định nghĩa “Nguyên tắc tố tụng hình sự Việt Nam là những quan điểm, tư tưởng, đường lối của Đảng cộng sản Việt Nam, Nhà nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam về quá trình giải quyết vụ án hình sự đã được thể chế hoá trong BLTTHS mà các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng, các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội và mọi công dân phải tuân theo” [14]. GS. TS Đào Trí Úc thì cho rằng: Nguyên tắc của tố tụng hình sự là những tư tưởng và quan điểm chủ đạo được thể chế hóa bằng pháp luật, có ý nghĩa quyết định đối với việc xác định và thực hiện các hoạt động tố tụng hình sự và các quan hệ tố tụng hình sự, đối với các hình thức và phương pháp thực hiện những hoạt động và quan hệ đó [54]. Mỗi cách tiếp cận trên đều có hạt nhân hợp lý làm cơ sở cho quan niệm của mình. Tuy nhiên, nhìn chung các quan niệm trên đều theo xu hướng nhấn mạnh tính chủ quan của các nguyên tắc cơ bản tức là thể hiện tư tưởng chủ đạo của các nhà lập pháp [32].

Ở góc độ khách quan hơn, PGS. TS Nguyễn Thái Phúc đưa ra khái niệm nguyên tắc cơ bản của luật TTHS như sau: *nguyên tắc cơ bản của luật TTHS là những quy luật khách quan của hoạt động TTHS được ghi nhận trong các quy phạm của luật và được thể hiện dưới hình thức những tư tưởng pháp lý - chính trị chủ đạo có vai trò nền tảng và định hướng cho toàn bộ hoạt động TTHS, là cốt lõi cấu trúc các giai đoạn tố tụng, các chế định TTHS và thể hiện những thuộc tính đặc trưng, bản chất của hoạt động TTHS* [32].

Xét về lý luận và thực tiễn thì quan điểm trên là phù hợp. Bởi vì, thực ra, các nguyên tắc cơ bản của TTHS là những quy luật khách quan được xây dựng trên cơ sở,

đúc kết kinh nghiệm của quá trình giải quyết các vụ án hình sự và kết quả nghiên cứu khoa học pháp lý tố tụng hình sự nên các nguyên tắc của tố tụng hình sự phản ánh quy luật phát triển khách quan của quá trình đấu tranh chống tội phạm, giải quyết vụ án hình sự, nó tồn tại không phụ thuộc vào ý chí chủ quan của bất kỳ ai. Những quy luật khách quan đó được xây dựng thành những nguyên tắc của Tố tụng hình sự thông qua sự nhận thức của những con người cụ thể, đó là sự nhận thức chủ quan đối với các quy luật khách quan. Đây chính là một trong những thuộc tính quan trọng – thuộc tính chủ quan của NTCB của TTHS. Vì vậy, việc nhận thức đúng đắn các quy luật khách quan của quá trình giải quyết các vụ án hình sự để quy định thành nguyên tắc của TTHS là rất quan trọng. Điều này phụ thuộc vào khả năng nhận thức của các nhà lập pháp. Nếu nhận thức đúng thì sẽ đưa ra được những nguyên tắc đúng đắn, ngược lại nếu nhận thức không đúng đắn các quy luật khách quan thì có thể đưa ra những nguyên tắc sai lầm, lạc hậu. Kết quả của sự nhận thức các quy luật khách quan đó phải được ghi nhận vào trong văn bản luật – có tính quy phạm thì mới trở thành các nguyên tắc cơ bản và các chủ thể bắt buộc phải tuân thủ, vi phạm các nguyên tắc của TTHS cũng phải được xem là căn cứ để hủy các quyết định tố tụng và vô hiệu các hành vi tố tụng. Có nhiều cách thể hiện nguyên tắc cơ bản trong luật tùy thuộc vào kỹ thuật lập pháp và nhận thức của nhà làm luật. Cách thể hiện thông thường là nguyên tắc cơ bản được ghi nhận bằng một điều luật cụ thể ở ngay phần “các nguyên tắc cơ bản” hoặc là “Những quy định chung” của Bộ luật tố tụng hình sự, có trường hợp luật chỉ ghi nhận nguyên tắc cơ bản bằng tên gọi nhưng không thể hiện nội dung cụ thể của nguyên tắc đó, sau đó mới cụ thể hóa, thể hiện nội dung của nó trong các điều luật cụ thể tiếp theo. Trường hợp khác, luật không chính thức ghi nhận nguyên tắc cơ bản ở một điều luật cụ thể nào nhưng nội dung chính của nó được thể hiện, ghi nhận trong nhiều điều khác của luật.

Ngoài ra, khi có xung đột giữa các quy phạm pháp luật, hoặc trong thực tiễn có những vấn đề luật chưa quy định rõ ràng, khó áp dụng thì các nguyên tắc cơ bản của TTHS còn có vai trò là “kim chỉ nam” để các chủ thể vận dụng giải quyết. Các NTCB của TTHS là nền tảng của ngành luật này đồng thời cũng có mối quan hệ qua lại với các lĩnh vực, các chế định, các quy phạm pháp luật với nhau. Các nguyên tắc của TTHS có thể thay đổi theo từng giai đoạn phát triển của xã hội, sẽ mất đi nguyên tắc này và xuất hiện thêm những nguyên tắc khác, các nguyên tắc còn tồn tại có thể sẽ

được sửa đổi bổ sung làm phong phú thêm về nội dung và hình thức biểu hiện. Sự thay đổi, bổ sung này phản ánh sự nhận thức linh hoạt, tích cực, tiến bộ của các nhà lập pháp trong quá trình nhận thức và thể hiện các quy luật khách quan.

+ *Khái niệm về NT tranh tụng – nguyên tắc cơ bản của TTHS VN:*

Hiện nay có nhiều quan điểm nhìn nhận về “tranh tụng” dưới nhiều góc độ khác nhau như: Tranh tụng là hoạt động tố tụng được thực hiện bởi các bên tham gia tố tụng (bên buộc tội và bên bị buộc tội) có quyền bình đẳng với nhau trong việc thu thập, đưa ra chứng cứ để bảo vệ các quan điểm và lợi ích của mình, phản bác lại các quan điểm, lợi ích của phía bên đối lập; Tranh tụng là một quy luật khách quan của tố tụng nói chung, của tố tụng hình sự nói riêng. Nói đến hoạt động TTHS là nói đến hoạt động có tính tranh tụng”. Ở góc độ này tranh tụng được nhìn nhận như một nguyên tắc cơ bản của TTHS; Hoặc tranh tụng được hiểu là mô hình (kiểu, hệ) tố tụng của các nước theo hệ thống luật Anh – Mỹ.

Mỗi cách hiểu trên đều tiếp cận “tranh tụng” ở một góc độ khác nhau, trong phạm vi đề tài này tác giả cần làm rõ tranh tụng có phải là nguyên tắc của tố tụng hình sự Việt nam hay không?

Từ việc nghiên cứu về nguyên tắc cơ bản của tố tụng hình sự ta có thể thấy rằng tranh tụng hội đủ các yếu tố của một nguyên tắc cơ bản trong tố tụng hình sự nên tranh tụng là một nguyên tắc cơ bản của tố tụng hình sự. Bởi vì, nó là một quy luật khách quan, tồn tại không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của nhà làm luật. Trong bất kỳ mô hình tố tụng nào, ở thời đại lịch sử nào thì trong TTHS luôn tồn tại các chức năng buộc tội, chức năng bào chữa và chức năng xét xử, các chức năng này có mối quan hệ tác động qua lại với nhau. Có buộc tội thì sẽ xuất hiện “nhu cầu” bào chữa, các chủ thể có quyền và lợi ích đối lập sẽ tiến hành đối chất, tranh tụng với nhau để bảo vệ quan điểm của mình, phủ định phản bác lại quan điểm của bên đối lập. Bên buộc tội và bên bào chữa là hai bên đối lập nhau. Chính sự đối lập của hai bên làm xuất hiện nhu cầu tranh tụng trong tố tụng hình sự và đòi hỏi phải có một vị trọng tài không thiên vị để xét xử đó là Tòa án. Như vậy, cho dù có được ghi nhận hay không ghi nhận thành quy phạm pháp luật thì tranh tụng vẫn tồn tại trong tố tụng hình sự một cách khách quan.

Mặc dù tranh tụng tồn tại khách quan nhưng nó là kết quả của sự nhận thức quy luật khách quan nên nó cũng chịu sự chi phối của yếu tố chủ quan. Việc phản ánh quy

luật khách quan đó như thế nào tùy vào khả năng nhận thức của nhà làm luật và điều kiện xã hội cụ thể, như: điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội, văn hoá... của từng quốc gia, từng giai đoạn lịch sử. Ví dụ như trước đây, các nhà làm luật của chúng ta chưa nhận thức đầy đủ về nguyên tắc tranh tụng như là quy luật khách quan nên chưa ghi nhận tranh tụng là một nguyên tắc nhưng đến thời điểm hiện nay khi mà kinh tế - xã hội phát triển theo xu thế hội nhập, nhu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền, cải cách tư pháp diễn ra mạnh mẽ thì sự nhận thức về tranh tụng đã có nhiều tiến bộ, nhận thức đầy đủ hơn về sự cần thiết phải tăng cường dân chủ, bình đẳng về quyền, đảm bảo tốt hơn các quyền cơ bản của công dân, đặc biệt là quyền con người trong tố tụng hình sự... Vì vậy, Hiến pháp 2013 đã chính thức ghi nhận nguyên tắc tranh tụng.

Nguyên tắc tranh tụng là một trong những tư tưởng chủ đạo, có tính định hướng và chi phối quá trình TTHS. Trong đó hoạt động tranh luận, phản bác, phủ định lẫn nhau giữa các chủ thể có quyền và lợi ích đối lập trong khuôn khổ pháp luật dưới sự trọng tài, phân xử của Tòa án. Do đó, muốn có được kết quả xét xử công minh, đúng pháp luật, “không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội”, Tòa án phải căn cứ vào các chứng cứ khách quan được thu thập trong quá trình tố tụng. Quá trình tố tụng ở đây bao hàm cả giai đoạn trước phiên tòa (điều tra, truy tố) và tại phiên tòa. Ngay cả ở giai đoạn tố tụng trước phiên tòa, nguyên tắc tranh tụng cũng được coi là một phương tiện hữu hiệu để thu thập, phân tích và đánh giá chứng cứ bởi lẽ thông qua tranh tụng, có thể tìm ra sự thật khách quan của vụ án. Ở giai đoạn tại phiên tòa, với vai trò trung tâm Tòa án phải căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa để đưa ra phán quyết cuối cùng.

Ngoài ra, tranh tụng còn có tính chất liên ngành, tồn tại trong nhiều lĩnh vực khác như: Tố tụng Dân sự, lao động, tố tụng hành chính...

Như vậy, tranh tụng hội đủ các đặc điểm cơ bản của một nguyên tắc cơ bản trong tố tụng hình sự nên tranh tụng là một nguyên tắc cơ bản của tố tụng hình sự.

Từ đó ta có thể kết luận, *nguyên tắc tranh tụng là một trong những quy luật khách quan của hoạt động tố tụng hình sự, được ghi nhận trong các quy phạm của Luật tố tụng hình sự và thể hiện dưới dạng tư tưởng chủ đạo, định hướng cho hoạt động tố tụng hình sự, tồn tại khách quan và chi phối toàn bộ quá trình tố tụng nhằm đảm bảo công bằng, dân chủ và khách quan trong hoạt động TTHS, bảo đảm các*

quyền và lợi ích hợp pháp của các bên liên quan. Trong đó các chức năng buộc tội, bào chữa và xét xử độc lập với nhau. Bên buộc tội và bên bào chữa bình đẳng trước Toà án; bên buộc tội và bên bào chữa có quyền bình đẳng trong việc thu thập, đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật, đưa ra yêu cầu, xét hỏi và tranh tụng dân chủ trước Toà án; nghĩa vụ chứng minh tội phạm thuộc về bên buộc tội, bên bào chữa có quyền nhưng không có nghĩa vụ phải chứng minh sự vô tội của mình. Toà án giữ vai trò trọng tài bảo đảm cho các bên buộc tội và gỡ tội tranh tụng bình đẳng với nhau để tìm ra sự thật khách quan của vụ án; bản án, quyết định của Toà án phải căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà.

+ Vai trò, ý nghĩa của NT tranh tụng:

Vai trò của nguyên tắc tranh tụng: Tranh tụng có vai trò rất quan trọng trong hoạt động tố tụng hình sự. Nguyên tắc tranh tụng không chỉ bảo đảm tính dân chủ, công bằng giữa các bên tranh tụng, mà kết quả tranh tụng là căn cứ để các bên xác định sự thật khách quan của vụ án. Nguyên tắc tranh tụng thể hiện trong tất cả các giai đoạn tố tụng từ khi khởi tố vụ án đến khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật nhưng rõ nét nhất là trong giai đoạn xét xử tại tòa. Là phương tiện hữu hiệu để các chủ thể tham gia vào tiến trình TTHS, thực hiện đầy đủ và đúng đắn các chức năng của mình. Một số học giả còn cho rằng, tranh tụng chính là công cụ quan trọng nhất để xác định sự thật khách quan của vụ án. Hình thức tranh tụng giúp cho các bên tranh tụng kiểm tra từng chứng cứ, từng chi tiết của vụ án ở cả hai góc độ buộc tội và gỡ tội. Nhờ đó Tòa án có thể nghiên cứu, đánh giá tất cả những gì mà bên buộc tội khẳng định cũng như tất cả những gì mà bên gỡ tội phản bác. Trên cơ sở đó xác định đúng người phạm tội để trừng trị đồng thời không làm oan người vô tội, làm tiền đề cho việc giải quyết đúng đắn vụ án. Hơn nữa, nguyên tắc tranh tụng còn liên quan chặt chẽ đến các nguyên tắc khác của TTHS đặc biệt là các nguyên tắc như suy đoán vô tội, quyền có người bào chữa của bị cáo và xác định sự thật khách quan của vụ án... “Các nguyên tắc này tác động qua lại với nhau và là điều kiện bảo đảm cho nhau cũng như toàn bộ tiến trình TTHS” [7].

Ý nghĩa của nguyên tắc tranh tụng:

Về mặt triết học: tranh tụng được hiểu như là quá trình vận động của quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập [18]. Khi xuất hiện chức năng buộc tội

cũng là lúc xuất hiện chức năng gỡ tội, đây là hai mặt đối lập trong quy luật mâu thuẫn. Sự phát triển của quy luật này chính là quá trình đấu tranh, bài trừ lẫn nhau giữa chức năng buộc tội và chức năng gỡ tội trong khuôn khổ thống nhất của pháp luật. Sự phủ định, bài trừ lẫn nhau là khách quan và tích cực nhằm mục đích sớm tìm ra sự thật của vụ án.

Trên phương diện chính trị, tranh tụng là một sản phẩm, giá trị của nền dân chủ thực sự [18]. Bởi lẽ, trong xã hội phong kiến trước đây không có bình đẳng và dân chủ, pháp luật chủ yếu là để bảo vệ quyền lợi của giai cấp thống trị. Vì vậy, nguyên tắc tranh tụng gần như không được thừa nhận. Trong thời đại hiện nay, kinh tế - xã hội có nhiều bước phát triển vượt bậc theo xu thế hội nhập, vấn đề dân chủ được đặc biệt coi trọng, đây là tiền đề cho một xã hội bình đẳng, tiến bộ và văn minh. Quyền và lợi ích của mỗi cá nhân ngày càng được bảo đảm tốt hơn. Tố tụng hình sự là một trong những lĩnh vực liên quan trực tiếp đến việc bảo đảm các quyền con người. Cho nên để bảo đảm được các quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tình nghi là phạm tội, người bị buộc tội, cần thiết phải có một cơ quan tài phán thực sự độc lập, không thiên vị; người bị tình nghi tội phạm phải có đầy đủ thời gian và điều kiện cần thiết để bảo đảm được quyền bào chữa của mình.

Trên phương diện pháp lý, việc thừa nhận nguyên tắc tranh tụng trong tố tụng hình sự sẽ dẫn đến những nhận thức tích cực hơn về tố tụng hình sự nói chung, về mô hình tổ chức hệ thống tư pháp và thủ tục tố tụng hình sự nói riêng [18]. Nguyên tắc tranh tụng đòi hỏi phải có sự phân định rạch ròi giữa các loại chủ thể và các chức năng cơ bản của Tố tụng hình sự. Cho nên, các quy định về mặt tổ chức (Luật tổ chức Viện kiểm sát, Luật tổ chức Tòa án...) phải phù hợp và phải đảm bảo Tòa án thực sự độc lập. Các quy định phải phân định rõ chức năng, quyền hạn và thủ tục tố tụng, không thể để chồng chéo giữa các chức năng...

+ *Nguyên tắc tranh tụng và mô hình tranh tụng:*

Hiện nay có một số quan điểm nhầm lẫn, đồng nhất nguyên tắc tranh tụng với mô hình tranh tụng, có nguyên tắc tranh tụng là có mô hình tranh tụng đã dẫn đến việc phủ nhận hoàn toàn nguyên tắc tranh tụng trong tố tụng hình sự Việt Nam; hoặc thừa nhận tính khách quan của nguyên tắc tranh tụng nhưng chính vì sự nhầm lẫn đó nên đã cho rằng nếu ghi nhận nguyên tắc tranh tụng trong tố tụng hình sự Việt nam sẽ dẫn đến

việc phải chuyển đổi mô hình tố tụng. vì vậy, chúng ta cần phân biệt rõ ràng hơn về nguyên tắc tranh tụng và mô hình tranh tụng để tránh nhầm lẫn, đồng thời cũng thấy được mối quan hệ giữa nguyên tắc tranh tụng và mô hình tranh tụng.

* Nguyên tắc tranh tụng:

Nguyên tắc tranh tụng là sự phản ánh quy luật khách quan trong hoạt động tố tụng hình sự. Quy luật này không phụ thuộc vào ý chí chủ quan của con người. Nguyên tắc tranh tụng còn là sản phẩm của hoạt động nhận thức của con người đối với quy luật khách quan đó, đặc biệt là nhận thức của các nhà lập pháp. Hình thức và mức độ biểu hiện của nguyên tắc tranh tụng tùy thuộc vào khả năng nhận thức của các nhà lập pháp. Từ sự nhận thức đó nguyên tắc tranh tụng được thể hiện vào trong các quy phạm của luật với nhiều cách thể hiện khác nhau tùy vào kỹ thuật lập pháp, lúc đó tranh tụng mới thực sự có vai trò chủ đạo, định hướng cho hoạt động tố tụng của các chủ thể trong tiến trình tố tụng. Nguyên tắc tranh tụng không chỉ được thừa nhận ở tại phiên tòa xét xử, nơi có đầy đủ các bên buộc tội, bào chữa và Tòa án giữ vai trò trọng tài mà nó còn được thừa nhận ở các giai đoạn tố tụng trước đó. Tuy nhiên, mức độ thể hiện của nguyên tắc tranh tụng ở mỗi giai đoạn tố tụng là không giống nhau. Ví dụ như tính chất tranh tụng ở giai đoạn điều tra có nhiều hạn chế hơn ở tại phiên tòa xét xử tuy nhiên chúng ta không thể phủ nhận sự hiện diện của tranh tụng trong giai đoạn điều tra. Nguyên tắc tranh tụng xác định rõ chức năng buộc tội và chức năng bào chữa. Bên buộc tội và bào chữa có tính chất đối kháng, phủ định lẫn nhau. Sự đối kháng, phủ định lẫn nhau phải trong khuôn khổ các quy định của pháp luật TTHS, Tòa án giữ vai trò là trọng tài không thiên vị điều khiển “trận đấu” các bên. Nguyên tắc tranh tụng có sự phân định rành mạch giữa loại chủ thể và các chức năng cơ bản của TTHS: chức năng buộc tội, chức năng bào chữa, chức năng trọng tài (xét xử) và tương ứng với nó là sự hiện diện của ba chủ thể: bên buộc tội (công tố), bên bào chữa (bị cáo, người bào chữa) và Tòa án (Thẩm phán, HĐXX). Nguyên tắc tranh tụng đòi hỏi các bên buộc tội và bên bào chữa bình đẳng trong quá trình tố tụng. Sự bình đẳng ở đây không có nghĩa là bình đẳng về địa vị pháp lý mà là sự bình đẳng trong việc thừa nhận quyền của các bên trong việc đưa ra chứng cứ, yêu cầu, tranh luận, đối đáp... Nguyên tắc tranh tụng đòi hỏi các bên buộc tội và bào chữa phải tích cực và chủ động thu thập chứng cứ nhằm mục đích chứng minh cho quan điểm, lập luận của mình một cách thuyết phục

nhất trước Toà án. Nghĩa vụ chứng minh tội phạm thuộc về bên buộc tội, bên bào chữa có quyền nhưng không có nghĩa vụ phải chứng minh mình vô tội. Vai trò của Tòa án là người trọng tài đứng giữa để phán xét, Tòa án không có nghĩa vụ chứng minh tội phạm, người phạm tội, cũng không có nghĩa vụ chứng minh bị cáo vô tội. Nguyên tắc tranh tụng đòi hỏi các bên đối tụng (buộc tội và bào chữa) phải được kiểm tra chéo chứng cứ của nhau.

Như vậy, với thuộc tính khách quan, tranh tụng tồn tại là do bản chất của TTHS quy định. Dù trong mô hình tố tụng nào cũng luôn tồn tại các chức năng buộc tội, gỡ tội và xét xử. Có buộc tội thì tất yếu có gỡ tội, buộc tội và gỡ tội làm xuất hiện hoạt động tranh tụng. Cho nên, nguyên tắc tranh tụng trong TTHS tồn tại trong tất cả các mô hình tố tụng.

*** Mô hình tranh tụng:**

Lịch sử cho thấy mỗi một Nhà nước tương ứng với một kiểu tố tụng hình sự và tố tụng hình sự bị chi phối bởi bản chất của Nhà nước đó. Mỗi kiểu tố tụng hình sự có thể có nhiều mô hình tố tụng. Hiện nay đang tồn tại hai mô hình tố tụng cơ bản đó là mô hình tố tụng tranh tụng và mô hình tố tụng xét hỏi. Ngoài ra còn có mô hình tố tụng pha trộn. Mô hình tố tụng tranh tụng được áp dụng phổ biến ở những quốc gia có truyền thống thông luật. Mô hình tố tụng này ra đời đầu tiên ở Anh, sau đó được phổ biến ở các nước vốn là thuộc địa của Anh.

Ở mô hình tranh tụng, hoạt động tố tụng được bắt đầu từ khi xuất hiện chức năng buộc tội (tức là có ý kiến buộc tội của người bị hại hoặc cơ quan Nhà nước có thẩm quyền) cũng là lúc xuất hiện chức năng bào chữa; có sự phân định rõ ràng chức năng buộc tội với chức năng xét xử của Toà án; bên buộc tội và bên bào chữa tham gia hoạt động tranh tụng một cách tích cực và hoàn toàn bình đẳng về quyền trước Tòa án, họ được pháp luật trao những quyền tương ứng với chức năng để có thể điều tra độc lập và thu thập chứng cứ phục vụ cho công việc của mình; Ở mô hình tranh tụng, Tòa án có vai trò thụ động, quá trình thẩm vấn của Thẩm phán ngay tại phiên tòa cũng chỉ mang tính chất gián tiếp, Thẩm phán cũng không được tự do lựa chọn chứng cứ mà họ thấy thích hợp nhất, Tòa án chỉ đóng vai trò là “trọng tài” vô tư, khách quan, không có trách nhiệm làm rõ bị cáo phạm tội hay không phạm tội; Việc xét xử bằng lời nói, công khai chứ không có sự chuẩn bị chính thức nào trước, không có hồ sơ. Trong xét

xử có sự tham gia của bồi thẩm. Bồi thẩm đoàn không tham gia vào quá trình tranh tụng nhưng họ có quyền biểu quyết bị cáo có tội hay không có tội, trên cơ sở đó, Thẩm phán sẽ ra phán quyết về vụ án; các bên tranh tụng tích cực thu thập chứng cứ và đề xuất; Tòa án đánh giá chứng cứ theo nguyên tắc tự do, theo niềm tin nội tâm của mình. Trong mô hình tranh tụng, tồn tại yếu tố thú tội và thỏa thuận thú tội. Trong nhiều vụ án, cơ quan cảnh sát và công tố không thể tìm ra đủ chứng cứ để có thể “thắng” tại phiên tòa khi họ muốn truy tố một bị cáo, nên pháp luật có những quy định khuyến khích bị cáo nhận tội hoặc cho phép cảnh sát và cơ quan công tố thỏa thuận để bị cáo nhận tội khai báo hay cung cấp thông tin về bị cáo khác. Đổi lại, bị cáo có thể được miễn truy tố về một hoặc một số tội hay được giảm hình phạt sau này khi tòa án lượng hình.

Qua một số nét đặc trưng như trên, ta có thể thấy rằng mô hình tố tụng tranh tụng thể hiện tính công bằng cao qua sự bình đẳng và đảm bảo các quyền giữa các bên tranh tụng. Tuy nhiên, bên cạnh những ưu điểm cơ bản, mô hình tố tụng tranh tụng cũng có những nhược điểm lớn như Tòa án có nhiệm vụ xét xử nhưng tham gia một cách thụ động tại phiên tòa. Cả bên công tố và bên bào chữa chỉ dùng những chứng cứ có lợi cho việc thực hiện trách nhiệm của mình. Điều này không bao giờ phản ánh đúng hoàn toàn sự thật khách quan của vụ án. Trong khi Tòa án và Bồi thẩm đoàn ra phán quyết về vụ án chỉ thông qua việc nghe bên buộc tội và bên bào chữa xét hỏi nhân chứng và tranh luận theo quan điểm chủ quan của mình. Điều này sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến việc tìm ra sự thật khách quan của vụ án. Bên cạnh đó, việc quá đề cao sự đối tụng giữa các lợi ích cá nhân làm cho mô hình tranh tụng không phản ánh được hết tầm quan trọng của việc bảo vệ lợi ích công cộng trong các vụ án hình sự, chỉ quan tâm đặc biệt đến lợi ích của các bên và đặt lợi ích của xã hội xuống hàng thứ yếu. Chính điều này dẫn đến việc áp dụng tràn lan hình thức đàm phán nhận tội dẫn đến khả năng bỏ lọt những tội phạm nghiêm trọng có tác động lớn tới trật tự xã hội. Phiên tòa thì kéo dài vì phải triệu tập nhiều người, gây tốn kém. Ngoài ra, ở mô hình này năng lực của luật sư có vai trò rất quan trọng nên các luật sư giỏi thường thu phí rất cao, người nghèo không có điều kiện thuê luật sư giỏi...

Đây chỉ là một trong các mô hình tố tụng hình sự đang tồn tại, nó vừa có ưu điểm, vừa có nhược điểm, mỗi quốc gia nên thận trọng khi lựa chọn mô hình tố tụng

cho phù hợp với điều kiện lịch sử, kinh tế văn hóa, xã hội ... của mình, không nên dễ dãi, máy móc, nóng vội.

Tóm lại, tranh tụng nhìn ở góc độ mô hình tố tụng hình sự chính là cách thức tổ chức hoạt động tố tụng hình sự của một quốc gia phù hợp với điều kiện lịch sử, văn hóa, truyền thống pháp lý, phương thức tổ chức quyền lực Nhà nước ... của quốc gia đó. Theo đó hoạt động tố tụng được tổ chức trên cơ sở thừa nhận sự bình đẳng trong hoạt động chứng minh giữa các bên tranh tụng là bên buộc tội và bên bào chữa với vai trò trọng tài vô tư, khách quan, không thiên vị của Tòa án.

1.1.2. Mô hình lý luận của nguyên tắc tranh tụng

Tranh tụng tồn tại khách quan ở bất cứ mô hình tố tụng nào. Tuy nhiên để ghi nhận nguyên tắc tranh tụng và cụ thể hóa nó vào trong từng quy phạm của luật tố tụng thì phải bảo đảm mô hình lý luận của nguyên tắc tranh tụng gồm các nội dung sau:

1.1.2.1. Các chức năng cơ bản khác nhau của TTTHS do các chủ thể khác nhau thực hiện

Chức năng của TTTHS là những phương diện (hay những dạng) hoạt động TTTHS do các chủ thể (hoặc nhóm chủ thể) khác nhau thực hiện theo quy định của BLTTTHS với nội dung, định hướng độc lập với nhau nhưng lại gắn kết với nhau một cách hữu cơ nhằm thực hiện nhiệm vụ chung của TTTHS [35].

Trong TTTHS có nhiều chức năng khác nhau. Có thể phân chia thành Chức năng TTTHS cơ bản và chức năng TTTHS không cơ bản. Chức năng cơ bản của TTTHS là những phương diện hoạt động chủ đạo, có tính chất tiêu biểu, đặc trưng cho hoạt động TTTHS, liên quan trực tiếp đến sự xuất hiện, vận động và kết thúc hoạt động TTTHS và mối liên kết giữa chúng với nhau được điều chỉnh bởi những nguyên tắc hoặc quy định của luật. Còn chức năng không cơ bản của TTTHS là những phương diện hoạt động không phải là chủ đạo, không tiêu biểu hoặc đặc trưng cho hoạt động TTTHS và không liên quan trực tiếp đến sự xuất hiện, tồn tại hoặc chấm dứt hoạt động TTTHS nhưng cũng góp phần thực hiện nhiệm vụ chung của TTTHS. Các chức năng này tồn tại nhằm hỗ trợ cho các chức năng cơ bản của TTTHS. Trong TTTHS bao gồm ba chức năng cơ bản đó là: chức năng buộc tội, chức năng bào chữa và chức năng xét xử.

Chức năng cơ bản trong TTTHS cũng chính là các chức năng cơ bản trong tranh tụng. Ở bất kỳ mô hình tố tụng nào (tố tụng xét hỏi hay tố tụng tranh tụng) trong

TTHS cũng đều tồn tại ba chức năng cơ bản đó. Ba chức năng này có mối quan hệ biện chứng, không thể tách rời. Việc phân biệt các chức năng buộc tội, bào chữa, xét xử không có nghĩa là loại trừ sự phối hợp giữa các cơ quan thực hiện chức năng của mình. Bởi lẽ các chức năng tổ tụng hình sự là một thể thống nhất do nhiều chức năng khác hợp thành. Mỗi chức năng có vị trí độc lập, không thay thế được cho nhau do nhiệm vụ quyền hạn riêng mà Hiến pháp và pháp luật quy định. Do đó, sự phối hợp nhịp nhàng đồng bộ để có sự thống nhất trong việc thực hiện chức năng là một nhu cầu khách quan. Cơ sở của sự phối hợp này là mục đích chung của tổ tụng hình sự và quy định thống nhất của pháp luật. Các chủ thể buộc tội, bào chữa cũng như xét xử (ở một phạm vi nhất định) đều thực hiện hành vi tố tụng nhằm mục đích chung là tìm ra chân lý và những gì không phải là chân lý để có thể không bỏ lọt tội phạm, không làm oan người vô tội.

+ Chức năng buộc tội: Với tư cách là một chức năng cơ bản của TTHS luôn nhằm vào một cá nhân cụ thể và thực chất đó chính là hoạt động truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội. Trong chức năng buộc tội, hình thức buộc tội nhân danh Nhà nước (nhân danh quyền lực công) giữ vai trò là khâu khởi động của hoạt động tố tụng, giữ vai trò chủ đạo, là tiền đề cho việc thực hiện các chức năng còn lại của TTHS, ở đâu có buộc tội thì ở đó có gỡ tội (bào chữa) và sự xuất hiện của hai mặt đối lập này làm xuất hiện nhu cầu phải có một cơ quan tài phán giữ vai trò trung lập để xét xử. Theo quan điểm của nhiều nhà khoa học, về cơ bản đều có sự thống nhất chức năng buộc tội bắt đầu từ giai đoạn điều tra, tuy nhiên về chủ thể thực hiện chức năng buộc tội thì vẫn còn nhiều quan điểm. Có quan điểm cho rằng: “Buộc tội không phải là chức năng riêng của VKS, mà thông qua hoạt động điều tra theo quy định của pháp luật, CQĐT cũng thực hiện chức năng buộc tội”. Quan điểm khác thì lại cho rằng “Chức năng buộc tội là hoạt động của Viện kiểm sát nhằm xác định tội phạm và người phạm tội, buộc kẻ phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật”. Theo quan điểm này thì mặc dù CQĐT có thẩm quyền tiến hành một số hoạt động điều tra, có quyền quyết định việc bắt, tạm giữ, tạm giam... và người bị áp dụng biện pháp này trở thành người bị buộc tội nhưng các quyết định đó của CQĐT đều phải được sự phê chuẩn của VKS. Do vậy, chỉ có VKS mới có chức năng buộc tội, các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng khác không có chức năng buộc tội. Cá nhân

tôi không đồng ý với với quan điểm này, bởi lẽ việc VKS phê chuẩn các Quyết định của CQĐT là nhằm thực hiện chức năng giám sát hoạt động tố tụng của mình, còn đối với CQĐT việc phát hiện, thu thập tài liệu chứng cứ chứng minh làm rõ tội phạm và người thực hiện hành vi phạm tội, theo đó có thể ra các Quyết định bắt, tạm giữ, khởi tố bị can, tạm giam...tùy theo chức năng, nhiệm vụ được giao, chính là các hoạt động buộc tội. Tuy nhiên, do tính chất hoạt động đặc thù của từng cơ quan và sự đòi hỏi chứng minh buộc tội ở từng giai đoạn tố tụng của mỗi cơ quan là khác nhau nên hình thức buộc tội của hai cơ quan này là khác nhau, song về bản chất thì trong TTHS cả CQĐT và cả VKS đều có chức năng buộc tội. Trong giai đoạn điều tra chức năng buộc tội thuộc về CQĐT và VKS; Trong giai đoạn truy tố và xét xử chức năng buộc tội và nghĩa vụ chứng minh thuộc về VKS bằng việc ban hành Cáo trạng, nhân danh Nhà nước thực hành quyền công tố, buộc tội trực tiếp đối với bị cáo tại phiên tòa và thực hiện các hoạt động chứng minh để bảo vệ Cáo trạng. Như vậy, quá trình thực hiện chức năng buộc tội trong TTHS của các chủ thể buộc tội (CQĐT, VKS) luôn gắn liền với nghĩa vụ chứng minh làm rõ vụ án của chính các chủ thể buộc tội.

+ Chức năng bào chữa: Là một dạng hoạt động TTHS được pháp luật quy định và bảo đảm cho bên bị buộc tội khả năng đưa ra chứng cứ, lý lẽ chống lại sự buộc tội và giảm nhẹ trách nhiệm cho mình.

Trong vụ án hình sự, hoạt động bào chữa là hành động tự vệ hợp pháp của người bị buộc tội. Là việc bên bị buộc tội sử dụng các quyền năng mà pháp luật cho phép bằng việc đưa ra những chứng cứ và lập luận để chống lại sự buộc tội và giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Chức năng bào chữa xuất phát từ Quyền được bào chữa của người bị buộc tội mà cơ sở phát sinh quyền bào chữa là sự buộc tội. Giữa chức năng bào chữa và chức năng buộc tội tồn tại mối quan hệ đối lập. Chủ thể của quyền bào chữa là người bị buộc tội gồm: người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo. Chủ thể thực hiện quyền bào chữa là bên đối lập với bên buộc tội, đó là: người bị buộc tội, người bào chữa. Phạm vi chức năng bào chữa được bắt đầu từ khi bị buộc tội và kết thúc khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Mục đích của chức năng bào chữa là chống lại sự buộc tội và giảm nhẹ trách nhiệm cho bên bị buộc tội.

+ Chức năng xét xử: Là một dạng hoạt động TTHS phát sinh khi có sự buộc tội của Viện kiểm sát được thực hiện bởi Tòa án trên cơ sở tranh tụng dân chủ, bình đẳng

nhằm xem xét và giải quyết vụ án hình sự bằng việc ra bản án, quyết định bị cáo có tội hay không có tội, hình phạt và các biện pháp tư pháp theo quy định của pháp luật.

Trong mối quan hệ với chức năng buộc tội và chức năng bào chữa thì chức năng xét xử được coi là chức năng trung tâm của TTHS có vai trò quyết định. Thông qua hoạt động xét xử tại phiên tòa, chỉ có Tòa án mới có quyền quyết định một người có tội hay không có tội, đó là tội gì, hình phạt và các biện pháp tư pháp.

1.1.2.2. Bình đẳng về quyền giữa bên buộc tội và bên bào chữa trong hoạt động chứng minh

Nguyên tắc tranh tụng đòi hỏi bên buộc tội và bên bào chữa hoàn toàn bình đẳng trong hoạt động chứng minh. Bình đẳng ở đây là sự thừa nhận đầy đủ các quyền của cả hai bên buộc tội và bên bào chữa. Trong hoạt động chứng minh, cả hai bên đều có quyền thu thập, đưa ra tài liệu, chứng cứ, được triệu tập người làm chứng để nghe họ trình bày về những tình tiết liên quan đến vụ án, được yêu cầu các cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu, chứng cứ, được tiến hành các hoạt động như tiến hành khám xét, khám nghiệm và các hoạt động điều tra khác... được tự do đánh giá và sử dụng chứng cứ để phục vụ cho công việc của mình, được đưa ra quan điểm tranh luận công khai trước phiên tòa. Tóm lại, bên buộc tội có quyền gì thì bên bào chữa cũng có quyền đó. Tuy nhiên, ở Việt Nam với mô hình tố tụng hình sự pha trộn như hiện nay thì trong giai đoạn điều tra các bên vẫn chưa hoàn toàn toàn bình đẳng trong hoạt động chứng minh do có sự cách biệt về sự bình đẳng trong địa vị tố tụng của các bên, do hạn chế tính công khai của kết quả điều tra..., sự bình đẳng trong hoạt động chứng minh của các bên chỉ thật sự diễn ra một cách rõ nét tại phiên tòa sơ thẩm nơi tập trung đầy đủ sự có mặt của các bên và phiên tòa là nơi công khai, các bên có thể thực hiện đầy đủ các quyền của mình, cung cấp đồ vật, tài liệu, đưa ra chứng cứ, yêu cầu triệu tập thêm người làm chứng, đối đáp tranh luận công khai tại phiên tòa, phát huy hết khả năng phản biện mà không phải chịu một áp lực nào.

1.1.2.3. Vai trò của Tòa án

Sự xuất hiện của bên buộc tội và bên bào chữa làm xuất hiện nhu cầu tranh tụng, vì vậy đòi hỏi phải có một cơ quan trọng tài phân xử đó là Tòa án. Tòa án giữ vai trò trung tâm, điều khiển quá trình tranh tụng của các bên, hoàn toàn độc lập với bên buộc tội và bên bào chữa. Tòa án phải lắng nghe ý kiến và xem xét, đánh giá chứng cứ

của tất cả các bên, ở cả hai góc độ buộc tội và gỡ tội, phải đóng vai trò là người chỉ huy, điều hành “cuộc đấu” của hai bên; không buộc tội thay cho Viện kiểm sát hay cùng Viện kiểm sát buộc tội bị cáo.

Như vậy, mô hình tổ tụng của nguyên tắc tranh tụng chính là nội hàm của nguyên tắc tranh tụng.

1.1.3. Mối quan hệ giữa Nguyên tắc tranh tụng và một số nguyên tắc cơ bản khác

Nguyên tắc tranh tụng liên quan chặt chẽ đến các nguyên tắc khác của TTHS đặc biệt là các nguyên tắc như: không ai bị coi là có tội khi chưa có bản án kết tội của Toà án đã có hiệu lực pháp luật (Điều 9); xác định sự thật của vụ án (Điều 10); bảo đảm quyền bào chữa của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo (Điều 11); bảo đảm sự vô tư của những người tiến hành tố tụng hoặc người tham gia tố tụng (Điều 14); Thẩm phán và Hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật (Điều 16); bảo đảm quyền bình đẳng trước Toà án (Điều 19). Các nguyên tắc này chứa đựng trong nhau, có mối quan hệ mật thiết với nhau, tác động qua lại, biện chứng với nhau, tạo nên một cơ chế tố tụng công bằng, đảm bảo đầy đủ quyền và nghĩa vụ của những người tham gia tố tụng. Cụ thể như:

- *Nguyên tắc tranh tụng với nguyên tắc suy đoán vô tội:*

Tại Điều 72 Hiến pháp 1992 (được sửa đổi, bổ sung năm 2001) quy định: “*Không ai bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của Toà án đã có hiệu lực pháp luật*”. Và nguyên tắc suy đoán vô tội đã được cụ thể hóa tại Điều 9 và Điều 10 BLTTHS năm 2003. Cụ thể như sau:

Điều 9 quy định: “*Không ai bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của Toà án đã có hiệu lực pháp luật*”;

Điều 10 quy định: “*Trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về các cơ quan tiến hành tố tụng. Bị can, bị cáo có quyền nhưng không buộc phải chứng minh là mình vô tội*”.

Nguyên tắc suy đoán vô tội khẳng định chỉ có Toà án là cơ quan có quyền xét xử, có quyền kết tội và quyết định hình phạt đối với một người. Nguyên tắc này đòi hỏi các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng phải nhận thức khách quan hơn, nếu có vấn đề trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử chưa chứng minh làm rõ được thì đều phải được suy luận theo hướng có lợi cho người bị buộc tội. Tuyệt đối không được có tư tưởng định kiến trước là người buộc tội đã thực hiện hành vi phạm tội. Nếu không suy

luận theo hướng có lợi cho người bị buộc tội thì sẽ dễ dẫn đến oan sai.

Trách nhiệm chứng minh thuộc về các cơ quan tiến hành tố tụng trong đó thực chất là trách nhiệm của bên buộc tội, bên bị buộc tội có quyền nhưng không có nghĩa vụ chứng minh là mình vô tội. Như vậy, việc bên bị buộc tội không đưa ra các lập luận, chứng cứ để chứng minh mình vô tội có nghĩa là họ đã thực hiện hành vi phạm tội.

Nguyên tắc tranh tụng và nguyên tắc suy đoán vô tội có mối quan hệ mật thiết với nhau. Cả hai nguyên tắc này đều đòi hỏi nghĩa vụ chứng minh tội phạm thuộc về bên buộc tội; bên gỡ tội có quyền nhưng không có nghĩa vụ chứng minh sự vô tội của mình. Trong đó, nguyên tắc suy đoán vô tội là sự khởi động đầu tiên cho nhận thức về nguyên tắc tranh tụng được diễn ra bình đẳng và để các bên nhận thức đúng về vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ của mình trong quá trình tranh tụng. Nguyên tắc suy đoán vô tội đòi hỏi bên buộc tội và các bên liên quan phải gạt bỏ định kiến đối với người bị buộc tội, phải luôn suy luận theo hướng có lợi cho họ, không thể coi một người là có tội nếu như chưa có bản án kết tội có hiệu lực pháp luật của Tòa án. Như vậy, nguyên tắc suy đoán vô tội là một trong những điều kiện bảo đảm cho các bên tranh tụng bình đẳng. Ngược lại, nguyên tắc tranh tụng sẽ là phương tiện hữu hiệu để các bên (đặc biệt là bên gỡ tội) bảo đảm tốt hơn các quyền và lợi ích hợp pháp của mình trong quá trình tố tụng. Đây cũng chính là một trong những mục đích quan trọng mà nguyên tắc suy đoán vô tội hướng tới.

- *Nguyên tắc tranh tụng với nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa của bên bào chữa:*

Điều 132 Hiến pháp năm 1992 (được sửa đổi, bổ sung năm 2001) quy định “*Quyền bào chữa của bị cáo được bảo đảm. Bị cáo có thể tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa cho mình*”. Như vậy, Quyền bào chữa của bên bị buộc tội được coi là một nguyên tắc hiến định. Nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa của bên bào chữa được cụ thể hóa tại Điều 11 BLTTHS năm 2003: Người bị tạm giữ, bị can, bị cáo có quyền tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa. CQĐT, VKS, Tòa án có nhiệm vụ bảo đảm cho người bị tạm giữ, bị can, bị cáo thực hiện quyền bào chữa của họ theo quy định của Bộ luật này. Quyền bào chữa của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo được cụ thể hoá trong các điều luật về quyền của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo (Điều 48, 49, 50), về người bào chữa (Điều 56, 57, 58) của BLTTHS năm 2003 và những quy

định khác có liên quan.

Theo quy định này thì bên bào chữa (Người bị tạm giữ, bị can, bị cáo) có quyền tự bào chữa hoặc nhờ người khác (Luật sư, người đại diện hợp pháp...) bào chữa cho mình nhằm phủ định sự buộc tội của bên buộc tội hoặc giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với mình. Các cơ quan tiến hành tố tụng có nhiệm vụ bảo đảm cho người bị tạm giữ, bị can, bị cáo thực hiện quyền bào chữa của họ thể hiện ở việc ngay sau khi ra quyết định tạm giữ, CQĐT phải thông báo cho người bị tạm giữ biết lý do bị tạm giữ, giải thích cho họ về quyền và nghĩa vụ tố tụng, khi ra quyết định khởi tố bị can CQĐT phải báo cho bị can biết họ bị khởi tố về tội gì, giải thích cho bị can biết họ có quyền gì. Các cơ quan tiến hành tố tụng còn phải tạo điều kiện để người bị tạm giữ, bị can, bị cáo đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu khiếu nại quyết định của cơ quan và người tiến hành tố tụng... Trong một số trường hợp, cơ quan tiến hành tố tụng phải chỉ định người bào chữa cho bị can, bị cáo (như bị can, bị cáo về tội có khung hình phạt ở mức cao nhất là tử hình; bị can, bị cáo là người chưa thành niên, người có nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần...). Quy định này, thể hiện sự tôn trọng và bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân trong TTHS.

Nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa của bên gỡ tội và nguyên tắc tranh tụng có quan hệ mật thiết với nhau. Nếu không bảo đảm quyền bào chữa cho người bị tình nghi, bị can, bị cáo thì sẽ không có tranh tụng. Ngược lại, tranh tụng chỉ thực hiện được khi quyền bào chữa của bên bị buộc tội được bảo đảm. Như vậy, có thể nói nếu thiếu một trong hai nguyên tắc kể trên sẽ không thể có tranh tụng thực sự bình đẳng trong TTHS.

- *Nguyên tắc tranh tụng với nguyên tắc bảo đảm sự độc lập, vô tư, khách quan của Toà án:*

Nguyên tắc “*Khi xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật*” đã được ghi nhận tại các bản Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp năm 1959, Hiến pháp năm 1980 và Hiến pháp năm 1992 (được sửa đổi, bổ sung năm 2001). Nguyên tắc “*Khi xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật*” đã được cụ thể hóa tại Điều 16 BLTTHS năm 2003. Nguyên tắc này đòi hỏi HĐXX (Thẩm phán và Hội thẩm) khi xét xử phải khách quan, độc lập không bị chi phối, lệ thuộc vào bất cứ cá nhân, tổ chức nào. Xét xử là một công việc nhạy cảm, ảnh hưởng trực tiếp

đến quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Vì vậy, thực tế có không ít trường hợp họ cố tình tìm nhiều biện pháp để tác động đến cá nhân các thẩm phán, đến cả HĐXX để đạt được mục đích của mình. Nếu thẩm phán, HTND không có bản lĩnh, không tuân thủ nguyên tắc này thì sẽ không giữ được vai trò trọng tài vô tư, khách quan. Độc lập nhưng phải tuân theo pháp luật. Độc lập mà không tuân theo pháp luật cũng sẽ dẫn đến sự tùy tiện trong xét xử.

Điều 14 BLTTHS năm 2003 còn quy định “...*Chánh án, Phó Chánh án Toà án, Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký Toà án không được tiến hành tố tụng... nếu có lý do xác đáng để cho rằng họ có thể không vô tư trong khi thực hiện nhiệm vụ của mình*”. Quy định này nhằm mục đích bảo đảm sự vô tư, khách quan trong hoạt động xét xử.

Nguyên tắc độc lập, vô tư, khách quan của Toà án trong hoạt động xét xử có mối quan hệ khá chặt chẽ với nguyên tắc tranh tụng trong TTHS. Nếu Toà án, HĐXX không độc lập thì sẽ không vô tư, khách quan và như vậy tranh tụng sẽ không có ý nghĩa gì cả. Để đảm bảo sự công bằng, bình đẳng trong tranh tụng giữa bên buộc tội và bên bào chữa thì đòi hỏi phải có một cơ quan trọng tài thực sự vô tư, khách quan, không thiên vị. Ngược lại thông qua tranh tụng giữa bên buộc tội và bên gỡ tội, thông qua sự phản biện của các bên mà Toà án (HĐXX) - với vai trò độc lập, vô tư, khách quan - mới có thể tìm ra sự thật khách quan của vụ án và ra phán quyết đúng đắn. Mặt khác, độc lập xét xử và chỉ tuân theo pháp luật là cơ sở của việc thiết lập một cơ quan Toà án với vai trò trọng tài, vô tư, khách quan bảo đảm cho tranh tụng diễn ra công khai, bình đẳng giữa bên buộc tội và gỡ tội.

- *Nguyên tắc tranh tụng với nguyên tắc bình đẳng trước Toà án:*

Điều 19 BLTTHS năm 2003 quy định: “*Kiểm sát viên, bị cáo, người bào chữa, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người đại diện hợp pháp của họ, người bảo vệ quyền lợi của đương sự đều có quyền bình đẳng trong việc đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật, đưa ra yêu cầu và tranh luận dân chủ trước Toà án. Toà án có trách nhiệm tạo điều kiện cho họ thực hiện các quyền đó nhằm làm rõ sự thật khách quan của vụ án*”. Đây là một nguyên tắc cơ bản của luật tố tụng hình sự Việt Nam có ý nghĩa quan trọng trong quá trình đi tìm sự thật khách quan của vụ án. Nguyên tắc này đòi hỏi Toà án phải tạo điều kiện cho các bên thực hiện các quyền của mình một cách đầy đủ, không thể coi trọng quyền của bên này

mà hạn chế quyền của bên kia. Đặc biệt phải tạo mọi điều kiện cho bị cáo và người bào chữa thực hiện hết các quyền của mình trong việc trình bày trước Tòa án mọi tình tiết của vụ án, các chứng cứ và lý lẽ để HĐXX xem xét và trên cơ sở đó có những phán quyết công minh, đúng pháp luật. Nguyên tắc này còn khẳng định vai trò trọng tài của Tòa án giữa bên buộc tội và bên bào chữa.

Nguyên tắc bình đẳng trước Tòa án có quan hệ mật thiết với nguyên tắc tranh tụng. Tranh tụng đòi hỏi các bên tranh tụng phải thực sự bình đẳng với nhau, Tòa án phải độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; hai yêu cầu trên của nguyên tắc tranh tụng cũng được thể hiện cụ thể ở nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước tòa án và nguyên tắc thẩm phán và Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật. Các nguyên tắc này chứa đựng trong nhau, tác động qua lại và là điều kiện bảo đảm cho nhau. Điều này thể hiện rõ nét trong việc thực hiện các chức năng cơ bản của tố tụng, nếu các bên tranh tụng không thực sự bình đẳng, bình đẳng ở đây không phải là bình đẳng về địa vị pháp lý mà là bình đẳng về quyền thu thập chứng cứ, “*đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật, đưa ra yêu cầu và tranh luận dân chủ trước Tòa án*”, bình đẳng trong việc kháng cáo, kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án..., Tòa án không độc lập và chỉ tuân theo pháp luật trong xét xử thì sẽ không có tranh tụng hoặc tranh tụng nửa vời. Ngược lại, thông qua tranh tụng quyền bình đẳng giữa các bên tranh tụng được bảo đảm và vai trò trọng tài độc lập, vô tư, khách quan, không thiên vị của Tòa án cũng được phát huy một cách hữu hiệu, tạo điều kiện cho bên buộc tội và bên bào chữa được tranh tụng một cách công khai, bình đẳng.

Như vậy, để có một quy trình tố tụng hình sự thật sự dân chủ và bình đẳng thì cần phải đảm bảo đầy đủ các nguyên tắc cơ bản của tố tụng hình sự. Trong đó, nguyên tắc tranh tụng chính là một mắt xích quan trọng trong mối quan hệ tổng thể các nguyên tắc của tố tụng hình sự. Các nguyên tắc này tồn tại, chứa đựng trong nhau, có tác động qua lại và là điều kiện bảo đảm cho nhau trong tiến trình tố tụng.

1.2. Phiên tòa sơ thẩm tranh tụng

1.2.1. Phiên tòa sơ thẩm - bản chất, vai trò, ý nghĩa của nó trong TTHS

+ *Bản chất của phiên tòa sơ thẩm:*

Như chúng ta đã biết, mỗi một quốc gia trên thế giới đều có một mô hình tố tụng riêng, phù hợp với hoàn cảnh lịch sử, điều kiện phát triển kinh tế xã hội của quốc gia đó. Theo đó, mỗi quốc gia cũng có một thủ tục tố tụng hình sự riêng thể hiện nét

đặc trưng, truyền thống của mình. Tuy nhiên, xét về tổng thể thì theo xu thế dân chủ, tiến bộ như hiện nay, bất cứ hệ thống tố tụng nào hầu hết các nước đều thực hiện nguyên tắc hai cấp xét xử. Theo nguyên tắc này thì nếu bản án, quyết định của Tòa án ban hành bị các bên tham gia tố tụng có quyền và lợi ích liên quan kháng cáo, Viện kiểm sát kháng nghị thì sẽ được xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm. Vì vậy, trong tố tụng hình sự khi nói đến phiên tòa có nghĩa là nói đến phiên tòa sơ thẩm, phiên tòa phúc thẩm. Ngoài ra, tùy theo cách thức tổ chức hoạt động tố tụng mà mỗi quốc gia còn có các phiên tòa khác, như ở Việt Nam là phiên tòa giám đốc thẩm, tái thẩm. Tuy nhiên, đối với phiên tòa phúc thẩm, khi xét xử phúc thẩm thường bị giới hạn bởi nội dung kháng cáo, kháng nghị; còn phiên tòa giám đốc thẩm, tái thẩm là những thủ tục đặc biệt; nên các phiên tòa này không thể hiện đầy đủ những yếu tố đặc trưng của một phiên tòa. Chính vì vậy, phiên tòa sơ thẩm là phiên tòa đầu tiên xem xét và quyết định về toàn bộ vụ án nên phiên tòa sơ thẩm là phiên tòa thể hiện đầy đủ nhất các yếu tố đặc trưng của một phiên tòa.

Việc xét xử tại phiên tòa sơ thẩm chỉ phát sinh khi có Quyết định truy tố của Viện kiểm sát tức là có sự buộc tội và phiên tòa chỉ được tiến hành khi đã đảm bảo đủ mọi điều kiện cho việc mở phiên tòa. Những điều kiện này phải được kiểm tra ở giai đoạn trước đó và thể hiện trong quyết định đưa vụ án ra xét xử. Đối tượng của phiên tòa sơ thẩm là cáo trạng của VKS, trong đó thể hiện những cáo buộc nhân danh nhà nước đối với bị cáo về việc đã thực hiện những hành vi có dấu hiệu của tội phạm cụ thể được quy định trong BLHS. TA sơ thẩm có trách nhiệm xem xét những nội dung cáo buộc này của bên buộc tội có căn cứ và hợp pháp hay không và thể hiện quyết định của mình trong bản án.

Phiên tòa sơ thẩm là phiên tòa lần đầu (kể cả trường hợp vụ án bị hủy để xử lại) cơ quan có chức năng xét xử là Tòa án căn cứ vào các chứng cứ đã được xem xét, kiểm tra, đánh giá một cách khách quan, công khai, toàn diện tại phiên tòa để đưa ra phán quyết về toàn bộ vụ án. Khẳng định bị cáo có tội hay không có tội và đó là tội gì? Bị cáo có phải chịu trách nhiệm hình sự hay không? Quyết định truy tố của Viện kiểm sát đối với bị cáo là có căn cứ hay không có căn cứ? Điều luật áp dụng và mức hình phạt đối với bị cáo, các biện pháp tư pháp... Bản án của Tòa án là kết quả chính thức, công khai. Chính vì vậy, giai đoạn xét xử sơ thẩm được xác định là giai đoạn trung

tâm của Tổ tụng hình sự, là hoạt động tố tụng thực hiện chức năng xét xử của TA dưới hình thức phiên tòa xem xét và giải quyết thực chất vụ án hình sự. Hay nói cách khác, phiên tòa sơ thẩm chính là hình thức tố tụng của giai đoạn xét xử sơ thẩm.

+ *Vai trò, ý nghĩa của phiên tòa sơ thẩm:*

Phiên tòa xét xử sơ thẩm có vai trò đặc biệt quan trọng mang tính quyết định trong việc giải quyết đúng đắn, khách quan vụ án hình sự bảo vệ lợi ích hợp pháp của Nhà nước, quyền và lợi ích chính đáng của công dân.

Phiên tòa sơ thẩm là nơi thể hiện đầy đủ nhất quyền dân chủ của công dân. Bởi vì, tại phiên tòa người tham gia tố tụng được bình đẳng với nhau, bình đẳng với đại diện Viện kiểm sát trong việc xuất trình chứng cứ, tranh luận, đưa ra các yêu cầu như yêu cầu thay đổi người tiến hành tố tụng, yêu cầu triệu tập thêm người làm chứng. Được trực tiếp nghe lời khai, lời trình bày của người làm chứng, người tham gia tố tụng khác, được đối chất và tự mình hoặc nhờ người khác đưa ra lý lẽ để bảo vệ mình...

Tại phiên tòa sơ thẩm nhiệm vụ cơ bản nhất của TTHS là “xử lý kịp thời mọi hành vi phạm tội, không để lọt tội phạm và không làm oan người vô tội” (Đ.1 BLTTHS 2003) được giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nội dung các nguyên tắc cơ bản của TTHS được thể hiện một cách đậm nét. Điển hình như nguyên tắc tranh tụng đã thể hiện một cách rõ ràng nhất, đầy đủ nhất nội dung của mình tại phiên tòa sơ thẩm với đỉnh điểm của nó là thủ tục tranh luận của các bên. Ngoài ra, có những nguyên tắc khác có thể được coi là những nguyên tắc đặc trưng của giai đoạn xét xử sơ thẩm cũng được thể hiện như: Nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước Tòa án; nguyên tắc xét xử tập thể; nguyên tắc thực hiện chế độ xét xử có hội thẩm tham gia; nguyên tắc thẩm phán và hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; nguyên tắc xét xử công khai trực tiếp, bằng lời nói và liên tục.

Phiên tòa sơ thẩm là công khai (trừ trường hợp phải xử kín theo quy định của pháp luật), mọi người đều có thể tham dự phiên tòa nên đây là môi trường tốt nhất để tuyên truyền ý thức pháp luật, nâng cao hiểu biết pháp luật cho nhân dân.

Phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự là bắt buộc đối với bất kỳ vụ án hình sự nào nên đây được coi là bước xét xử lần một của việc thực hiện nguyên tắc hai cấp xét xử (nếu không có kháng cáo, kháng nghị thì không trải qua hai cấp xét xử). Việc xét

xử phúc thẩm chỉ đặt ra khi có kháng cáo, kháng nghị. Do đó một phiên tòa được tiến hành theo đúng trình tự, thủ tục do pháp luật quy định, tạo điều kiện để người tham gia tố tụng được tranh luận công khai sẽ là cơ sở để có được bản án, quyết định khách quan, toàn diện, chính xác. Điều này sẽ tạo được lòng tin trong nhân dân, giảm tỷ lệ kháng cáo, kháng nghị theo trình tự phúc thẩm, bản án sơ thẩm sẽ có hiệu lực pháp luật, góp phần tiết kiệm thời gian, tiền bạc của Nhà nước và của nhân dân, nâng cao uy tín của các cơ quan trong hệ thống tư pháp, đặc biệt là Tòa án.

1.2.2. Những đặc điểm của phiên tòa sơ thẩm tranh tụng

+ Tranh tụng là một quá trình, trải qua nhiều giai đoạn tố tụng khác nhau. Nội dung của NT tranh tụng được thể hiện trong suốt quá trình tranh tụng đó, trong các giai đoạn khác nhau. Tuy nhiên phụ thuộc vào mô hình tố tụng, phụ thuộc vào vị trí của từng giai đoạn tố tụng trong tiến trình tố tụng mà sự thể hiện của NT tranh tụng là khác nhau. Phiên tòa sơ thẩm là giai đoạn trung tâm trong tiến trình tố tụng vì chính ở giai đoạn này TA sơ thẩm đưa ra phán quyết về vấn đề quan trọng nhất của TTHS đó là : bị cáo có tội hay không có tội ? Nếu có tội thì tội gì và hình phạt, trên cơ sở các chứng cứ do các bên tranh tụng đưa ra đã được xem xét, kiểm tra trực tiếp công khai tại phiên tòa. Vì vậy về lý thuyết phiên tòa sơ thẩm phải là nơi thể hiện tập trung nhất, đầy đủ nhất nội dung của NT tranh tụng. Phiên tòa tranh tụng có nghĩa là phiên tòa thể hiện đầy đủ nhất, rõ nét nhất những nội dung cơ bản của NT tranh tụng.

+ Phiên tòa tranh tụng là phiên tòa mà trong đó thừa nhận quyền bình đẳng hoàn toàn của các bên tranh tụng trong hoạt động chứng minh trước Tòa án(điều này khác với giai đoạn điều tra – chưa có sự bình đẳng thật sự, do có sự cách biệt về sự bình đẳng trong địa vị tố tụng của các bên, do hạn chế tính công khai của kết quả điều tra...).

Tại phiên tòa tranh tụng, để thực sự tham gia vào quá trình chứng minh tại phiên tòa, các bên tham gia tranh tụng phải thực sự bình đẳng đầy đủ về quyền, các bên phải có mặt đầy đủ tại phiên tòa, được phép yêu cầu triệu thêm người làm chứng, đưa ra chứng cứ, tài liệu, thực hiện việc xét hỏi, xem xét vật chứng, thực hiện tranh luận trước tòa... theo từng giai đoạn của quá trình xét xử; Đồng thời, để đảm bảo tính đầy đủ, toàn diện, chứng cứ phải được thu thập, kiểm tra, đánh giá dưới nhiều góc độ, cách nhìn nhận khác nhau của cả bên buộc tội và bên bào chữa.

Sự có mặt đầy đủ của các bên tranh tụng tại phiên tòa là rất cần thiết. Bởi vì phiên tòa là nơi diễn ra cuộc điều tra chính thức, công khai về vụ án. Nơi mà chủ thể của các bên tranh tụng sẽ được thực hiện triệt để các quyền và nghĩa vụ của mình, đưa ra các tài liệu, chứng cứ, đưa ra những lý lẽ, lập luận nhằm nỗ lực chứng minh cho quan điểm (buộc tội hoặc gỡ tội) của mình là có căn cứ. Do vậy, nếu vắng mặt bất cứ bên nào thì tranh tụng sẽ không diễn ra. Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 cũng đã quy định tại các Điều 189 về sự có mặt của Kiểm sát viên tại phiên tòa là bắt buộc, Điều 187 bị cáo cũng bắt buộc phải có mặt tại phiên tòa, người bào chữa cũng phải có nghĩa vụ có mặt tại phiên tòa...Việc Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 quy định như vậy là nhằm đảm bảo sự bình đẳng về quyền tham gia phiên tòa của các bên.

Về quyền đề xuất yêu cầu triệu tập thêm người làm chứng, đề xuất đưa thêm tài liệu, đồ vật ra xem xét, mặc dù tại hồ sơ do Cơ quan điều tra thu thập, các chứng cứ, tài liệu đã được thu thập là rất quan trọng và cần thiết cho việc xét xử tại phiên tòa. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp việc điều tra, thu thập chứng cứ vẫn chưa đầy đủ, hơn nữa trách nhiệm chứng minh tội phạm là thuộc về cơ quan tiến hành tố tụng nên nhiều lúc cơ quan điều tra chỉ thiên về thu thập chứng cứ buộc tội mà không chú trọng vào việc thu thập chứng gỡ tội. Chính vì vậy, tại phiên tòa các bên có quyền đề xuất yêu cầu triệu tập thêm người làm chứng, đề xuất đưa thêm tài liệu, đồ vật ra xem xét. Điều này được thể hiện ngay ở phần thủ tục phiên tòa, để chuẩn bị cho việc tranh tụng tại phiên tòa, Điều 205 BLTTHS quy định trách nhiệm của chủ tọa phiên tòa phải kiểm tra sự có mặt, vắng mặt (lý do vắng mặt) của những người được triệu tập tham gia vào quá trình chứng minh tại phiên tòa. HĐXX xem xét và quyết định chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của các bên về việc hoãn phiên tòa, triệu tập thêm người làm chứng, bổ sung chứng cứ mới...

Đến giai đoạn thực hiện việc xét hỏi tại phiên tòa, đây là giai đoạn kiểm tra công khai các chứng cứ về vụ án. Xét hỏi thực chất là cuộc điều tra chính thức tại phiên tòa để xác định sự thật khách quan của vụ án. Vì vậy, các bên tham gia tố tụng đều có quyền điều tra dưới sự điều khiển của Chủ tọa phiên tòa từ việc hỏi người khác, xem xét vật chứng, xem xét tài liệu. Thông qua việc xét hỏi bị cáo, người bị hại, người làm chứng, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan..., công bố lời khai của những người vắng mặt tại phiên tòa, công bố các kết luận giám định, các tài liệu có liên quan

và xem xét vật chứng, các thành viên của HĐXX, Kiểm sát viên, Luật sư tiến hành kiểm tra tính hợp pháp và giá trị chứng minh của các chứng cứ về các tình tiết của vụ án. Trên cơ sở đó, HĐXX xác định có tội phạm xảy ra hay không, có đúng bị cáo là người thực hiện hành vi phạm tội hay không, xem xét động cơ mục đích, nguyên nhân và điều kiện phạm tội, hậu quả của tội phạm... để ra các quyết định đúng đắn, phù hợp với diễn biến tại phiên tòa. Kết quả của sự tranh tụng bình đẳng trong giai đoạn xét hỏi là cơ sở cho lập luận của các bên trong việc đề xuất hướng giải quyết vụ án trong phần tranh luận.

Giai đoạn tranh luận là giai đoạn trung tâm, là đỉnh điểm của quá trình tranh tụng giữa các bên tại phiên tòa. Giai đoạn này được bắt đầu từ thời điểm Kiểm sát viên trình bày lời luận tội và kết thúc trước khi HĐXX vào phòng nghị án. Ở giai đoạn này qua việc điều tra chính thức, công khai và bình đẳng trong phần xét hỏi, mỗi bên tranh tụng đều có cách nhìn nhận, đánh giá của mình về kết quả chứng minh. Để thực hiện chức năng tố tụng, nhiệm vụ tố tụng và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình, các bên phải công khai đưa ra ý kiến của mình về sự thật khách quan của vụ án trên cơ sở đối chiếu với những quy định của pháp luật để đề xuất hướng xử lý phù hợp. Trên cơ sở những quy định của pháp luật, các chủ thể của bên buộc tội và bên bào chữa tiến hành đánh giá chính thức công khai giá trị chứng minh của các chứng cứ về vụ án để đưa ra quan điểm, nhận định, kết luận của mình về vụ án; các bên thể hiện rõ quan điểm của mình là chấp nhận hay bác bỏ các chứng cứ, quan điểm hay kết luận của “bên kia” về các vấn đề cụ thể cần giải quyết trong vụ án. Nội dung tranh tụng trọng tâm của các bên được thể hiện trong lời luận tội của Kiểm sát viên, lời bào chữa của Luật sư (lời tự bào chữa của bị cáo), ý kiến tranh luận của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị hại, cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan hoặc của chính bản thân họ và lời đối đáp qua lại giữa các bên. Sau khi HĐXX nghị án, HĐXX tuyên án công khai, các bên cũng được bình đẳng nghe các phán quyết của Tòa án để tiếp tục thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình.

Như vậy, tại phiên tòa sơ thẩm tranh tụng, các bên hoàn toàn bình đẳng về quyền được tham gia phiên tòa; quyền đề xuất yêu cầu, đưa ra chứng cứ; bình đẳng trong việc tham gia xét hỏi và tranh luận... Nói tóm lại, bên buộc tội có quyền gì thì bên bào chữa có quyền đó.

+ Phiên tòa tranh tụng là phiên tòa mà trong đó TA thực sự có vai trò là trọng tài vô tư khách quan trong cuộc đấu pháp lý của hai bên tranh tụng. Để có thể thực sự là trọng tài vô tư thì Tòa án phải hoàn toàn độc lập với bên buộc tội và bên bào chữa, có vị trí trung tâm trong hoạt động xét xử. Không nên tích cực, chủ động, làm thay chức năng của các bên, mà TA chỉ nên thực hiện đúng chức năng của mình là xét xử, giữ vai trò trung lập, là người điều khiển phiên tòa, điều khiển quá trình tranh tụng của các bên, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các bên trong việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình. Hoạt động chứng minh trong giai đoạn xét xử chủ yếu tập trung tại phiên tòa, mà phiên tòa là một cuộc điều tra công khai vì vậy khi thực hiện chức năng của mình Tòa án phải lắng nghe ý kiến và xem xét, đánh giá chứng cứ của tất cả các bên, ở cả hai góc độ buộc tội và gỡ tội, phải đóng vai trò là người chỉ huy, điều hành “cuộc đấu pháp lý” giữa hai bên, mọi câu hỏi chỉ mang tính chất nêu vấn đề để các bên tự đặt câu hỏi cho nhau. Tòa án không được có lời nói nào có tính chất nhạy cảm thể hiện sự “bên vực” bên nào, hay có lời lẽ mang tính chất bình luận, nhận định thiên về luận điểm của một bên. Tòa án cũng có nhiệm vụ bảo vệ pháp luật thông qua chức năng xét xử của mình nhưng Tòa án không phải là người buộc tội nên không có nghĩa vụ chứng minh tội phạm. Thật khó chấp nhận hình ảnh Hội đồng xét xử thay vì điều khiển phiên tòa với vai trò trọng tài khách quan thì lại là người trực tiếp đặt câu hỏi áp đặt bị cáo theo hướng kết tội bị cáo. Trong khi đó, vị đại diện Viện kiểm sát thực hành quyền công tố tại phiên tòa thì lại vô cùng thụ động vì bị HĐXX “lấn sân”. Chỉ có thể có một phiên tòa tranh tụng theo đúng nghĩa của nó khi Tòa án chỉ thực hiện đúng chức năng của mình là trọng tài, vô tư, khách quan, chỉ xét xử chứ không buộc tội thay cho Viện kiểm sát hay cùng Viện kiểm sát buộc tội bị cáo. “...*Chức năng của Tòa án trong TTHS là xét xử, có ý nghĩa là vai trò Tòa án là người trọng tài đứng giữa bên buộc tội và bên bào chữa để giải quyết vụ án. Bởi vậy, Tòa án chỉ có thể thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm pháp lý thuộc về chức năng xét xử*” [8].

1.2.3. Ý nghĩa của phiên tòa sơ thẩm tranh tụng

Phiên tòa sơ thẩm tranh tụng là nơi mà Quyền tư pháp được thực hiện và phát huy một cách tối đa. Tại đây, các chủ thể có mặt đầy đủ, quá trình tranh tụng được tiến hành thông qua hoạt động của các chủ thể thuộc bên buộc tội, bên bào chữa và Tòa án với ba chức năng tương ứng: buộc tội, bào chữa và xét xử. Tại phiên tòa sơ thẩm tranh

tụng, quyền và nghĩa vụ của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng được thực hiện một cách công khai, đầy đủ nhất, những tâm tư nguyện vọng của bị cáo, người bị hại và những người tham gia tố tụng khác đều được bộc lộ và giải tỏa tại phiên tòa, ai cũng mong muốn vụ án được đưa ra xét xử để họ biết được phán quyết của Tòa án.

Phiên tòa tranh tụng là nơi Tòa án thực hiện cuộc điều tra chính thức để xác định sự thật khách quan của vụ án bằng thủ tục công khai, toàn diện. Tại phiên tòa sơ thẩm mọi tài liệu chứng cứ của vụ án do Cơ quan điều tra, truy tố thu thập được trong quá trình điều tra đều được xem xét một cách công khai. Những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng được nghe trực tiếp lời khai của nhau, được tranh luận công khai, chất vấn những điều mà tại Cơ quan điều tra họ không có điều kiện thực hiện. Việc chứng minh (bao gồm cả quá trình thu thập, kiểm tra và đánh giá chứng cứ) được các chủ thể có quyền và lợi ích khác nhau thực hiện một cách bình đẳng, dân chủ khi xét hỏi cũng như tranh luận. Trên cơ sở chứng cứ được thu thập, thẩm tra tại phiên tòa và cân nhắc, đánh giá của các bên tham gia tố tụng khác nhau Tòa án xác định sự thật khách quan của vụ án và ra bản án, Quyết định.

Phiên tòa sơ thẩm tranh tụng còn là nơi có điều kiện tốt nhất để thực hiện việc áp dụng pháp luật một cách đúng đắn. Qua phân tích nội dung các đề xuất của các bên tham gia tố tụng về áp dụng pháp luật, Tòa án lựa chọn cho mình phương án áp dụng pháp luật chính xác nhất để giải quyết đúng đắn vụ án.

Phiên tòa xét xử sơ thẩm tranh tụng đòi hỏi những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng phải tập trung trí tuệ, xử lý tình huống một cách nhanh chóng. Các lý lẽ đưa ra phải chính xác và có sức thuyết phục đồng thời phải tuân theo những quy định của pháp luật. Thông qua phiên tòa có thể đánh giá được nghiệp vụ của Thẩm phán, Hội thẩm, Kiểm sát viên, Luật sư và những người tham gia tố tụng khác và Thẩm phán, Hội thẩm, Kiểm sát viên, Luật sư cũng nâng cao được trình độ nghiệp vụ, năng lực công tác, kỹ năng nghề nghiệp. Cũng thông qua phiên tòa mà những người tham dự phiên tòa hiểu biết thêm về pháp luật, củng cố lòng tin vào pháp luật, để từ đó không chỉ tự nguyện tuân thủ pháp luật, mà còn tích cực tham gia vào đấu tranh phòng chống vi phạm pháp luật.

Như vậy, phiên tòa sơ thẩm tranh tụng là phiên tòa có sự tham gia đầy đủ của

các bên tranh tụng và Tòa án, thể hiện đầy đủ nội dung của nguyên tắc tranh tụng. Thông qua phiên tòa, bằng thủ tục trực tiếp, công khai, qua việc nghe ý kiến và đề xuất của các bên tham gia tố tụng, Tòa án xác định sự thật khách quan của vụ án và ra bản án, quyết định giải quyết vụ án một cách đúng đắn, đầy đủ, khách quan và đúng pháp luật. Cũng chính vì lẽ đó mà phiên tòa xét xử sơ thẩm tranh tụng còn có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo vệ lợi ích hợp pháp của Nhà nước, quyền lợi ích hợp pháp và quyền tự do dân chủ của công dân.

Kết Luận Chương 1

Tranh tụng là một vấn đề không còn mới trong khoa học pháp lý. Nó có thể được hiểu là một thủ tục tố tụng, một giai đoạn tố tụng hay mô hình tố tụng..., song với các thuộc tính như: tồn tại khách quan, có tính định hướng hoặc chi phối đến quá trình tố tụng... tranh tụng luôn tồn tại với tích chất là một nguyên tắc của TTHS. Ngoài ra, tranh tụng còn có những đặc điểm mang tính đặc thù, như: luôn tồn tại bên buộc tội và bên gỡ tội có chức năng đối kháng, phủ định lẫn nhau, các chức năng buộc tội, gỡ tội và xét xử luôn có sự phân định rành mạch; các bên tranh tụng được bình đẳng và đầy đủ về quyền trong quá trình tố tụng; trong tranh tụng các bên tranh tụng phải tích cực và chủ động thu thập chứng cứ để chứng minh quan điểm của mình là có căn cứ... Sự biểu hiện và ghi nhận nguyên tắc tranh tụng ở mỗi quốc gia là khác nhau, phù hợp với đặc điểm truyền thống, văn hoá pháp lý và điều kiện chính trị, kinh tế, văn hoá - xã hội của từng quốc gia nên nó thể hiện tính đặc thù trong việc ghi nhận và áp dụng nguyên tắc tranh tụng ở mỗi quốc gia cụ thể.

Trong quá trình xây dựng NNQP XHCN và hội nhập quốc tế sâu rộng ở Việt Nam hiện nay việc thừa nhận tranh tụng là nguyên tắc cơ bản trong TTHS là vấn đề tất yếu. Nó không chỉ có ý nghĩa về mặt lý luận mà còn có giá trị thực tiễn rất lớn. Nguyên tắc tranh tụng được thể chế hóa vào trong các quy định của pháp luật tố tụng hình sự, chi phối toàn bộ các hoạt động tố tụng nhằm tìm ra sự thật khách quan trong TTHS đạt hiệu quả nhất. Nguyên tắc tranh tụng thể hiện tập trung nhất ở giai đoạn xét xử, đặc biệt là xét xử sơ thẩm.

CHƯƠNG 2

CÁC QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ NĂM 2003 LIÊN QUAN ĐẾN TRANH TỤNG TẠI PHIÊN TÒA SƠ THẨM VÀ THỰC TIỄN TRANH TỤNG TẠI PHIÊN TÒA HÌNH SỰ SƠ THẨM CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

2.1. Các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 liên quan đến tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm

Như chúng ta đã biết, tranh tụng được hiểu dưới góc độ là một quá trình nên tranh tụng tại phiên tòa không thể hiểu gói gọn chỉ tại phiên tòa mà phải hiểu một cách bao quát, nghĩa là quy định về tranh tụng bắt đầu ngay từ hệ thống các nguyên tắc của tố tụng hình sự và những quy định tản mạn trong từng điều luật cụ thể. Là một hoạt động tố tụng, tranh tụng tại phiên tòa chịu sự chi phối của các nguyên tắc chung của tố tụng hình sự, đặc biệt là một số nguyên tắc liên quan đến việc bảo đảm cho hoạt động tranh tụng.

- BLTTHS 2003 tuy chưa quy định “Tranh tụng” là một nguyên tắc cơ bản nhưng trong các nguyên tắc khác của BLTTHS này lại chứa đựng những quy định về tranh tụng, chẳng hạn như các nguyên tắc: *Nguyên tắc suy đoán vô tội* (Điều 9): “*Không ai bị coi là có tội khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật*”; *Nguyên tắc xác định sự thật của vụ án* (Điều 10); *Nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo* (Điều 11); *Nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước Tòa án* (Điều 19).

Ngoài những nguyên tắc trên, còn có những nguyên tắc khác và trong các điều luật cụ thể của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 cũng hàm chứa những nội dung liên quan đến việc bảo đảm cho hoạt động tranh tụng nói chung và hoạt động tranh tụng tại phiên tòa hình sự sơ thẩm nói riêng, các quy định này được quy định tại Phần ba của BLTTHS, tức là nó bao gồm từ chương XVI đến chương XXII.

- Bộ luật TTHS năm 2003 đã quy định rõ công tố là chức năng cơ bản của VKS, phân định rõ chức năng buộc tội của VKS với chức năng xét xử của Tòa án, thu hẹp phạm vi chức năng kiểm sát của VKS. Việc quy định rõ chức năng của VKS là thực hành quyền công tố, quyết định việc truy tố người phạm tội ra trước Tòa án là nhằm nâng cao tính chủ động của VKSND và hiệu quả của hoạt động công tố; VKS

chỉ thực hiện chức năng giám sát hoạt động tư pháp tức là kiểm sát hoạt động điều tra, xét xử, thi hành án, Viện kiểm sát không còn chức năng kiểm sát chung như trước đây, chỉ tập trung cho hoạt động tranh tụng.

- BLTTHS năm 2003 còn có các quy định nhằm bảo đảm tốt hơn quyền bào chữa của người bị tình nghi, bị can, bị cáo. Điều 48 quy định rõ: người bị tạm giữ được biết lý do mình bị giữ, được trình bày lời khai, tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa, được đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu... Việc quy định như vậy là nhằm bảo đảm tốt hơn quyền bào chữa, khả năng chứng minh sự vô tội hoặc giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bên gỡ tội. Điều 49 còn quy định bị can có quyền yêu cầu thay đổi người tiến hành tố tụng. Đối với bị cáo, ngoài các quyền nêu trên bị cáo còn có quyền tham gia phiên tòa, đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng, được trình bày ý kiến và tham gia tranh luận tại phiên tòa, kháng cáo bản án quyết định của Tòa án (Điều 50). Trong BLTTHS năm 2003, chế định người bào chữa cũng thể hiện rõ nét yếu tố tranh tụng. Người bào chữa có quyền tham gia tố tụng từ khi khởi tố bị can, trong một số trường hợp có thể tham gia tố tụng từ khi có quyết định tạm giữ, có quyền đề nghị cơ quan điều tra báo trước về thời gian, địa điểm hỏi cung bị can để có mặt khi hỏi cung bị can; có mặt khi lấy lời khai của người bị tạm giữ, khi hỏi cung bị can và nếu được Điều tra viên đồng ý thì được hỏi người bị tạm giữ, bị can; được thu thập tài liệu, đồ vật, tình tiết liên quan đến việc bào chữa; gặp những người bị tạm giữ, bị can, bị cáo đang bị tạm giam; có quyền sao chụp tài liệu trong hồ sơ vụ án; đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu, tham gia xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa...(Điều 58). Ngoài các chủ thể nêu trên, Điều 53 BLTTHS 2003 còn quy định bị đơn dân sự có quyền đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu; được thông báo về kết quả điều tra; khiếu nại việc đòi bồi thường của nguyên đơn dân sự; trình bày ý kiến, tranh luận tại phiên tòa.

- Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 quy định rõ trách nhiệm, quyền hạn của bên buộc tội, phân định trách nhiệm, quyền hạn của từng chủ thể của bên buộc tội trong TTHS tạo điều kiện thuận lợi cho các bên tranh tụng bình đẳng trong quá trình tố tụng; quy định rõ hơn trách nhiệm và quyền hạn của VKSND, của Kiểm sát viên, của Cơ quan điều tra, Thủ trưởng, Phó thủ trưởng Cơ quan điều tra, Điều tra viên trong quá trình TTHS. Ngoài ra, bộ luật cũng quy định rõ người bị hại, nguyên đơn dân sự có

quyền đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu; được thông báo kết quả điều tra, đề nghị mức bồi thường và biện pháp bảo đảm bồi thường; trình bày ý kiến, tranh luận tại phiên tòa; có quyền nhờ Luật sư bảo vệ quyền lợi cho mình (Điều 51, 52)...

Ngoài ra, trong BLTTHS năm 2003 các quy định thể hiện tư tưởng tranh tụng cũng dần thể hiện qua từng giai đoạn tố tụng cụ thể và được biểu hiện tập trung nhất trong thủ tục tranh luận tại phiên tòa sơ thẩm. Trong giai đoạn xét xử, nhiều quy định bảo đảm tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm như: Kiểm sát viên, bị cáo, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác có quyền yêu cầu triệu tập thêm người làm chứng, yêu cầu đưa thêm vật chứng, tài liệu ra xem xét (Điều 205); người bào chữa có quyền bình đẳng với Kiểm sát viên, người bảo vệ quyền lợi của đương sự trong việc xét hỏi bị cáo và những người tham gia tố tụng khác về các tình tiết liên quan đến việc bào chữa; yếu tố tranh tụng thể hiện rõ khi pháp luật quy định Kiểm sát viên hỏi về những tình tiết buộc tội, người bào chữa hỏi về các tình tiết gỡ tội (Điều 207, 209, 210, 211, 215), có quyền cùng HĐXX, Kiểm sát viên xem xét vật chứng, xem xét tại chỗ nơi xảy ra tội phạm và trình bày ý kiến của mình về những vấn đề này. Đối với các quy định về trình tự phát biểu trong khi tranh luận và đối đáp khi tranh luận được quy định rõ tại Điều 217 và 218. Các điều luật này quy định luận tội của Kiểm sát viên phải căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra tại phiên tòa, ý kiến của bị cáo, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác. Bị cáo, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác có quyền trình bày ý kiến về luận tội của Kiểm sát viên và đưa ra đề nghị của mình; Kiểm sát viên phải đưa ra lập luận của mình để đối đáp lại với từng ý kiến. Người tham gia tranh luận có quyền đáp lại ý kiến của người khác. Chủ tọa phiên tòa không được hạn chế thời gian tranh luận, tạo điều kiện cho các bên trình bày hết ý kiến.

Điều 184 BLTTHS năm 2003 quy định Tòa án xét xử trực tiếp bằng lời nói và liên tục. Tòa án phải trực tiếp xác định các tình tiết của vụ án bằng cách hỏi và nghe lời trình bày của bị cáo nghe lời bào chữa của Luật sư, người bảo vệ quyền lợi cho đương sự. Bản án chỉ được căn cứ vào những chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa. Tham gia vào quá trình tranh luận tại phiên tòa phải có đủ ba loại chủ thể: Tòa án, bên buộc tội và bên gỡ tội. Pháp luật cũng quy định rõ trách nhiệm phải có mặt tại phiên

tòa của các bên tham gia tố tụng, của người làm chứng, của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan...; các trường hợp được phép vắng mặt, các trường hợp phải hoãn phiên tòa... Việc quy định như vậy là nhằm đảm bảo đầy đủ quyền của các chủ thể tham gia tranh tụng. Nếu thiếu một trong các chủ thể nêu trên thì tranh tụng sẽ không diễn ra và việc tìm ra sự thật khách quan của vụ án sẽ rất khó khăn và phiền diện.

Các Điều 325, 326 BLTTHS 2003 còn quy định bị can, bị cáo, người bào chữa có quyền khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan và người tiến hành tố tụng khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó là trái pháp luật trong bất kỳ giai đoạn tố tụng nào; có quyền cung cấp thông tin, tài liệu cho người giải quyết khiếu nại nhằm chứng minh tính đúng đắn của nội dung khiếu nại...

Như vậy, với các quy định nói trên, BLTTHS năm 2003 đã góp phần nâng cao chất lượng xét xử, đảm bảo sự bình đẳng, đầy đủ về quyền cho các bên tranh tụng tại phiên tòa hình sự sơ thẩm, tạo hành lang pháp lý tốt hơn cho việc đi tìm sự thật khách quan của vụ án.

Tuy nhiên, Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 cũng thể hiện nhiều điểm bất cập, ảnh hưởng không nhỏ đến việc tranh tụng trong tố tụng hình sự nói chung và đặc biệt là tranh tụng tại phiên tòa hình sự sơ thẩm nói riêng, làm cho hiệu quả các phán quyết của Tòa án cũng bị hạn chế.

Sự bất cập đầu tiên đó là mặc dù nguyên tắc tranh tụng tuy được chứa đựng trong nhiều nguyên tắc khác và trong từng điều luật cụ thể của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 nhưng về mặt lập pháp Bộ luật này chưa quy định tranh tụng là một nguyên tắc của tố tụng hình sự. Chính vì vậy, trong quá trình xây dựng pháp luật các nhà làm luật cũng chưa coi tranh tụng là một tư tưởng định hướng xuyên suốt cả quá trình tố tụng nên chưa thể chế hóa đầy đủ nguyên tắc tranh tụng vào trong các quy định cụ thể của Bộ luật TTHS. Điều này kéo theo các chủ thể tham gia tố tụng cũng chưa nhận thức đầy về quyền, nghĩa vụ, vị trí, vai trò, chức năng của mình trong quá trình tranh tụng.

Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 chưa xác định rõ vị trí, chức năng của Tòa án. Nhiều quy định của BLTTHS năm 2003 còn quy định chưa rõ ràng, thể hiện sự chông chéo giữa vai trò trọng tài của Tòa án với vai trò buộc tội của VKS, của CQĐT. Chấn hạn:

- Theo quy định tại chương III BLTTHS năm 2003, cùng với CQĐT, VKS, Tòa

án cũng được xem là một cơ quan tiến hành tố tụng; cùng với Thủ trưởng, Phó thủ trưởng CQĐT, ĐTV, Viện trưởng, Phó viện trưởng VKS, KSV, Chánh án, Phó chánh án Toà án, Thư ký Toà án, Thẩm phán và HTND cũng được xếp là người tiến hành tố tụng.

Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 quy định như trên đã phân loại chủ thể tham gia hoạt động tố tụng theo dấu hiệu quyền lực Nhà nước chứ không theo các chức năng cơ bản, không phân biệt cụ thể vị trí trọng tài của Toà án với vị trí buộc tội của CQĐT, Viện kiểm sát vì tất cả đều được gọi là cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Và CQĐT, VKS, Toà án vô hình chung lại được coi là chủ thể chính của quá trình tố tụng, còn những chủ thể khác chỉ là người tham gia tố tụng.

- Điều 10 BLTTHS năm 2003 quy định: *“Trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về các cơ quan tiến hành tố tụng”*. Trong đó, Toà án là một trong những cơ quan tiến hành tố tụng và khi xét xử đó là HĐXX. Việc quy định Toà án cũng có trách nhiệm chứng minh tội phạm đã làm mất đi vai trò “trọng tài” khách quan, vô tư, không thiên vị của Toà án. Với nhiệm vụ phải chứng minh tội phạm, thì Thẩm phán (HĐXX) thường có tâm lý thiên về hướng buộc tội tức là phải “chứng minh tội phạm”.

- Điều 13 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 quy định Toà án có trách nhiệm khởi tố vụ án hình sự. Điều 104 cũng quy định HĐXX ra quyết định khởi tố vụ án hình sự nếu qua việc xét xử tại phiên toà mà phát hiện được tội phạm hoặc người phạm tội mới cần điều tra. Chính quy định này đã thể hiện sự phân định không rõ ràng giữa chức năng của Toà án với chức năng của VKS. Việc quy định Toà án có quyền được khởi tố vụ án hình sự có thể dẫn đến cách hiểu Toà án vừa là cơ quan buộc tội vừa là cơ quan xét xử.

- Theo Bộ luật TTHS năm 2003, thủ tục xét hỏi được quy định tại Chương XX, trong đó khoản 2 Điều 207 quy định *“Khi xét hỏi từng người, chủ tọa phiên toà hỏi trước rồi đến các Hội thẩm, sau đó đến Kiểm sát viên, người bào chữa, người bảo vệ quyền lợi của đương sự. Những người tham gia phiên toà cũng có quyền đề nghị với chủ tọa phiên toà hỏi thêm về những tình tiết cần làm sáng tỏ. Người giám định được hỏi về những vấn đề có liên quan đến việc giám định”*.

Điều luật đã quy định khá cụ thể trình tự xét hỏi, đã đặt nặng trách nhiệm xét hỏi lên vai Toà án, làm cho bên buộc tội thiếu tính chủ động trong xét hỏi. Đáng lẽ ra VKS là bên buộc tội, thì phải là bên tiến hành xét hỏi ngay sau khi đọc cáo trạng để bảo vệ cáo

trạng, để chứng minh cho HĐXX thấy luận điểm buộc tội nêu trong cáo trạng là có căn cứ, đúng pháp luật (kể cả người bị hại trong trường hợp khởi tố theo yêu cầu của người bị hại, nguyên đơn dân sự); sau đó đến người bào chữa hỏi để gỡ tội, và người bảo vệ quyền lợi của đương sự..., việc xét hỏi do bên buộc tội và bên bào chữa tiến hành là chủ yếu; còn HĐXX thực hiện việc giám sát, duy trì trình tự xét hỏi, các thành viên của HĐXX có thể hỏi bất cứ thời điểm nào nếu thấy cần phải làm sáng tỏ các tình tiết của vụ án mà các bên chưa làm rõ. Có như vậy thì các bên tranh tụng mới phát huy hết được khả năng phản biện của mình, tạo điều kiện cho HĐXX nhanh chóng tìm ra sự thật của vụ án một cách chính xác.

- Điều 23 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 quy định VKSND vừa có chức năng thực hành quyền công tố vừa có chức năng kiểm sát hoạt động tư pháp là không bảo đảm tính khách quan và bảo đảm các yêu cầu cơ bản của nguyên tắc tranh tụng trong TTTHS. Bởi vì quy định như vậy thì VKS vừa thực hành quyền công tố (là một bên tranh tụng), đồng thời vừa thực hiện chức năng kiểm sát hoạt động xét xử của Tòa án. Trong khi đó theo nguyên tắc tranh tụng, thì khi xét xử Tòa án với vai trò trọng tài, độc lập và chỉ tuân theo pháp luật, không bị chi phối bởi bất kỳ bên nào. Do đó VKS là một bên tranh tụng thì không thể nào đi kiểm sát hoạt động xét xử của của Tòa án.

- Nhiều quy định của BLTTTHS năm 2003 còn bất cập gây khó khăn cho bên bào chữa, hạn chế các quyền và lợi ích hợp pháp của họ, chính điều này đã tạo nên sự bất bình đẳng của bên bào chữa so với bên buộc tội. Cụ thể:

+ Là một bên tranh tụng, bên bào chữa có quyền bình đẳng với bên buộc tội. Quyền bình đẳng của bên bào chữa so với bên buộc tội là bình đẳng về quyền, tức là hai bên đều có những quyền tố tụng và phương tiện ngang nhau để thực hiện chức năng của mình trong tố tụng. Bên buộc tội có quyền gì thì bên bào chữa cũng có quyền đó. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 64 của BLTTTHS năm 2003 thì: *“Chứng cứ là những gì có thật, được thu thập theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định mà Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án dùng làm căn cứ để xác định có hay không có hành vi phạm tội...”*. Như vậy, chỉ có CQĐT, VKS, Tòa án mới có quyền thu thập chứng cứ. Trong khi đó, Điều 58 của BLTTTHS năm 2003 quy định bên bào chữa (bị cáo, người bào chữa) chỉ có quyền: *“thu thập tài liệu, đồ vật, tình tiết liên quan đến vụ*

án... nếu không thuộc bí mật nhà nước, bí mật công tác” và “đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu”. Pháp luật cũng không quy trình trình tự, thủ tục thu thập, bảo quản và xuất trình chứng cứ của bên bào chữa cũng như trình tự xem xét, so sánh đối chứng, công nhận chứng cứ ...

- Về giới hạn của việc xét xử, Điều 196 BLTTHS năm 2003 quy định: “Toà án chỉ xét xử những bị cáo và những hành vi theo tội danh mà Viện kiểm sát truy tố và Toà án đã quyết định đưa ra xét xử” và “Toà án có thể xét xử bị cáo theo khoản khác với khoản mà Viện kiểm sát đã truy tố trong cùng một điều luật hoặc về một tội khác bằng hoặc nhẹ hơn tội mà Viện kiểm sát đã truy tố”. Quy định này tưởng như có lợi cho bị cáo nhưng thực ra lại là quy định bất lợi thậm chí còn làm xấu đi tình trạng của bị cáo hoặc vi phạm quyền bào chữa của bị cáo.

- Khoản 3 Điều 51 BLTTHS năm 2003 quy định: “Trong trường hợp vụ án được khởi tố theo yêu cầu của người bị hại quy định tại Điều 105 của Bộ luật này thì người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của họ trình bày lời buộc tội tại phiên tòa”. Tuy nhiên, chưa có văn bản nào hướng dẫn về việc người bị hại trình bày lời buộc tội đối với bị cáo tại phiên tòa như thế nào và vào thời điểm nào. Trong trường hợp “người bị hại rút yêu cầu khởi tố trước khi mở phiên tòa sơ thẩm thì vụ án được đình chỉ”, tuy nhiên quy định này lại không được áp dụng đối với trường hợp người bị hại rút yêu cầu khởi tố tại phiên tòa sơ thẩm. Thực chất, việc rút yêu cầu khởi tố xuất phát hoàn toàn từ ý chí của người bị hại thì dù có rút trước hay tại phiên tòa cũng không có gì khác nhau, thậm chí việc rút yêu cầu khởi tố của người bị hại tại phiên tòa còn khách quan hơn nữa. Bởi lẽ, qua xét hỏi, tranh luận công khai tại phiên tòa, người bị hại được thực hiện các quyền của mình một cách dân chủ, toàn diện hơn, tại phiên tòa mọi vấn đề đều được công khai, họ không chịu bởi một áp lực nào. Do đó không thể tước đi quyền của người bị hại mà không có cơ sở lý luận và thực tiễn. Xét dưới góc độ nhân đạo thì sự thỏa thuận giữa người bị hại và bị cáo là vấn đề cần thiết.

2.2. Thực tiễn tranh tụng tại phiên tòa hình sự sơ thẩm của thành phố Đà Nẵng.

2.2.1. Vài nét về Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng

Toà án nhân dân thành phố Đà Nẵng hiện có 5 Toà chuyên trách, 03 Phòng

ng nghiệp vụ và 07 Toà án quận huyện. Đội ngũ Thẩm phán, cán bộ lãnh đạo, quản lý của ngành Tòa án thành phố Đà Nẵng ngày càng trưởng thành, vững vàng về bản lĩnh chính trị, chuyên môn nghiệp vụ. Cơ sở vật chất của ngành Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ công tác, từng bước hiện đại. Trụ sở của Toà án thành phố Đà Nẵng và nhiều Toà án các quận huyện được đầu tư xây mới, sửa chữa. Đặc biệt công trình xây mới trụ sở Toà án nhân dân thành phố Đà Nẵng được lãnh đạo Toà án nhân dân tối cao xác định là công trình trọng điểm, đảm bảo theo yêu cầu cải cách tư pháp. Trong công tác xét xử, Toà án thành phố Đà Nẵng đã đẩy mạnh thực hiện tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm, đặc biệt là trong các vụ án hình sự, lấy kết quả tranh tụng tại phiên tòa làm căn cứ ra phán quyết của Hội đồng xét xử. Từ ngày thành lập đến nay, Toà án nhân dân thành phố Đà Nẵng không để xảy ra trình trạng kết án oan người không phạm tội hay bỏ lọt tội phạm.

2.2.2. Khái quát tình hình xét xử sơ thẩm vụ án hình sự trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

Trong những năm qua, thực hiện các Nghị quyết của Đảng như Nghị quyết 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ chính trị “*Về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới*”, Nghị quyết 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ chính trị “*Về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*”, yêu cầu của Ban cải cách tư pháp trung ương, lãnh đạo TAND thành phố Đà Nẵng luôn đòi hỏi các Thẩm phán phải tích cực nghiên cứu, học hỏi để không ngừng nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa. Hàng năm, TAND hai cấp thành phố Đà Nẵng đã thụ lý và giải quyết một số lượng các vụ án hình sự tương đối lớn thể hiện qua số liệu xét xử của ngành Tòa án trong những năm gần đây (từ năm 2012 đến năm 2016).

Theo báo cáo tổng kết công tác của Tòa án nhân dân hai cấp thành phố Đà Nẵng từ năm 2012 đến năm 2016, tình hình xét xử sơ thẩm vụ án hình sự của Tòa án hai cấp thành phố Đà Nẵng được thể hiện qua bảng tổng hợp sau:

Bảng 2.1. Tình hình xét xử sơ thẩm vụ án hình sự của Tòa án nhân dân hai cấp thành phố Đà Nẵng từ năm 2012 đến năm 2016

Năm	Thụ lý (vụ án)	Giải quyết		Bị sửa		Bị hủy		Xử oan (%)	
		Số lượng (vụ án)	Tỷ lệ % so với án đã thụ lý	Số lượng (vụ án)	Tỷ lệ % so với án đã giải quyết	Số lượng (vụ án)	Tỷ lệ % so với án đã giải quyết	Số lượng (vụ án)	Tỷ lệ % so với án đã giải quyết
2012	767	766	99,86	65	8,48	3	0,39	0	0
2013	734	731	99,59	64	8,75	4	0,545	0	0
2014	764	762	99,73	03	0,39	2,5	0,32	0	0
2015	990	987	99,7	02	0,20	2,5	0,25	0	0
2016	740	722	97,57	26	3,60	3	0,41	0	0

(Nguồn: Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng)

* Năm 2012: Tòa án nhân dân hai cấp thành phố Đà Nẵng thụ lý 1.068 vụ án hình sự với 1.810 bị cáo, đã giải quyết 1.064 vụ với 1.806 bị cáo, đạt tỷ lệ 99,6%. Trong đó, ở giai đoạn sơ thẩm, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng thụ lý và giải quyết 51 vụ với 51 bị cáo, đạt tỷ lệ 100%; Tòa án quận huyện thụ lý 716 vụ với 1.265 bị cáo, giải quyết 715 vụ với 1.264 bị cáo, đạt tỷ lệ 99,8%.

Trong số án sơ thẩm Tòa án thành phố Đà Nẵng giải quyết thì trả hồ sơ điều tra bổ sung 12 vụ với 33 bị cáo, được chấp nhận 10 vụ (đạt tỷ lệ 83,3%). Có 27 vụ với 46 bị cáo bị kháng cáo, kháng nghị, cấp phúc thẩm xét xử đều giữ nguyên án sơ thẩm, sửa án 10 vụ với 15 bị cáo, chủ yếu do phát sinh tình tiết giảm nhẹ mới (bồi thường thiệt hại sau khi xử sơ thẩm...).

Toà án quận huyện trả hồ sơ điều tra bổ sung 34 vụ với 70 bị cáo (được chấp nhận 29 vụ, đạt tỷ lệ 85,3%), đưa ra xét xử 686 vụ với 1.119 bị cáo. Có 298 vụ với 424 bị cáo kháng cáo, bị kháng nghị. Kết quả xét xử phúc thẩm sửa án 55 vụ với 100 bị cáo, trong đó sửa do lỗi chủ quan 04 vụ, 03 vụ do điều tra không đầy đủ. Còn lại là giữ nguyên án sơ thẩm, đình chỉ xét xử phúc thẩm [1].

* Năm 2013: Tòa án nhân dân hai cấp thành phố Đà Nẵng thụ lý 1.035 vụ án hình sự với 1.822 bị cáo, đã giải quyết 1.031 vụ với 1.815 bị cáo, đạt tỷ lệ 99,7% số vụ. Trong đó, ở giai đoạn sơ thẩm, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng thụ lý và giải quyết

66 vụ với 163 bị cáo, đạt tỷ lệ 100%; tòa án cấp huyện thụ lý 668 vụ với 1.254 bị cáo, giải quyết 665 vụ với 1.247 bị cáo, đạt tỷ lệ 99,5% số vụ.

Trong số án sơ thẩm Tòa án thành phố Đà Nẵng giải quyết thì trả hồ sơ điều tra bổ sung 10 vụ, được chấp nhận 9 vụ (đạt tỷ lệ 90%). Tòa án quận huyện trả hồ sơ điều tra bổ sung 29 vụ, được chấp nhận 24 vụ, đạt tỷ lệ 82,8% [2].

* *Năm 2014*: Tòa án nhân dân hai cấp thành phố Đà Nẵng thụ lý 1.048 vụ án hình sự với 1.787 bị cáo, đã giải quyết 1.046 vụ với 1.778 bị cáo, đạt tỷ lệ 99,8% số vụ. Trong đó, ở giai đoạn sơ thẩm, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng thụ lý và giải quyết 62 vụ với 122 bị cáo, đạt tỷ lệ 100%; Tòa án cấp huyện thụ lý 702 vụ với 1.249 bị cáo, giải quyết 762 vụ với 1.247 bị cáo, đạt tỷ lệ 99,73% số vụ. Trong số án sơ thẩm Tòa án thành phố Đà Nẵng giải quyết thì trả hồ sơ điều tra bổ sung 12 vụ, được chấp nhận 12 vụ (đạt tỷ lệ 100%). Tòa án quận huyện trả hồ sơ điều tra bổ sung 40 vụ, được chấp nhận 34 vụ, đạt tỷ lệ 85% [3].

* *Năm 2015*: Tòa án nhân dân hai cấp thành phố Đà Nẵng thụ lý 990 vụ án hình sự với 1.637 bị cáo, đã giải quyết 987 vụ với 1.626 bị cáo, đạt tỷ lệ 99,7% về số vụ và 99,3% về số bị cáo. Trong đó, ở giai đoạn sơ thẩm, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng thụ lý và giải quyết 66 vụ với 163 bị cáo, đạt tỷ lệ 100%; tòa án cấp quận huyện thụ lý 664 vụ với 1.164 bị cáo, giải quyết 662 vụ với 1.154 bị cáo, đạt tỷ lệ 99,7% số vụ và 99% về số bị cáo.

Trong số án sơ thẩm Tòa án thành phố Đà Nẵng giải quyết thì trả hồ sơ điều tra bổ sung 14 vụ, được chấp nhận 12 vụ (đạt tỷ lệ 85,7%). Tòa án quận huyện trả hồ sơ điều tra bổ sung 56 vụ, được chấp nhận 48 vụ, đạt tỷ lệ 85,7% [4].

* *Năm 2016*:

Hai cấp Tòa án đã thụ lý tổng cộng 1.021 vụ 1.800 bị cáo, đã giải quyết 1.004 vụ 1.750 bị cáo, đạt tỷ lệ 98,3% về số vụ và 97,2% về số bị cáo. Tăng 31 vụ, 163 bị cáo so với năm công tác 2015. Trong đó thụ lý theo trình tự sơ thẩm là 740 vụ, 1.407 bị cáo, đã giải quyết 722 vụ 1357 bị cáo, đạt tỷ lệ 97,57% về số vụ và 96,45% về số bị cáo. Án hình sự sơ thẩm của Tòa án hai cấp thành phố Đà Nẵng giảm 250 vụ, 230 bị cáo so với năm công tác 2015.

Trong số án sơ thẩm Tòa án hai cấp thành phố Đà Nẵng giải quyết thì đã trả hồ

sơ điều tra bổ sung là 74 vụ và được Viện kiểm sát nhân dân chấp nhận 64 vụ. Trong đó, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng trả hồ sơ điều tra bổ sung 08 vụ, được chấp nhận 7 vụ (đạt tỷ lệ 87,5%). Tòa án quận huyện trả hồ sơ điều tra bổ sung 66 vụ, được chấp nhận 59 vụ, đạt tỷ lệ 89,39% [5].

Qua bảng thống kê cho ta thấy, trong 5 năm qua Tòa án nhân dân hai cấp thành phố Đà Nẵng đã thụ lý, giải quyết số lượng các vụ án hình sự tương đối lớn, trong đó số lượng án bị hủy hoặc cải sửa chiếm tỷ lệ thấp, không có trường hợp nào xử oan người vô tội.

2.2.3. Thực trạng tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự ở thành phố Đà Nẵng

2.2.3.1. Những kết quả đạt được từ thực tiễn tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự

Kể từ khi Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 08-NQ/TW và Nghị quyết số 49-NQ/TW, hoạt động tranh tụng tại phiên tòa đã thực sự được các cấp lãnh đạo quan tâm, chất lượng xét xử của Tòa án nói chung và chất lượng tranh tụng trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự ở TAND thành phố Đà Nẵng đã có nhiều chuyển biến rõ nét.

* Về phía Tòa án: Để chuẩn bị cho hoạt động tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX đặc biệt là Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa phải thực hiện nhiều việc từ giai đoạn chuẩn bị xét xử đến khi tổ chức, điều khiển phiên tòa:

- Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử (từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến trước ngày khai mạc phiên tòa. Trong giai đoạn này, Thẩm phán được phân công Chủ tọa phiên tòa đã làm tốt việc chuẩn bị các điều kiện cần thiết để đưa vụ án ra xét xử đúng thời hạn quy định của BLTTHS (nếu không thuộc trường hợp trả hồ sơ để điều tra bổ sung; đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án). Công tác chuẩn bị gồm: nghiên cứu hồ sơ vụ án, dự kiến các tình huống xảy ra tại phiên tòa; chuẩn bị đề cương điều khiển phiên tòa và đề cương xét hỏi; ra các quyết định trước khi mở phiên tòa; triệu tập những người có liên quan đến phiên tòa; chuẩn bị các điều kiện phục vụ xét xử; giải quyết các vấn đề phát sinh liên quan đến hồ sơ vụ án; chỉ định Luật sư bào chữa...

- Bắt đầu từ phần thủ tục phiên tòa sơ thẩm, hầu hết các HĐXX đã bảo đảm quyền cung cấp tài liệu, chứng cứ và yêu cầu triệu tập người làm chứng, đồ vật, tài liệu ra xem xét hoặc việc xác định tư cách tham gia tố tụng. Các tài liệu, chứng cứ được

cung cấp, triệu tập thêm người làm chứng hoặc ý kiến khác nhau về xác định tư cách tham gia tố tụng đều được HĐXX công khai, thẩm tra làm rõ. Đây là một trong những tiền đề cần thiết cho việc ra các phán quyết của HĐXX.

- Mặc dù tại các phiên tòa sơ thẩm HĐXX vẫn áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 207 BLTTHS năm 2003 để thực hiện trình tự xét hỏi nhưng cách thức, nội dung và phạm vi xét hỏi đã có sự đổi mới theo tinh thần tranh tụng. Trước đây, việc xét hỏi chủ yếu do thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa tiến hành nhưng từ khi Nghị quyết số 08-NQ/TW và Nghị quyết số 49-NQ/TW được ban hành thì việc xét hỏi gần như đã được chuyển một phần cho Kiểm sát viên và Luật sư bào chữa. Kiểm sát viên hỏi để buộc tội, người bào chữa hỏi các câu hỏi mang tính chất gỡ tội. Các thành viên trong HĐXX đã tập trung hơn và chú trọng về nội dung câu hỏi, câu trả lời cũng như thái độ của những người tham gia tố tụng. Câu hỏi của HĐXX mang tính chất gợi mở những vấn đề chưa được các bên làm rõ để tại phiên tòa các bên tiếp tục phản biện, làm rõ sự thật khách quan của vụ án. Có vụ án, thông qua việc thẩm tra đầy đủ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và xét hỏi công khai tại phiên tòa, HĐXX đã xác định được bị cáo phạm tội nặng hơn tội mà Viện kiểm sát đã truy tố nên đã trả hồ sơ để Viện kiểm sát chuyển lên cấp trên truy tố theo thẩm quyền.

Ví dụ như: Vụ án Nguyễn Văn L do Tòa án nhân dân quận Sơn Trà thụ lý giải quyết. Nội dung vụ án như sau:

Khoảng 17 giờ ngày 23/5/2016, Nguyễn Văn L cùng với ông Ph (Chưa xác định nhân thân lai lịch – là bạn cùng đi biển với L) rủ nhau lên bờ nhậu. Sau khi nhậu xong, L về tàu QNg 91438 trước. Khi xuống tàu, lúc này khoảng 22 giờ, không thấy ông Ph nên L có điện thoại cho ông Ph nói xuống tàu ngủ để mai đi biển sớm thì ông Ph có nói lại “*Tau không xuống, tau không đi biển*”. Giữa L và ông Ph xảy ra mâu thuẫn, cãi vã qua điện thoại, L dọa sẽ đánh ông Ph, Ph thách đố L “*Mày giỏi thì lên bờ mà đánh*”. L tức giận lấy 01 cái kéo (dài khoảng 15cm) ở vùng sau đuôi tàu QNg 91438 dắt vào thắt lưng, nhảy lên cầu dẫn ra tàu cá và tiếp tục nói trong điện thoại “*Ông ở đâu tui đến*”. Cùng lúc này thì gặp ông Nguyễn Hữu N, ông N có nói với L “*Mày chỉ hù dọa họ chứ đánh được ai mà hù*”, L nói lại “*Ông nói cái gì, có tin là tui đâm ông không*” thì ông N nói “*Tao làm gì mà mày đòi đâm tao, mày giỏi thì đâm đi*”. Sau đó,

ông N đi xuống tàu QNg 91438 để ngủ thì L tức giận, nhảy xuống tàu QNg 91438 tiến đến chỗ ông N đang nằm lấy cái kéo dắt ở thắt lưng ra và dùng kéo đâm 01 nhát vào vùng ngực bên trái của ông N gây thương tích. Sau đó, mọi người ở tàu cá neo đậu gần đó đến dìu ông N lên cầu cảng rồi đưa đi cấp cứu tại Bệnh viện. Đến 8 giờ 15 phút ngày 24/5/2016, Nguyễn Văn L ra đầu thú. Theo kết luận giám định: Tỷ lệ tổn thương cơ thể của ông Nguyễn Hữu N do thương tích gây nên hiện tại là 35%.

Với hành vi trên Nguyễn Văn L bị Viện kiểm sát truy tố tội “Cố ý gây thương tích” theo khoản 2 Điều 104 Bộ luật hình sự. Tuy nhiên, qua thẩm tra các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, qua xét hỏi, tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX có đủ cơ sở xác định hành vi của L có dấu hiệu của tội “Giết người” nên đã trả hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát để chuyển lên cấp trên truy tố theo thẩm quyền.

- Trong nhiều phiên tòa, ở giai đoạn tranh luận, quá trình tranh luận đã được bảo đảm dân chủ, khách quan hơn, một phần do nhận thức của những người tiến hành tố tụng tại phiên tòa được nâng lên, một phần do nhiều vụ án bị cáo, người bị hại đã nhờ Luật sư bào chữa, Luật sư bảo vệ quyền lợi của đương sự. HĐXX đã thể hiện được sự tôn trọng, chú ý lắng nghe ý kiến tranh luận của các bên, nhất là ý kiến của Luật sư bào chữa, khắc phục tình trạng chủ quan duy ý chí từ những nội dung đã nghiên cứu trước trong hồ sơ vụ án. Nếu ở phần xét hỏi HĐXX thể hiện vai trò tích cực của mình trong việc xét hỏi cũng như trong việc điều khiển quá trình xét hỏi nhằm làm sáng tỏ các tình tiết của vụ án, thì trong phần tranh luận HĐXX chỉ giữ vai trò là trọng tài điều khiển quá trình tranh luận, đối đáp của các bên, bảo đảm tuân thủ trình tự, thủ tục mà pháp luật quy định và hướng hoạt động tranh luận tập trung vào các vấn đề cần giải quyết trong vụ án, đặc biệt là những vấn đề mà các bên có quan điểm khác nhau, không lan man vào những quan điểm đã trình bày. HĐXX không tham gia vào quá trình tranh luận của các bên tranh tụng, đã dành thời gian thỏa đáng cho việc tranh luận, tạo điều kiện cho các bên trình bày hết các ý kiến có liên quan đến vụ án, không hạn chế thời gian tranh luận.

- Đối với các bản án được ban hành đều có tính thuyết phục cao. Đa số HĐXX đã nhận định, phân tích, đánh giá chứng cứ và các tài liệu đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa một cách chặt chẽ, vấn đề nào được chấp nhận hay không chấp nhận đều

thể hiện rõ trong bản án.

Ngoài ra, TAND hai cấp thành phố Đà Nẵng cũng đã phối hợp với Viện kiểm sát tổ chức nhiều phiên tòa sơ thẩm rút kinh nghiệm. Nhìn chung, những phiên tòa rút kinh nghiệm đã thể hiện được việc nâng cao tinh thần dân chủ, nghiêm minh, đảm bảo tranh tụng công khai, bình đẳng giữa Luật sư và Kiểm sát viên tại phiên tòa. HĐXX chỉ hỏi đề gợi mở, các câu hỏi chỉ mang tính làm rõ, làm sáng tỏ nội dung vụ án và các tình tiết liên quan đến vụ án. Trong suốt quá trình tố tụng tại phiên tòa, việc xét hỏi chủ yếu do Đại diện VKS và Luật sư bào chữa trực tiếp thẩm vấn, tranh luận theo hướng bảo vệ quan điểm của bên mình. Chủ yếu các bên đề cập sâu vào việc tranh luận làm sáng tỏ các tình tiết định tội danh, định khung hình phạt, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cũng như mục đích, động cơ thực hiện hành vi của người bị buộc tội... HĐXX đưa ra phán quyết căn cứ vào những chứng cứ đã được các bên làm rõ trong quá trình tranh luận. Qua các phiên tòa rút kinh nghiệm, đội ngũ Thẩm phán của Tòa án hai cấp đã học tập, tự rút kinh nghiệm cho mình trong công tác xét xử nhằm nâng cao chất lượng xét xử tại phiên tòa, đặc biệt là các phiên tòa sơ thẩm.

Việc mở rộng tranh tụng tại phiên tòa còn góp phần không nhỏ vào việc hạn chế tình trạng oan, sai trong TTHS. Thực tiễn xét xử cho thấy, theo các báo cáo tổng kết từ năm 2012 đến năm 2016 Tòa án nhân dân hai cấp thành phố Đà Nẵng không có trường hợp nào xét xử oan, sai. Số liệu trên đã thể hiện rõ nét kết quả của việc mở rộng và nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa.

* Về phía KSV giữ quyền công tố: với tư cách là chủ thể chính của bên buộc tội, KSV đã nhận thức đúng và đầy đủ về vai trò của mình trong việc thực hiện chức năng công tố tại phiên tòa. Vì vậy, khi được phân công tham gia phiên tòa, KSV đã dành thời gian nghiên cứu chứng cứ, tài liệu đã được thu thập có trong hồ sơ để nắm vững nội dung vụ án; các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; nguyên nhân, điều kiện phạm tội cũng như nhân thân của bị cáo...từ đó đưa ra dự thảo bản luận tội, lập đề cương xét hỏi, dự kiến những tình huống có thể xảy ra tại phiên tòa và hướng xử lý khi tranh luận, đối đáp phù hợp với diễn biến tại phiên tòa.

Thực tiễn tranh tụng tại các phiên tòa sơ thẩm cho thấy, KSV đã chủ động và tích cực hơn khi tham gia xét hỏi; ghi chép ý kiến, đề nghị của bị cáo, bị hại và những người tham gia tố tụng khác, kịp thời bổ sung dự thảo luận tội. Phương pháp tranh luận của

KSV cũng có nhiều tiến bộ, linh hoạt, các kiểm sát viên có thái độ bình tĩnh, khiêm tốn, khách quan, bình đẳng và tôn trọng ý kiến của những người tham gia tố tụng hơn. Thuật ngữ pháp lý được áp dụng chính xác, cách lập luận ngắn gọn, rõ ràng, dễ hiểu. Vì vậy, các nhận định và đề xuất của KSV về các vấn đề cần giải quyết trong vụ án phù hợp với diễn biến tại phiên tòa, có sức thuyết phục không chỉ đối với HĐXX mà cả với những người tham dự phiên tòa.

* Đối với bên bào chữa: Việc đề cao nguyên tắc tranh tụng cùng với những cải cách về tổ chức và hoạt động của Luật sư, Trợ giúp pháp lý nên số lượng luật sư phát triển nhanh chóng, đã từng bước đáp ứng yêu cầu chuyên nghiệp hóa hoạt động Luật sư, chất lượng tranh tụng của Luật sư cũng được nâng lên, phát huy vai trò, trách nhiệm và lương tâm nghề nghiệp của đội ngũ Luật sư. Đa số các luật sư đã nhận thức đúng vị trí, vai trò của mình trong hoạt động tranh tụng nên đã tích cực tham gia xét hỏi, tranh luận để làm sáng tỏ các tình tiết của vụ án. Vì vậy, trong nhiều trường hợp, các luật sư bào chữa đã đưa ra được các chứng cứ thuyết phục, các quy định pháp luật phù hợp cần áp dụng để giải quyết vụ án nên được HĐXX chấp nhận. Thực tiễn thời gian qua cho thấy, việc tham gia tố tụng của các Luật sư không những bảo đảm tốt hơn quyền bào chữa của bị can, bị cáo, các đương sự khác, mà còn giúp các cơ quan tiến hành tố tụng phát hiện, sửa chữa những thiếu sót, làm rõ sự thật khách quan, xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Tuy vậy, đối với các vụ án hình sự số lượng luật sư tham gia bào chữa cho bị cáo chưa nhiều. Điều này được thể hiện qua số liệu thống kê các vụ án hình sự sơ thẩm tại Tòa án nhân dân hai cấp thành phố Đà Nẵng có sự tham gia tố tụng của các luật sư như sau:

Bảng 2.2. Tổng hợp số liệu vụ án hình sự sơ thẩm của ngành Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng có Luật sư tham gia từ năm 2012 đến 2016

Năm	Tổng số bị cáo	Số lượng bị cáo có luật sư bào chữa	Tỷ lệ %
2012	1.315	196	14,90
2013	1.494	226	15,52
2014	1.778	250	14,06
2015	1.626	265	16,29
2016	1357	272	20,04

(Nguồn: Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng và các Tòa án cấp huyện tại Đà Nẵng)

2.2.3.2. Những hạn chế trong tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, thủ tục tranh tụng tại phiên tòa trong xét xử sơ thẩm án hình sự ở thành phố Đà Nẵng thời gian qua vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế. Các phiên tòa mới chỉ đạt yêu cầu ở việc xác định tội danh, áp dụng mức hình phạt, hạn chế được tình trạng oan sai, còn vấn đề dân chủ, bình đẳng trong tranh tụng nhất là tại phần xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa; bản luận tội của VKS, bản án của Tòa án vẫn chưa đạt yêu cầu theo tinh thần cải cách tư pháp của Nghị quyết số 08/NQ-TW ngày 02/01/2002 của Bộ chính trị.

Vẫn còn tình trạng án bị hủy, sửa do lỗi chủ quan của Thẩm phán. Thẩm phán thiếu trách nhiệm, không nghiên cứu kỹ hồ sơ vụ án, bỏ qua những tình tiết quan trọng của vụ án; vi phạm nghiêm trọng thủ tục TTHS. Qua thực tiễn công tác xét xử của Tòa án hai cấp thành phố Đà Nẵng có những vụ án bị cấp phúc thẩm hủy để điều tra, xét xử lại mà nguyên nhân là do vấn đề tranh tụng tại phiên tòa không được chú trọng.

Ví dụ như vụ án Phạm Tấn Vũ: Vào khoảng 15h30' ngày 22.7.2012, Phạm Tấn Vũ ngồi trên xe ô tô do anh Trần Quốc Tuấn điều khiển đi trên đường bê tông đoạn gần khu vực cầu chui thuộc thôn Bồ Bản 1 xã Hòa Phong, huyện Hòa Vang, TP Đà Nẵng. Khi đang lưu thông trên đường thì xe ô tô do anh Tuấn điều khiển có va quẹt với xe mô tô do Lê Viết Hùng điều khiển đi ngược chiều làm xe của anh Hùng bị ngã trên đường. Lúc đó Vũ xuống xe và có xô xát với anh Hùng, Vũ có đánh anh Hùng chảy máu ở miệng. Sau đó Hùng vào nhà mẹ vợ lấy 01 cây gỗ và 01 con dao lờ ra tìm đánh Vũ. Khi ra lại đường bê tông Hùng dùng dao đuổi chém Vũ và anh Tuấn, Vũ và anh Tuấn bỏ chạy. Vũ chạy vào nhà bà nội gần đó lấy 01 khúc gỗ và 01 con dao (Loại dao mổ lợn - dẫu trong người) chạy ra lại đường bê tông tìm Hùng. Khi ra đến đường thì Hùng và Vũ lao vào đánh nhau, 2 bên sử dụng 02 thanh gỗ để đánh thì 02 thanh gỗ này bị gãy. Hai bên tiếp tục ôm nhau xô xát trên đường. Trong lúc xô xát Vũ đã lấy con dao dẫu sẵn trong người dùng tay trái đâm một nhát vào vùng bụng của anh Hùng, Hùng giữ tay cầm dao của Vũ lại, Vũ tiếp tục dùng tay phải cầm dao đâm tiếp 03 nhát vào vùng bụng, ngực của anh Hùng. Lúc này có chị Lê Thị Thảo vào can ngăn và dùng miệng cắn vào tay Vũ thì Vũ mới buông con dao ra. Anh Ngô Văn Thông ở gần đó vào nhặt dao vát xuống sông. Sau đó mọi người đến can ngăn, Vũ bỏ đi khỏi hiện

trường, còn Hùng được mọi người đưa đi cấp cứu. Theo kết luận giám định pháp y về thương tích thì nạn nhân Lê Viết Hùng bị thương tích tỷ lệ 46%.

Với nội dung trên Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang đã đưa ra xét xử Phạm Tấn Vũ về tội “Cố ý gây thương tích” theo khoản 3 điều 104 Bộ luật hình sự.

Sau khi xử sơ thẩm, Viện kiểm sát nhân dân TP Đà Nẵng có Quyết định kháng nghị hủy bản án sơ thẩm theo hướng điều tra, truy tố, xét xử lại về tội “Giết người” theo khoản 2 điều 93 BLHS.

Xét thấy, bị cáo đã sử dụng dao phay (Loại dao mổ lợn) là hung khí nguy hiểm đâm nhiều nhát vào vùng bụng, vùng ngực là vùng nguy hiểm của người bị hại làm thấu ngực trái, thủng thất phải, đứt nhánh động mạch vành phải, tràn máu màng ngoài tim. Khi thực hiện hành vi bị cáo thực hiện hành vi một cách liên tục, mãnh liệt và chỉ dừng lại khi chị Lê Thị Thảo xông vào cản vào tay bị cáo thì bị cáo mới dừng lại. Như vậy về ý thức bị cáo có ý thức tước đoạt mạng sống của người bị hại. Việc người bị hại không chết mà chỉ bị thương tích 46% là do được cấp cứu kịp thời và nằm ngoài ý muốn chủ quan của bị cáo. Cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo về tội “Cố ý gây thương tích” theo khoản 3 điều 104 BLHS là chưa đúng tội danh đối với bị cáo, hành vi của bị cáo có dấu hiệu phạm tội “Giết người” theo quy định tại điều 93 BLHS. Mặt khác, quá trình điều tra, truy tố, xét xử ở cấp sơ thẩm chưa làm rõ được nhiều vấn đề còn mâu thuẫn mà Hội đồng xét xử phúc thẩm không thể bổ sung tại phiên tòa Phúc thẩm được. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để điều tra, xét xử lại theo thủ tục chung.

Ngoài ra, một số vụ án có bị cáo là người chưa thành niên nhưng khi xét xử Tòa án không đưa người đại diện hợp pháp của bị cáo, người bào chữa hoặc nhà trường ... tham gia đã làm ảnh hưởng đến quyền bào chữa của bị cáo, quyền được bảo vệ quyền và ích hợp pháp của mình trong quá trình tranh tụng tại phiên tòa. Những bản án có vi phạm như vậy đều đã bị hủy theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình tranh tụng tại phiên tòa, thực tế có Thẩm phán còn giải thích những tình tiết về nội dung vụ án đối với những người tham gia tố tụng khác thể hiện sự thiếu khách quan của HĐXX, không đảm bảo dân chủ. Đây chính là một trong muôn vàn cái cớ để những người tham gia phiên tòa cho rằng Tòa án và VKS là một,

phiên tòa xét xử chỉ là hình thức và HĐXX chỉ “diễn” theo kịch bản đã có sẵn là hồ sơ vụ án. Nhiều trường hợp Chủ tọa phiên tòa, Kiểm sát viên có thói quen công bố lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra trước khi họ khai tại phiên tòa về những tình tiết vụ án, nhất là những vụ án bị cáo thay đổi lời khai tại phiên tòa. Theo quy định tại Điều 182 BLTTHS 2003 thì HĐXX và Kiểm sát viên có thể công bố lời khai tại cơ quan điều tra trong trường hợp lời khai của người được xét hỏi tại phiên tòa có mâu thuẫn với lời khai của họ tại Cơ quan điều tra; người được xét hỏi không khai tại phiên tòa; người được xét hỏi vắng mặt hoặc đã chết.

Trong trường hợp này, đáng lẽ ra HĐXX phải hướng cho Kiểm sát viên tranh luận với bị cáo để làm rõ nhưng HĐXX lại làm thay công việc của Kiểm sát viên, hỏi luôn bị cáo: bị cáo có biết bị cáo không nhận tội như vậy là ngoan cố không? Bị cáo nên hiểu rằng, nếu bị cáo thành khẩn khai nhận thì sẽ được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo điểm p khoản 1 Điều 46 BLHS... như vậy là không đúng tinh thần tranh tụng theo Nghị quyết 08 và BLTTHS. Bỏ trách nhiệm chứng minh tội phạm và người phạm tội thuộc về trách nhiệm của bên buộc tội chứ không thuộc chức năng “trọng tài” của Tòa án.

Trong thủ tục xét hỏi, tuy đã có sự chuyển biến theo tinh thần cải cách tư pháp nhưng thực tế vẫn còn một số Thảm phán – chủ tọa phiên tòa khi xét hỏi thường thăm vắn theo hướng buộc tội bị cáo như cáo trạng của VKS, giúp Kiểm sát viên bảo vệ cáo trạng. Không ít trường hợp Kiểm sát viên tham gia phiên tòa trong suốt thời gian xét hỏi không hỏi một câu nào mà chỉ đọc cáo trạng rồi ngồi xem HĐXX hỏi. Việc xét hỏi vẫn do HĐXX thực hiện là chủ yếu, sau khi HĐXX hỏi xong, Kiểm sát viên cũng không hỏi gì thêm nữa vì những vấn đề có liên quan đến vụ án HĐXX hỏi đã đủ. Điều này cho thấy Kiểm sát viên tham gia phiên tòa rất thụ động, không ý thức được mình là một bên của quá trình tranh tụng tại phiên tòa, trách nhiệm xét hỏi và tranh luận phải thuộc về mình. Có những vụ án, VKS có xét hỏi nhưng không tập trung vào nội dung chính của vụ án hoặc hỏi những câu hỏi lặp lại của Hội đồng xét xử. Đối với những vụ án có Luật sư chỉ định thì việc tham gia xét hỏi của Luật sư cũng mang tính thủ tục, cảm chừng, hỏi cho có hỏi. Trong những trường hợp như vậy, lẽ ra với vai trò là người trọng tài điều khiển hoạt động tranh tụng, HĐXX phải nhắc nhở Kiểm sát

viên không được lặp lại những câu hỏi mà HĐXX đã hỏi, hoặc đề nghị Luật sư hỏi những câu hỏi liên quan đến vấn đề mình bào chữa thì HĐXX lại cho qua, xem việc dành thời gian cho Kiểm sát viên, Luật sư đặt câu hỏi là một thủ tục mang tính hình thức cần phải có, còn mọi tình tiết, sự kiện của vụ án đã được HĐXX thẩm tra, làm rõ trước đó. Như vậy, Toà án vô hình chung đã tự đặt gánh nặng lên vai mình, “lấn sân” của bên buộc tội hoặc bên bào chữa. Các bên tranh tụng tham gia một cách thụ động, không phát huy được khả năng phản biện của mình nên rất khó khăn trong việc tìm ra sự thật khách quan của vụ án, từ đó dẫn đến tình trạng các phán quyết của HĐXX về vụ án sẽ phiến diện, không chính xác.

Theo khoản 2 Điều 183 BLTTHS 2003 thì ở giai đoạn xét hỏi, bị cáo trình bày ý kiến về bản cáo trạng và những tình tiết của vụ án, HĐXX chỉ hỏi thêm về những điểm mà bị cáo trình bày chưa đầy đủ hoặc có mâu thuẫn. Nhưng thực tế xét xử, Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa cũng như Kiểm sát viên không đề bị cáo trình bày ý kiến của họ về bản cáo trạng và những tình tiết của vụ án mà thường đặt câu hỏi ngay về hành vi phạm tội của họ. Có trường hợp HĐXX còn giải thích cho bị cáo là: “những ý kiến không đồng ý với bản cáo trạng sẽ trình bày sau ở giai đoạn tranh tụng”. Việc làm này làm cho người tham gia phiên tòa có cảm giác bị HĐXX áp đặt.

Vấn đề tranh tụng trong phân tranh luận tại phiên tòa thực tế cũng còn nhiều hạn chế, có trường hợp Chủ tọa phiên tòa để cho các bên tranh luận rất nhiều lần về cùng một vấn đề, nhiều vấn đề đã được các bên đối đáp nhiều lần nhưng Chủ tọa phiên tòa không “cắt” những ý kiến này. Nhiều phiên tòa Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa còn lúng túng trong xử lý tình huống, chưa chủ động trong việc điều khiển quá trình tranh luận, đối đáp của các bên, chưa chủ động cho các bên đối chất tại phiên tòa nhất là đối với các vụ án có đông bị cáo và nhiều Luật sư tham gia nên mặc dù thời gian tranh luận kéo dài nhưng chất lượng luận tội và bào chữa không cao, việc tranh luận, đối đáp của các bên không đi vào trọng tâm các vấn đề cần giải quyết trong vụ án. Nhiều vấn đề Luật sư, các bị cáo đưa ra yêu cầu nhưng Kiểm sát viên không đối đáp lại, việc đưa ra chứng cứ, lập luận bảo vệ quan điểm truy tố của Kiểm sát viên chưa có sức thuyết phục, chất lượng luận tội và đối đáp còn hạn chế hoặc bỏ sót nhưng Chủ tọa phiên tòa cũng không nhắc nhở Kiểm sát viên đối đáp lại những vấn đề còn chưa đối đáp với

Luật sư, bị cáo.

Xuất phát từ nhận thức không đầy đủ, cho rằng tranh tụng tại phiên tòa là tranh luận công khai tại phiên tòa với sự tham gia đầy đủ của bên buộc tội và bên bào chữa nên trong quá trình xét xử tại phiên tòa nhiều Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa chỉ thực sự tạo điều kiện đảm bảo sự công bằng, dân chủ cho các bên trong giai đoạn tranh luận, còn các giai đoạn trước đó như bắt đầu phiên tòa, giai đoạn xét hỏi thì Chủ tọa phiên tòa thường đóng vai trò chính, Kiểm sát viên và người bào chữa có vai trò rất mờ nhạt. Có trường hợp Luật sư đề nghị triệu tập thêm người làm chứng nhưng nếu người làm chứng đó đã có lời khai trong hồ sơ thì thường bị HĐXX không chấp nhận.

Đối với các phiên tòa không có sự tham gia của người bào chữa, bị cáo thì thường không hiểu biết pháp luật, hoặc hiểu biết pháp luật hạn chế nên không biết cách tự bảo vệ mình, không đủ hiểu biết để đưa ra các tình tiết giảm nhẹ. Thực tế nhiều vụ án hình sự không có sự tham gia của người bào chữa, phần tranh luận tại phiên tòa hết sức đơn giản, bị cáo không thể trình bày được nội dung tự bào chữa, cũng như đưa ra ý kiến đối đáp để phản bác lại sự buộc tội của đại diện Viện kiểm sát.

BLTTHS 2003 quy định: người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án hoặc người đại diện hợp pháp của họ được quyền trình bày ý kiến để bảo vệ quyền lợi ích của mình, nếu những người này có Luật sư bảo vệ thì Luật sư được trình bày trước, những người đó bổ sung sau. Nhưng thực tiễn cho thấy nhiều vụ án, do hạn chế về thời gian mà thủ tục này bị vi phạm, các đương sự được trình bày hoặc trình bày không hết ý kiến của mình. Thậm chí có trường hợp họ cũng không được xét hỏi ở giai đoạn trước đó. Đây là những vi phạm thủ tục tố tụng nghiêm trọng, đặc biệt là vi phạm nguyên tắc tranh tụng.

Bản án của nhiều vụ án còn chưa thể hiện được đầy đủ, cô đọng những vấn đề đã được tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án không được chuẩn bị kỹ, nội dung những nhận định, đánh giá của HĐXX qua tranh tụng chưa được đưa vào làm căn cứ để quyết định, án văn viết vẫn không đúng mẫu, chất lượng viết án tuy có được nâng lên nhưng một số Thẩm phán viết án vẫn chưa đạt yêu cầu trong tình hình hiện nay, Bản án, quyết định của HĐXX trong nhiều trường hợp vẫn còn hạn chế, nhất là lập luận chấp nhận hoặc không chấp nhận quan điểm của người bào chữa, nhiều trường hợp đánh giá

một cách chung chung.

Về phía kiểm sát viên, cũng còn một số trường hợp do trình độ, năng lực của Kiểm sát viên còn hạn chế; việc nghiên cứu hồ sơ, đánh giá chứng cứ một số vụ án chưa kỹ, chưa toàn diện. Đặc biệt, còn có vụ án kiểm sát viên nghiên cứu không sâu, tại phiên tòa không bảo vệ được quan điểm của VKS; còn lúng túng khi xử lý các tình huống phát sinh hoặc những nội dung có sự thay đổi. Tại phiên tòa sơ thẩm, việc xét hỏi và tranh luận của Kiểm sát viên hiện nay vẫn là khâu yếu nhất, nhất là đối với các vụ án có tính chất phức tạp hoặc đông bị cáo. Một số Kiểm sát viên còn thiếu kinh nghiệm nên khi dự kiến, chuẩn bị nội dung xét hỏi, tranh luận chưa sát, khi tranh luận thiếu sắc bén, tính thuyết phục không cao, có lúc còn bị động khi phát biểu quan điểm tại phiên tòa dẫn đến chất lượng thực hành quyền công tố tại phiên tòa bị hạn chế. Cũng còn có quan niệm không đúng cho rằng việc xét hỏi tại phiên tòa là trách nhiệm của HĐXX, còn Kiểm sát viên chỉ có nhiệm vụ bảo vệ cáo trạng và kiểm sát việc tuân theo pháp luật và chỉ thể hiện vai trò của mình ở giai đoạn tranh luận. Do vậy, việc xét hỏi để xác định tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi phạm tội chủ yếu vẫn do HĐXX (chủ yếu là Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa) tiến hành; việc xét hỏi để làm sáng tỏ các chứng cứ buộc tội, các tình tiết gỡ tội của Kiểm sát viên còn hạn chế. Một số Kiểm sát viên còn có tâm lý ngại tranh luận với Luật sư, nhất là trong các vụ án có nhiều Luật sư tham gia bào chữa cho các bị cáo, kiểm sát viên còn thiếu bình tĩnh, tự tin, xử lý tình huống phát sinh tại phiên tòa còn lúng túng hoặc né tránh các vấn đề, các tình tiết của vụ án cần tranh luận làm sáng tỏ tại phiên tòa. Vẫn còn tình trạng Kiểm sát viên thiếu tập trung trong quá trình xét hỏi tại phiên tòa, không ghi chép các quan điểm khác nhau về từng vấn đề cần tranh luận, đối đáp với người bào chữa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác nên không đối đáp hoặc đáp lại không hết, né tránh các vấn đề về vụ án mà quan điểm của họ khác với quan điểm của Kiểm sát viên. Vì vậy, Chủ tọa phiên tòa phải yêu cầu Kiểm sát viên tranh luận bổ sung. Thái độ khi tranh luận của một số Kiểm sát viên còn nóng nảy, thiếu kiềm chế thể hiện sự phê phán, công kích nhau làm không khí phiên tòa thiếu nghiêm trang, căng thẳng, không phù hợp với văn hóa ứng xử tại phiên tòa.

Đối với luật sư bào chữa, chất lượng bào chữa tại phiên tòa nhìn chung chưa cao, rất ít Luật sư đưa ra những tài liệu, chứng cứ có tính thuyết phục để bảo vệ có hiệu quả cho thân chủ của mình. Hầu hết các Luật sư mới chỉ dựa vào hồ sơ vụ án và tìm ra trong đó những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo. Còn không ít trường hợp Luật sư không nhất quán trong quan điểm bào chữa, viện dẫn không đúng văn bản pháp luật. Có trường hợp Luật sư tranh luận gay gắt, tạo ra không khí căng thẳng, thiếu văn hóa pháp lý nơi công đường. Luật sư thường tập trung vào việc phê phán các cơ quan tiến hành tố tụng trong việc thu thập các tài liệu, chứng cứ như: chỉ ra những mâu thuẫn không đáng kể trong hồ sơ, những vi phạm thủ tục nhỏ. Đối với các vụ án kinh tế hoặc có yếu tố chiếm đoạt, Luật sư thường viện dẫn các quy định của pháp luật về dân sự, kinh tế để “lái” vụ án theo hướng vi phạm về dân sự, là quan hệ vay nợ và cho rằng các cơ quan pháp luật đã hình sự hóa các quan hệ dân sự, kinh tế. Một số Luật sư khi thấy bị cáo rõ ràng là có tội, tất yếu không tránh khỏi hình phạt nhưng để tìm cách gỡ tội cho bị cáo, họ đã tạo lý do cho rằng bị cáo có dấu hiệu của một người không bình thường rồi đề nghị trung cầu giám định tâm thần nhằm trì hoãn xét xử đã dẫn đến việc giải quyết vụ án bị kéo dài. Đa số Luật sư bào chữa cho bị cáo chưa được tham gia từ giai đoạn khởi tố điều tra vụ án, thường họ chỉ được tham gia từ giai đoạn xét xử nên có nhiều trường hợp không bảo vệ được kịp thời quyền và lợi ích hợp pháp của bị cáo và đương sự trong giai đoạn điều tra vụ án. Do vậy, việc bào chữa hoặc bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị cáo và đương sự tại phiên tòa có nhiều khó khăn. Không ít trường hợp Luật sư do Tòa án chỉ định theo quy định của pháp luật họ thường thực hiện vai trò bào chữa chỉ là nghĩa vụ mà chưa phát huy hết khả năng và trách nhiệm của mình trong việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người được bào chữa.

2.2.3.3. Nguyên nhân của những hạn chế trong hoạt động tranh tụng tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự ở thành phố Đà Nẵng

Thứ nhất, những quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 chưa đáp ứng được yêu cầu tranh tụng theo tinh thần cải cách tư pháp. Tranh tụng chưa được ghi nhận là một nguyên tắc trong TTHS. Do đó, các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng chưa nhận thức được ý nghĩa, vai trò của hoạt

động tranh tụng tại phiên tòa, đặc biệt là tại phiên tòa sơ thẩm. Vì vậy việc tranh tụng tại phiên tòa chưa theo một quy trình chặt chẽ, các chủ thể chưa có sự nhận thức thống nhất về bản chất, cách thức và phạm vi của vấn đề tranh tụng, dẫn đến chất lượng tranh tụng còn hạn chế.

Trong BLTTS năm 2003 chưa quy định “tranh tụng” thành một nguyên tắc của TTTHS. Vì vậy nhiều quy định của BLTTHS hiện hành chưa đáp ứng được yêu cầu của tranh tụng, chưa đủ cơ sở pháp lý đảm bảo cho các bên tham gia tranh tụng một cách thực sự, dân chủ, bình đẳng, dành quá nhiều quyền cho các cơ quan tiến hành tố tụng. Ví dụ, Điều 19 có quy định bị cáo, người bào chữa có quyền bình đẳng với Kiểm sát viên trong việc đưa ra chứng cứ, đồ vật, tài liệu nhưng tại Điều 50, Điều 58 lại chỉ cho phép bị cáo, người bào chữa đưa ra tài liệu, đồ vật và tài liệu đồ vật này có được coi là chứng cứ hay không còn phụ thuộc vào sự đánh giá của các cơ quan tiến hành tố tụng ở mỗi giai đoạn tố tụng giải quyết vụ án. Những người này cũng có quyền đưa ra tài liệu, yêu cầu với Cơ quan điều tra, VKS về thu thập chứng cứ nhưng luật lại không quy định chế tài khi các cơ quan này không thực hiện yêu cầu đó, nên nhiều trường hợp yêu cầu của họ không được xem xét trả lời.

Thứ hai, trình độ chuyên môn của đội ngũ Thẩm phán còn nhiều hạn chế.

Nhiều Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa vẫn bảo thủ lối tư duy cũ, không đổi mới phương pháp, cách thức xét hỏi, không dành quyền xét hỏi cho Kiểm sát viên, Luật sư. Một số Thẩm phán còn lúng túng khi xử lý các tình huống xảy ra tại phiên tòa, nhất là khi quá trình tranh luận giữa Kiểm sát viên và Luật sư diễn ra căng thẳng. Một số Thẩm phán chưa nêu cao tinh thần trách nhiệm khi nghiên cứu hồ sơ, thiếu ý thức tu dưỡng, rèn luyện để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và đạo đức nghề nghiệp. Các vụ án hình sự thể hiện tính chất ngày càng nghiêm trọng và phức tạp hơn với nhiều vụ án có đông người tham gia, nhiều vụ án hành vi của bị cáo diễn ra trên địa bàn rộng, ở nhiều địa phương khác nhau; các bị cáo chối tội quyết liệt dẫn đến khó khăn trong việc đánh giá chứng cứ và quyết định hình phạt của HĐXX.

Việc nâng cao trình độ, kỹ năng điều khiển tranh tụng tại phiên tòa của đội ngũ Thẩm phán gặp nhiều vướng mắc do:

- Nhận thức của một bộ phận Thẩm phán về vấn đề tranh tụng trong cải cách tư

pháp chưa thực sự đúng đắn, cụ thể: vẫn còn có tư tưởng cho rằng, tổ chức và hoạt động của Tòa án cũng giống như các cơ quan hành chính nhà nước, đã hình thành ổn định và đang vận hành bình thường; việc đổi mới hay cải cách là công việc thường xuyên, lâu dài của các cơ quan nghiên cứu, lãnh đạo ở cấp vĩ mô chứ chưa gắn liền với thực tiễn.

- Tinh thần trách nhiệm, ý thức tổ chức kỷ luật của một bộ phận cán bộ, Thẩm phán còn yếu; phong cách làm việc chậm đổi mới, không chịu rèn luyện, bị chủ nghĩa cá nhân chi phối; một bộ phận cán bộ, Thẩm phán còn hạn chế về trình lý luận chính trị, trình độ ngoại ngữ, kiến thức pháp luật quốc tế chưa được cập nhật thường xuyên, tinh thần phục vụ nhân dân chưa được cao; tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí, sách nhiễu nhân dân chưa được ngăn chặn triệt để, gây nên sự trì trệ, trở ngại không ít cho công cuộc cải cách tư pháp, ảnh hưởng đến chất lượng tranh tụng tại phiên tòa.

Thứ ba, vai trò điều khiển tranh tụng của Tòa án bị hạn chế bởi chính Kiểm sát viên và Luật sư bào chữa.

Từ phía Kiểm sát viên: Khá nhiều phiên tòa Kiểm sát viên chưa chủ động, tích cực tham gia phần xét hỏi, nhất là các vụ án được Viện kiểm sát cấp trên ủy quyền công tố. Mặc dù đã được chủ tọa phiên tòa nhắc nhở là đặt câu hỏi để chứng minh tội phạm và làm sáng tỏ các tình tiết của vụ án thì mới hỏi và cũng chỉ hỏi những câu mang tính chất bổ sung, lấp lại. Có những vụ án mặc dù đã được Chủ tọa nhắc nhở nhưng Kiểm sát viên chỉ phát biểu đúng một câu: “Xét thấy phần xét hỏi HĐXX đã làm rõ, đại diện VKS không cần hỏi thêm, đề nghị HĐXX tiếp tục làm việc”. Lý giải cho tình trạng này một số Kiểm sát viên cho rằng câu trả lời thụ động như trên cũng một phần do HĐXX đã thể hiện quá tích cực vai trò của mình tại phiên tòa, đã đặt ra hết mọi câu hỏi cho bị cáo nên Kiểm sát viên không còn gì để hỏi. Rõ ràng trong những tình huống như vậy thể hiện Kiểm sát viên đã quen với vai trò thụ động, không tích cực tham gia vào diễn biến tại phiên tòa. Việc thụ động tham gia xét hỏi của Kiểm sát viên sẽ đẩy HĐXX vào tình thế khó khăn, Tòa án muốn ra bản án, quyết định có căn cứ và hợp pháp thì không còn cách nào khác là phải tích cực tham gia xét hỏi để xác định các tình tiết khách quan của vụ án.

Từ phía Luật sư bào chữa: Chất lượng Luật sư còn hạn chế, chưa phát huy được hết quyền và khả năng phản biện của Luật sư tại phiên tòa. Vẫn còn có trường hợp

Luật sư bào chữa dài dòng, không tập trung vào vấn đề bào chữa, cố tình kéo dài nội dung vụ án. Mặc dù đã được HĐXX nhắc nhở nhưng vẫn cố tình lặp lại, khi HĐXX không cho trình bày thì lại cho rằng HĐXX hạn chế thời gian của Luật sư, không cho Luật sư nói, không đảm bảo việc tranh tụng tại phiên tòa. Có luật sư còn gây khó dễ cho HĐXX, cố tình vắng mặt hoặc tìm lý do để hoãn phiên tòa làm cho phiên tòa bị hoãn đi hoãn lại nhiều lần.

Thứ tư, việc tổ chức thực hiện tranh tụng tại phiên tòa chưa đồng bộ, quyết liệt, phần lớn thời gian diễn ra phiên tòa là hoạt động của HĐXX, thời gian dành cho Luật sư rất ít.

Thứ năm, cơ sở vật chất, trang thiết bị, trụ sở làm việc và chế độ đãi ngộ đối với cán bộ công chức Tòa án, mặc dù đã được Nhà nước quan tâm nhưng vẫn còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu của công cuộc cải cách tư pháp, chưa phù hợp với tính chất đặc thù của công tác xét xử.

Thứ sáu, vấn đề về quyền công dân, quyền con người, quyền bào chữa của bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự chưa thực sự được các cơ quan có thẩm quyền và chính bản thân người dân quan tâm đúng mức. Họ thường cho rằng, sự tham gia tố tụng của người bào chữa là không cần thiết và tốn kém, trong khi đó bản thân bị can, bị cáo và người đại diện hợp pháp của họ không có khả năng bào chữa cho mình trước phiên tòa. Mặt khác, khả năng tài chính của người dân cũng còn rất hạn chế, chi phí cho luật sư trong một vụ án không phải người dân nào cũng có đủ khả năng tài chính để có thể đáp ứng được. Đây cũng chính là một trong những rào cản lớn làm cho vấn đề tranh tụng tại phiên tòa trở nên khó khăn và kém hiệu quả.

Kết luận Chương 2

Chương 2 của luận văn tập trung phân tích những quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 có liên quan đến tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự. Qua đó, có thể thấy được những quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 về cơ bản đã phần nào đáp ứng được yêu cầu của tranh tụng theo tinh thần cải cách tư pháp. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều quy định của Bộ luật này liên quan đến vấn đề tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm thể hiện sự bất cập, cần phải được sửa đổi, bổ sung.

Đồng thời, nghiên cứu thực trạng tranh tụng tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự từ năm 2012 đến năm 2016 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, có thể thấy được việc nâng cao chất lượng xét xử theo hướng mở rộng tranh tụng tại phiên tòa hình sự sơ thẩm đã hạn chế được tình trạng oan, sai, hạn chế án bị hủy và cải sửa do lỗi chủ quan của thẩm phán. Tuy nhiên, nhiều bất cập trong tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm cũng đã bộc lộ rõ. Việc tranh tụng tại phiên tòa chưa thật sự bình đẳng, các bên tranh tụng chưa phát huy được vai trò, khả năng phản biện của mình, Tòa án còn “lấn sân” của bên buộc tội và bên bào chữa trong thủ tục xét hỏi tại phiên tòa... Điều đó đã ảnh hưởng không nhỏ đến vai trò trọng tài khách quan không thiên vị của Tòa án trong xét xử, cũng như kết quả của các phán quyết của Tòa án. Nguyên nhân chính là do tranh tụng chưa được ghi nhận là một nguyên tắc của TTHS; trình độ chuyên môn của Thẩm phán, Kiểm sát viên và Luật sư bào chữa còn hạn chế, bên cạnh đó, cơ sở vật chất, trang thiết bị, chế độ đãi ngộ chưa đáp ứng được yêu cầu của công cuộc cải cách tư pháp, thói quen và nhận thức của người dân về pháp luật chưa đầy đủ...

CHƯƠNG 3

CÁC NỘI DUNG MỚI CỦA BLTTHS NĂM 2015 VỀ HOẠT ĐỘNG TRANH TỤNG TẠI PHIÊN TÒA SƠ THẨM VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

3.1. Các nội dung mới của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 về tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm

Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 chưa ghi nhận tranh tụng thành một nguyên tắc cơ bản là một thiếu sót lớn. Do đó để nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa hình sự, đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp, phù hợp với quy định của Hiến pháp 2013 và làm cơ sở cho việc xây dựng các quy định cụ thể vấn đề tranh tụng tại phiên tòa, ngoài việc kế thừa các quy định liên quan đến tranh tụng của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003, Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 đã chính thức ghi nhận tranh tụng thành một nguyên tắc cơ bản trong hoạt động tố tụng, giữ vai trò chi phối và định hướng cho toàn bộ hoạt động và hành vi tố tụng của tất cả các chủ thể tham gia vào quá trình giải quyết các vụ án hình sự, phù hợp với chức năng tố tụng của các chủ thể (Điều 26).

Nguyên tắc này khẳng định quá trình tranh tụng phải được thực hiện ở mọi giai đoạn (từ khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử), nhưng trong các giai đoạn trên nguyên tắc tranh tụng thể hiện rõ nét nhất, tập trung nhất là tại phiên tòa sơ thẩm, được cụ thể hóa qua các điều luật liên quan với các nội dung cụ thể như sau:

- Để cho việc tranh tụng tại phiên tòa được bảo đảm, Bộ luật TTHS năm 2015 quy định đầy đủ hơn các quyền và các cơ chế để bảo đảm các quyền của bên bào chữa (người bị buộc tội, người bào chữa) so với Bộ luật TTHS năm 2003.

+ Đối với người bị buộc tội: Để bảo đảm tốt hơn quyền nhờ luật sư hoặc người khác bào chữa, nhất là quyền tự bào chữa của người bị buộc tội, tại các Điều 58, 59, 60, 61 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 đã bổ sung quy định quyền của người bị buộc tội được nhận đầy đủ các lệnh, quyết định tố tụng; quyền không buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận mình có tội thay vì quyền trình bày lời khai, trình bày ý kiến như hiện nay; đưa ra chứng cứ thay vì đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu như hiện nay; trình bày ý kiến về chứng cứ, tài liệu, đồ vật liên quan và yêu cầu người

có thẩm quyền tiến hành tố tụng kiểm tra, đánh giá. Ngoài ra, Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 đã bổ sung cho bị can quyền đọc, ghi chép bản sao tài liệu hoặc tài liệu được số hóa liên quan đến việc buộc tội, gỡ tội hoặc bản sao tài liệu khác liên quan đến việc bào chữa kể từ khi kết thúc điều tra khi có yêu cầu; đề nghị giám định, định giá tài sản; đề nghị thay đổi người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người giám định, người định giá tài sản, người phiên dịch, người dịch thuật (Điều 60). Đối với bị cáo, Bộ luật cũng đã bổ sung quyền đề nghị giám định, định giá tài sản; đề nghị thay đổi người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người giám định, người định giá tài sản, người phiên dịch, người dịch thuật; đề nghị triệu tập người làm chứng, người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người giám định, người định giá tài sản, người tham gia tố tụng khác và người có thẩm quyền tiến hành tố tụng tham gia phiên tòa; đề nghị chủ tọa phiên tòa hỏi hoặc tự mình hỏi người tham gia phiên tòa nếu được chủ tọa đồng ý thay vì chỉ có quyền đề nghị hỏi như hiện nay (Điều 61). Ngoài ra, Điều 72 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 còn mở rộng diện người bào chữa bao gồm cả trợ giúp viên pháp lý trong trường hợp người bị buộc tội thuộc đối tượng được trợ giúp pháp lý và quy định thủ tục bảo đảm cho người bị buộc tội đang bị tạm giữ, tạm giam được tiếp cận với người bào chữa (khoản 2, 3 Điều 75); mở rộng trường hợp chỉ định người bào chữa trong trường hợp người bị buộc tội, người đại diện, hoặc người thân thích của họ không mời người bào chữa thì cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải chỉ định người bào chữa cho bị can, bị cáo về tội mà Bộ luật hình sự quy định mức cao nhất của khung hình phạt là “20 năm tù, tù chung thân, tử hình” (điểm a khoản 1 Điều 76 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015) thay vì chỉ bắt buộc phải chỉ định người bào chữa khi mức cao nhất của khung hình phạt là tử hình như Điều 57 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003.

Các quy định này có ý nghĩa rất quan trọng trong việc bảo đảm quyền bào chữa, bình đẳng trong việc đưa ra chứng cứ, tranh tụng tại phiên tòa của bị can, bị cáo.

+ Đối với người bào chữa: Tại Điều 58 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 đã quy định cho người bào chữa một số quyền để bảo đảm việc bào chữa cho người bị buộc tội. Tuy nhiên, để bảo vệ tốt hơn, đầy đủ hơn các quyền và lợi ích hợp pháp của người bị buộc tội, Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 đã bổ sung một số quyền cho người bào chữa, bao gồm: có mặt khi lấy lời khai của người bị bắt; sau mỗi lần lấy lời khai, hỏi

cung của người có thẩm quyền kết thúc thì có thể hỏi người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, thay vì chỉ được hỏi nếu được Điều tra viên đồng ý như hiện nay; quy định rõ người bào chữa có quyền có mặt trong hoạt động đối chất, nhận dạng, nhận biết giọng nói và hoạt động điều tra khác như: kê biên tài sản, khám người, khám xét chỗ ở, chỗ làm việc...; đề nghị thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế; đề nghị tiến hành một số hoạt động tố tụng để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người mình bào chữa; đề nghị triệu tập người làm chứng, người tham gia tố tụng khác, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng; thu thập, đưa ra chứng cứ; kiểm tra, đánh giá. Trường hợp người bào chữa không thể thu thập được chứng cứ thì có thể đề nghị cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng thu thập chứng cứ, giám định bổ sung, giám định lại, định giá tài sản (Điều 73).

Nhằm đảm bảo tính minh bạch của pháp luật, tránh nhận thức không chính xác rằng người bào chữa tham gia tố tụng hoàn toàn phụ thuộc vào sự chấp thuận hay không của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, khoản 2 Điều 78 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 thay đổi quy định “cấp giấy chứng nhận người bào chữa” của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 bằng việc “đăng ký bào chữa”. Đồng thời bổ sung, quy định rõ các loại giấy tờ người bào chữa phải xuất trình khi làm thủ tục đăng ký bào chữa, kể cả trường hợp đăng ký bào chữa theo chỉ định. Điều 78 còn quy định trình tự thời gian vào sổ đăng ký, gửi thông báo người bào chữa và hiệu lực của thông báo người bào chữa tạo điều kiện thuận lợi cho người bào chữa nhanh chóng tham gia vào quá trình giải quyết vụ án, thực hiện việc bào chữa cho người bị buộc tội; Bộ luật quy định rõ trình tự, thủ tục để người bào chữa được gặp bị can, bị cáo đang bị tạm giam (Điều 80) nhằm tạo điều kiện cho người bào chữa được gặp bị can, bị cáo đang bị tạm giam, tiếp cận ngay từ đầu với các chứng cứ buộc tội, gỡ tội có trong hồ sơ vụ án liên quan đến việc bào chữa; bổ sung quy định về trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng về việc bố trí thời gian, địa điểm để người bào chữa đọc, ghi chép, sao chụp tài liệu trong hồ sơ vụ án sau khi kết thúc điều tra khi người bào chữa có yêu cầu (Điều 82); Ngoài ra, Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 còn bổ sung quy định về cách thức thu thập chứng cứ của người bào chữa, theo đó, để thu thập chứng cứ người bào chữa có quyền gặp người mà mình bào chữa, người bị hại, người làm chứng và

những người khác biết về vụ án để hỏi, nghe họ trình bày về những vấn đề liên quan đến vụ án; đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu, đồ vật, dữ liệu điện tử liên quan đến việc bào chữa (khoản 2 Điều 88); Bộ luật còn tiếp tục quy định: “Tùy từng giai đoạn tố tụng, khi thu thập được chứng cứ, tài liệu, đồ vật liên quan đến việc bào chữa, người bào chữa phải kịp thời giao cho cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng để đưa vào hồ sơ vụ án” (khoản 2 Điều 81). Những quy định này đối với người bào chữa nhằm đề cao tranh tụng trong quá trình giải quyết vụ án hình sự nói chung và đặc biệt có ý nghĩa quan trọng trong quá trình tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm.

- Nếu như theo Điều 64 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 thì chứng cứ là những gì có thật, được thu thập theo trình tự, thủ tục do Bộ luật tố tụng hình sự quy định mà Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án dùng làm căn cứ để xác định có hay không có hành vi phạm tội, người thực hiện hành vi phạm tội cũng như những tình tiết khác cần thiết cho việc giải quyết đúng đắn vụ án, thì Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 tại Điều 86 quy định: “Chứng cứ là những gì có thật, được thu thập theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định, được dùng làm căn cứ để xác định có hay không có hành vi phạm tội, người thực hiện hành vi phạm tội và những tình tiết khác có ý nghĩa trong việc giải quyết vụ án”.

Sự thay đổi trong quy định này nhằm phá dỡ thế độc quyền của các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong việc xác lập hồ sơ, thu thập, lựa chọn, đánh giá chứng cứ; giúp khắc phục được tình trạng khi mà từ phía người bị buộc tội và người bào chữa của họ được quyền cung cấp các tài liệu, đồ vật, yêu cầu mà không có quyền đưa ra chứng cứ và càng không được quyền thu thập chứng cứ, đưa ra chứng cứ, đánh giá chứng cứ, đề nghị cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng thu thập chứng cứ, kiểm tra, đánh giá, đánh giá lại chứng cứ của chính các cơ quan đó. Điều này được thể hiện rõ hơn trong việc bổ sung các quyền và cơ chế để bảo đảm quyền của bên bào chữa (người bị buộc tội, người bào chữa) như đã phân tích ở trên.

- Quy định đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Viện kiểm sát, kiểm sát viên, và các trình tự thủ tục trong giai đoạn điều tra, truy tố để bảo đảm việc buộc tội, tranh tụng tại phiên tòa như: Kiểm sát viên phải thực hành quyền công tố ngay từ khi Cơ quan điều tra tiếp nhận, giải quyết nguồn tin về tội phạm; trực tiếp giải quyết tố

giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố trong trường hợp phát hiện Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra có vi phạm pháp luật nghiêm trọng trong hoạt động kiểm tra, xác minh tố giác, tin báo tội phạm, kiến nghị khởi tố hoặc có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm mà Viện kiểm sát đã yêu cầu bằng văn bản nhưng không được khắc phục (Điều 145); Quyền yêu cầu Cơ quan điều tra bổ sung chứng cứ, tài liệu làm căn cứ để quyết định việc phê chuẩn các lệnh, quyết định (Điều 179); Ngoài những trường hợp có thể hỏi cung khi xét thấy cần thiết như Bộ luật hiện hành, kiểm sát viên phải tiến hành hỏi cung khi bị can kêu oan, khiếu nại hoạt động điều tra, hoặc có căn cứ xác định việc điều tra vi phạm pháp luật (Điều 183); Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 còn bổ sung trách nhiệm của kiểm sát viên phải có mặt khi Cơ quan điều tra tiến hành 05 hoạt động điều tra khác gồm: đối chất, nhận dạng, nhận biết giọng nói, khám xét và thực nghiệm điều tra (các Điều 189, 190, 191, 193 và 204)...

Đó là trong giai đoạn điều tra, còn trong giai đoạn truy tố, Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 quy định cụ thể nhiệm vụ của Viện kiểm sát khi thực hiện chức năng thực hành quyền công tố như: yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu liên quan đến vụ án trong trường hợp cần thiết; trực tiếp tiến hành một số hoạt động điều tra nhằm kiểm tra, bổ sung tài liệu, chứng cứ để quyết định việc truy tố (Điều 236). Đồng thời quy định rõ trách nhiệm của Cơ quan điều tra phải thực hiện đầy đủ yêu cầu nêu trong quyết định trả hồ sơ yêu cầu điều tra bổ sung của Viện kiểm sát (Điều 245).

Những quy định trên được bổ sung có ý nghĩa quan trọng để Viện kiểm sát, kiểm sát viên thu thập, củng cố đầy đủ các chứng cứ, tài liệu, tạo cơ sở vững chắc cho việc truy tố, buộc tội và tranh tụng tại phiên tòa.

- Trong giai đoạn xét xử, mà đặc biệt là tại phiên tòa sơ thẩm, Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 đã có nhiều nội dung bổ sung mới để đảm bảo nguyên tắc tranh tụng trong xét xử như sau:

+ Bổ sung điều luật về giải quyết yêu cầu, đề nghị trước khi mở phiên tòa (Điều 279), trong đó quy định rõ trách nhiệm của Tòa án đối với việc giải quyết yêu cầu của Kiểm sát viên, người tham gia tố tụng về việc cung cấp, bổ sung chứng cứ; triệu tập người làm chứng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng; người tham gia tố tụng khác đến phiên tòa, bảo đảm phiên tòa có đầy đủ các chủ thể tham gia tố tụng, các chứng

cứ, tài liệu, đồ vật được đưa đến Tòa án để xét xử phải đầy đủ.

+ Điều 189 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 quy định tại phiên tòa chỉ cho phép tối đa 02 kiểm sát viên tham gia nên có trường hợp một số phiên tòa đông bị cáo, có nhiều luật sư tham gia chất lượng tranh tụng còn hạn chế. Để khắc phục tình trạng trên Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 đã sửa đổi theo hướng *Kiểm sát viên Viện kiểm sát cùng cấp phải có mặt để thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử tại phiên tòa. Đối với vụ án có tính chất nghiêm trọng, phức tạp thì có thể có nhiều Kiểm sát viên. Số lượng kiểm sát viên cụ thể do Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp quyết định, trên cơ sở căn cứ vào tính chất, đặc điểm của từng vụ án* (Điều 289).

+ Để đảm bảo quyền bào chữa của bị cáo, đồng thời nhấn mạnh đến việc tôn trọng ý chí của bị cáo trong trường hợp bị cáo nhận thấy sự vắng mặt của người bào chữa không ảnh hưởng đến quyền tự bào chữa và tránh tình trạng người bào chữa vắng mặt nhiều lần nên phải hoãn phiên tòa, Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 đã sửa đổi quy định về sự có mặt của người bào chữa theo hướng: trường hợp người bào chữa vắng mặt lần thứ nhất vì lý do bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan thì Tòa án phải hoãn phiên tòa, trừ trường hợp bị cáo đồng ý xét xử vắng mặt người bào chữa. Nếu người bào chữa vắng mặt không vì lý do bất khả kháng hoặc không do trở ngại khách quan hoặc được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt thì Tòa án vẫn mở phiên tòa xét xử (Điều 291).

+ Một điểm mới nữa là Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 đã được bổ sung quy định sự có mặt của Điều tra viên tại phiên tòa với tư cách là người đã điều tra vụ án (Điều 296) để góp phần làm rõ những chứng cứ hoặc những vấn đề có liên quan đến vụ án, bảo đảm các chứng cứ được đưa ra phiên tòa có tính thuyết phục hơn, đồng thời hạn chế tình trạng tại phiên tòa bị cáo phản cung, không nhận tội và cho rằng việc khai nhận tại Cơ quan điều tra là do bị bức cung, ép cung. Ngoài ra, để đảm bảo tính khách quan, sự minh bạch của các chứng cứ Bộ luật còn bổ sung quy định về sự có mặt của người giám định, người định giá tài sản (Điều 294) để trình bày các vấn đề liên quan đến việc giám định, định giá tài sản; bổ sung quy định về sự có mặt của người phiên dịch, người dịch thuật (Điều 295).

+ Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 đã được bổ sung quy định về giới hạn của

việc xét xử, trường hợp xét thấy cần xét xử bị cáo về tội danh khác nặng hơn tội danh mà Viện kiểm sát đã truy tố thì Tòa án trả hồ sơ để Viện kiểm sát truy tố lại và thông báo rõ lý do cho bị cáo hoặc người đại diện của bị cáo, người bào chữa biết; nếu Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên tội danh đã truy tố thì Tòa án có quyền xét xử bị cáo về tội danh nặng hơn đó nhưng quá trình xét xử phải bảo đảm quyền bào chữa của bị cáo và tuân thủ các quy định khác của Bộ luật (Điều 298). Đây là điểm mới so với Điều 196 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003.

+ Nhằm cụ thể hóa nguyên tắc tranh tụng trong xét xử, bảo đảm việc tranh tụng không chỉ thể hiện ở phần tranh luận mà còn được thể hiện ngay trong phần xét hỏi, Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 đã nhập thủ tục xét hỏi tại phiên tòa với thủ tục tranh luận tại phiên tòa (Chương XX và chương XXI của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003) thành “Thủ tục tranh tụng tại phiên tòa” (Mục V chương XXI - Xét xử sơ thẩm).

+ Về trình tự xét hỏi tại phiên tòa, Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 còn đặt nặng trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về HĐXX. Tại Điều 207 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 quy định: “Khi xét hỏi từng người, chủ tọa phiên tòa hỏi trước rồi đến các Hội thẩm, sau đó đến kiểm sát viên, người bào chữa”. Mặt khác, Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 quy định HĐXX xét hỏi trước và xét hỏi chủ yếu tại phiên tòa là không phù hợp với tinh thần của nguyên tắc tranh tụng trong xét xử. Để khắc phục hạn chế này và nhằm thể hiện việc tranh tụng được thực hiện ngay trong phần xét hỏi tại phiên tòa, tăng cường trách nhiệm, sự chủ động của các chủ thể tố tụng, Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 đã sửa đổi, bổ sung theo hướng HĐXX phải xác định đầy đủ những tình tiết về từng sự việc, từng tội trong vụ án và từng người. Chủ tọa phiên tòa điều hành việc hỏi, quyết định người hỏi trước, hỏi sau theo thứ tự hợp lý. Khi xét hỏi từng người, chủ tọa phiên tòa hỏi trước, sau đó quyết định để thẩm phán, Hội thẩm, kiểm sát viên, người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự thực hiện việc hỏi (Điều 307). Đặc biệt, Bộ luật còn bổ sung quy định khi được chủ tọa phiên tòa đồng ý, bị cáo được đặt câu hỏi với bị cáo khác, hỏi người làm chứng, hỏi người bị hại, đương sự hoặc người đại diện của họ về các vấn đề có liên quan đến bị cáo (các Điều 309, 310, 311). Việc sửa đổi này nhằm tạo ra một cơ chế thực sự dân chủ và bình đẳng tại phiên tòa, tạo điều kiện để việc thực hiện quyền buộc tội và gỡ tội

tại phiên tòa đạt hiệu quả cao nhất.

Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 còn bổ sung quy định về việc sử dụng các phương tiện khoa học kỹ thuật tại phiên tòa, cụ thể là: trường hợp cần kiểm tra chứng cứ, tài liệu, đồ vật liên quan đến vụ án hoặc khi bị cáo tố cáo bị bức cung, dùng nhục hình, HĐXX quyết định việc cho nghe, xem nội dung được ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh liên quan tại phiên tòa (Điều 313); trường hợp cần thiết, Tòa án quyết định hỏi người làm chứng qua mạng máy tính, mạng viễn thông (Điều 311).

+ Nguyên tắc tranh tụng thể hiện tập trung nhất ở thủ tục tranh luận tại phiên tòa. Do đó, để đảm bảo tranh luận dân chủ tại phiên tòa, Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 đã được bổ sung quy định nội dung luận tội của Kiểm sát viên: phải phân tích, đánh giá khách quan, toàn diện đầy đủ những chứng cứ xác định có tội, chứng cứ xác định vô tội; tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội; hậu quả do hành vi phạm tội gây ra; nhân thân và vai trò của bị cáo trong vụ án; tội danh, hình phạt, áp dụng điểm, khoản, điều của Bộ luật hình sự, những tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; mức bồi thường thiệt hại, xử lý vật chứng, biện pháp tư pháp; nguyên nhân, điều kiện phạm tội và những tình tiết khác có ý nghĩa đối với vụ án. Đề nghị kết tội bị cáo theo toàn bộ hay một phần nội dung bản Cáo trạng hoặc kết luận về tội nhẹ hơn; đề nghị mức hình phạt chính, hình phạt bổ sung, biện pháp tư pháp, trách nhiệm bồi thường thiệt hại, xử lý vật chứng. Kiến nghị các biện pháp phòng ngừa tội phạm và vi phạm pháp luật (Điều 321) và Điều 322 cũng nêu rõ trách nhiệm của của Kiểm sát viên phải đưa ra chứng cứ, tài liệu và lập luận để đối đáp đến cùng từng ý kiến của bị cáo, người bào chữa, người tham gia tố tụng khác tại phiên tòa. Đồng thời tại khoản 4 điều luật trên còn bổ sung quy định về trách nhiệm của HĐXX là phải lắng nghe, ghi nhận đầy đủ ý kiến của kiểm sát viên, bị cáo, người bào chữa, người tham gia tranh luận tại phiên tòa để đánh giá khách quan, toàn diện sự thật của vụ án. Trường hợp không chấp nhận ý kiến của những người tham gia phiên tòa thì HĐXX phải nêu rõ lý do và được ghi trong bản án.

+ Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 quy định bản án phải căn cứ vào kết quả xét hỏi, tranh tụng và những chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, theo đó bổ sung yêu cầu đối với bản án sơ thẩm là phải ghi rõ: ý kiến của người bào chữa, bị hại, đương sự,

người khác tham gia phiên tòa được triệu tập; phân tích lý do mà HĐXX không chấp nhận những chứng cứ buộc tội, chứng cứ gỡ tội, yêu cầu, đề nghị của Kiểm sát viên, bị cáo, người bào chữa, bị hại, đương sự và người đại diện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ đưa ra; phân tích tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, kiểm sát viên, người bào chữa trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử (Điều 260). Đây là một vấn đề được bổ sung rất quan trọng, thể hiện sự khách quan và tinh thần trách nhiệm đầy đủ của Tòa án khi phán quyết số phận pháp lý của con người.

+ Một điểm mới nữa là Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 chưa có điều luật cụ thể nào quy định về cách bố trí phòng xử án, nay Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 đã được bổ sung quy định này. Theo quy định tại Điều 257 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 thì:

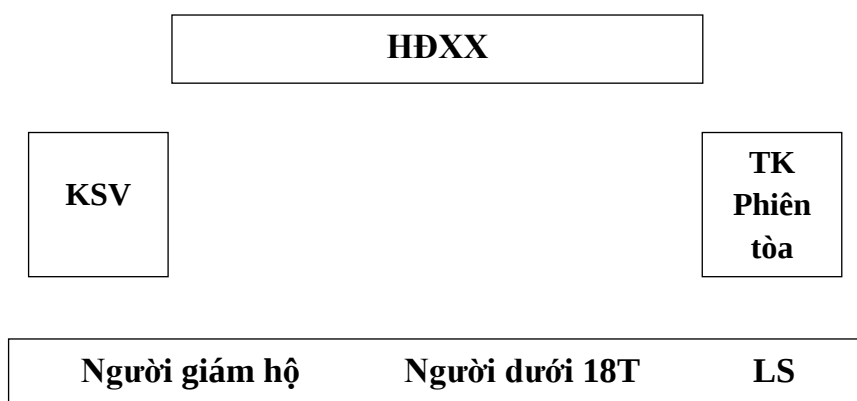
“1. Phòng xử án phải được bố trí thể hiện sự trang nghiêm, an toàn, bảo đảm sự bình đẳng giữa người thực hành quyền công tố và luật sư, người bào chữa khác.

2. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định chi tiết Điều này”.

Riêng đối với việc xét xử người dưới 18 tuổi (người chưa thành niên), khoản 4 Điều 423 BLTTHS năm 2015 quy định: *“Phòng xử án được bố trí thân thiện, phù hợp với người dưới 18 tuổi”.*

Thực hiện quy định trên, Tòa án nhân dân tối cao đã ban hành Công văn số 88/TANDTC-PC ngày 01 tháng 04 năm 2016 v/v triển khai thực hiện mô hình phòng xử án, gồm 2 mô hình như sau:

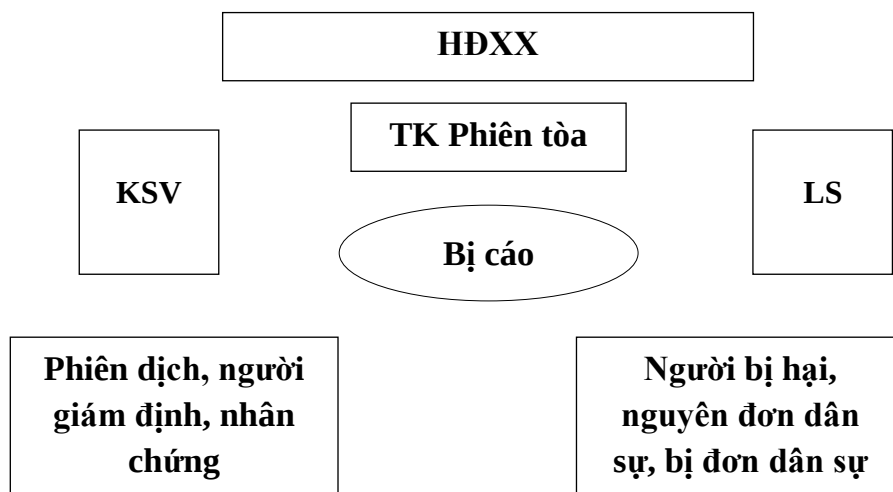
Mô hình 1, mô hình phiên tòa hình sự xét xử bị cáo dưới 18 tuổi



Mô hình phiên tòa hình sự xét xử bị cáo dưới 18 tuổi được bố trí những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đều ngồi trên một mặt phẳng. HĐXX ngồi

ở giữa, đại diện VKS ngồi ở bên phải của HĐXX, thư ký phiên tòa ngồi ở bên trái HĐXX. Người giám hộ, người dưới 18 tuổi, luật sư bào chữa, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người dưới 18 tuổi ngồi đối diện HĐXX.

Mô hình 2, mô hình phiên tòa hình sự sơ thẩm thông thường



Đây là mô hình phiên tòa hình sự sơ thẩm thông thường, HĐXX ngồi ở bậc cao nhất, thư ký phiên tòa ngồi dưới bậc thấp hơn một cấp, quay lưng vào HĐXX, đại diện VKS và luật sư bào chữa bào chữa cho bị cáo ngồi đối diện nhau và ở phía dưới HĐXX, giữa là bị cáo. Thấp hơn nữa là vị trí của những người tham gia tố tụng, người tham dự phiên tòa.

Cũng đã từng có ý kiến cho rằng việc đổi mới vị trí ngồi của những người tiến hành tố tụng và Luật sư bào chữa chính là sự thể hiện của tinh thần thay đổi từ mô hình tố tụng xét hỏi sang mô hình tố tụng tranh tụng. Tôi cho rằng, có lẽ ở đây đã có sự nhầm lẫn, bởi lẽ chỉ với sự thay đổi về mô hình phòng xử án thì không thể nói rằng có thể dẫn đến việc thay đổi cả một mô hình tố tụng. Việc áp dụng mô hình phòng xử án mới này chính là sự tiếp thu có chọn lọc tư tưởng tiến bộ của mô hình tố tụng tranh tụng, phù hợp với điều kiện thực tiễn của Việt Nam hiện nay. Chỉ có chuyện chỗ ngồi, tương nhỏ mà không nhỏ, trước đây, tại phiên tòa, vị trí ngồi của Luật sư bào chữa được đặt dưới so với chỗ ngồi của Kiểm sát viên, mới nhìn vào đã thấy ngay sự bất bình đẳng giữa hai bên. Kiểm sát viên ngồi trên nhìn xuống, nói xuống, Luật sư thì từ dưới nhìn lên, đối đáp vọng lên, như vậy đã tạo cho mọi người cảm giác đây chính là một hình thức tranh tụng trên - dưới chứ không có sự bình đẳng giữa hai bên tranh tụng.

Trong thời gian khoảng 2 năm trở lại đây, Tòa án nhân dân hai cấp thành phố Đà Nẵng đã triển khai thực hiện thí điểm mô hình phiên tòa 2. Việc Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đi tiên phong trong việc đổi mới mô hình phòng xử án đã thể hiện tinh thần cải cách tư pháp mạnh mẽ, nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa, bảo đảm tính công bằng giữa bên buộc tội và bên bào chữa, được đông đảo các tầng lớp nhân dân cũng như các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng ủng hộ. Như vậy, việc Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 được bổ sung thêm quy định về mô hình phòng xử án đã phản ánh sự thay đổi về nhận thức của các nhà làm luật, đảm bảo sự bình đẳng giữa các bên trong tranh tụng, phù hợp với xu thế chung của nhiều nước trên thế giới.

Có thể nói, với việc Hiến định nguyên tắc “tranh tụng trong xét xử được bảo đảm” và việc cụ thể hóa nội dung nguyên tắc này trong Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, đặc biệt là trong giai đoạn xét xử tại phiên tòa sơ thẩm đã phản ánh một bước tiến của nền tư pháp nước nhà, tạo sự chuyển biến lớn về chất, có tính quyết định đối với hiệu quả hoạt động tố tụng hình sự.

Mặc dù, Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 chưa được thi hành, chưa có thực tiễn để kiểm nghiệm, tuy nhiên qua nghiên cứu ở góc độ lý luận và so sánh với Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 cá nhân tôi nhận thấy Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 có một số điểm liên quan đến vấn đề tranh tụng, nhất là tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm còn chưa ổn. Đó là:

- Điều 10 BLTTHS năm 2003 quy định: *“Trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về các cơ quan tiến hành tố tụng”*. Điều 15 BLTTHS năm 2003 được sửa đổi trên cơ sở điều luật này, cụ thể như sau: *“Trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng”*. Trong đó, Tòa án là một trong những cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng và khi xét xử đó là HĐXX. Bộ luật tố tụng năm 2015 tuy có sửa đổi nhưng vẫn quy định Tòa án có trách nhiệm chứng minh tội phạm. Việc chứng minh tội phạm là thuộc về chức năng của bên buộc tội, chức năng của Tòa án là chức năng xét xử nên Tòa án không có trách nhiệm phải chứng minh.

- So với Điều 23 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 thì tại Điều 20 Bộ luật TTHS năm 2015 vẫn giữ quy định VKSND vừa có chức năng thực hành quyền công tố vừa có chức năng kiểm sát hoạt động tư pháp. Như đã phân tích ở chương 2, quy định

như trên là không bảo đảm tính khách quan và bảo đảm các yêu cầu cơ bản của nguyên tắc tranh tụng trong TTHS. Bởi vì VKS vừa thực hành quyền công tố (là một bên tranh tụng), đồng thời vừa thực hiện chức năng kiểm sát hoạt động xét xử của Tòa án. Trong khi đó theo nguyên tắc tranh tụng, thì khi xét xử Tòa án với vai trò trọng tài, độc lập và chỉ tuân theo pháp luật, không bị chi phối bởi bất kỳ bên nào. Do đó VKS là một bên tranh tụng thì không thể nào đi kiểm sát hoạt động xét xử của của Tòa án.

- Vấn đề liên quan đến quyền bào chữa của người bị buộc tội, BLTTHS năm 2015 đã được bổ sung mở rộng thêm diện người bào chữa là “trợ giúp viên pháp lý” trong trường hợp người bị buộc tội thuộc đối tượng được trợ giúp pháp lý (điểm d khoản 2 Điều 72). Vậy “trợ giúp viên pháp lý” là ai, được quy định ở đâu?

Đối với “bào chữa viên nhân dân”, BLTTHS 2015 (khoản 3 Điều 72) chưa quy định rõ Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp nào được cử và hình thức cử ra sao?

- Về quyền của người bào chữa, BLTTHS 2015 quy định họ có quyền có mặt khi lấy lời khai của người bị bắt, bị tạm giữ, khi hỏi cung bị can và nếu người có thẩm quyền tiến hành lấy lời khai, hỏi cung đồng ý thì mới được hỏi người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can (điểm b khoản 1 Điều 73). Theo quy định này thì người bào chữa vẫn chưa thật sự chủ động trong việc hỏi người mà mình bào chữa. Bên cạnh đó, luật quy định người bào chữa được cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng báo trước về thời gian, địa điểm tiến hành hoạt động tố tụng (điểm d khoản 1 Điều 73). Nhưng thời gian cụ thể là bao lâu thì luật không nói rõ. Đặc biệt, BLTTHS 2015 cho phép người bào chữa được xem biên bản về hoạt động tố tụng có sự tham gia của mình, quyết định tố tụng liên quan đến người mà mình bào chữa; thu thập, đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật, yêu cầu; kiểm tra, đánh giá và trình bày ý kiến về chứng cứ, tài liệu, đồ vật liên quan và yêu cầu người có thẩm quyền tiến hành tố tụng kiểm tra, đánh giá (các điểm đ, h, i khoản 1 Điều 73). Tuy nhiên, luật cũng lại quy định “những gì có thật nhưng không được thu thập theo trình tự, thủ tục do BLTTHS quy định thì không có giá trị pháp lý và không được dùng làm căn cứ để giải quyết vụ án” (khoản 2 Điều 87). Như vậy liệu có vi phạm nguyên tắc “tôn trọng sự thật” hay không?

- Theo quy định tại Điều 296 BLTTHS 2015 thì khi xét thấy cần thiết, HĐXX có thể triệu tập điều tra viên (ĐTV), người có thẩm quyền tiến hành tố tụng đã thụ lý, giải

quyết vụ án và những người khác đến phiên tòa để trình bày các vấn đề liên quan đến vụ án. Vậy tòa triệu tập họ ra phiên tòa với tư cách gì, là người tham gia tố tụng hay người tiến hành tố tụng? Nếu những người này cố tình không đến thì phải xử lý như thế nào?

- So với quy định tại khoản 2 Điều 105 BLTTHS năm 2003 thì tại khoản 2 Điều 155 BLTTHS năm 2015 đã được sửa đổi quy định về việc người bị hại rút yêu cầu khởi tố vụ án tại phiên tòa. Theo đó, trường hợp người đã yêu cầu khởi tố rút yêu cầu khởi tố thì vụ án phải được đình chỉ (kể cả rút trước khi mở phiên tòa hay tại phiên tòa phiên tòa) trừ trường hợp có căn cứ xác định người đã yêu cầu khởi tố rút yêu cầu trái với ý muốn của họ. Việc sửa đổi này đã bảo đảm được quyền của bị hại trong quá trình tố tụng, đáng được hoan nghênh. Tuy nhiên, tại Điều 62 BLTTHS năm 2015 cũng cần phải quy định cụ thể cách thức, thời điểm người bị hại trình bày lời buộc tội trước phiên tòa.

- Về giới hạn xét xử (Điều 298): Điều luật này được xây dựng trên cơ sở kế thừa Điều 196 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003, có bổ sung thêm khoản 3, theo đó Tòa án có quyền xét xử bị cáo theo tội danh nặng hơn so với tội danh mà VKS truy tố. Với quy định mới này sẽ vô hình dung tạo điều kiện cho Tòa án xét xử theo nhận thức chủ quan của mình và Tòa án lại đóng vai trò của bên buộc tội, can thiệp vào hoạt động truy tố của Viện kiểm sát, vô hiệu hóa quyền bào chữa của bị cáo.

- Về trình tự xét hỏi: Khoản 1 Điều 307 BLTTHS 2015 quy định chủ tọa phiên tòa điều hành việc hỏi, quyết định người hỏi trước, hỏi sau theo thứ tự hợp lý nhưng tại khoản 2 Điều 307 lại quy định khi xét hỏi từng người, chủ tọa phiên tòa hỏi trước sau đó quyết định để thẩm phán, hội thẩm, kiểm sát viên (KSV), người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự thực hiện việc hỏi. Như vậy, ngay trong cùng một điều luật, giữa quy định tại khoản 1 và khoản 2 đã có sự mâu thuẫn? Mặt khác, việc xét hỏi tại phiên tòa là một giai đoạn của quá trình tranh tụng tại phiên tòa, cho nên cần phải để các bên tranh tụng thực hiện trách nhiệm chứng minh (VKS, người bào chữa...) tiến hành xét hỏi là chủ yếu, còn HĐXX thực hiện việc giám sát, duy trì trình tự xét hỏi và có quyền tham gia vào quá trình xét hỏi ở bất kỳ thời điểm nào khi thấy cần thiết phải làm sáng tỏ các tình tiết của vụ án chưa được các bên làm rõ trong quá trình xét hỏi.

- Về quy định HĐXX có thẩm quyền khởi tố vụ án hình sự nếu qua việc xét xử tại phiên tòa mà phát hiện có việc bỏ lọt tội phạm (khoản 4 Điều 153). Quy định này là

nhằm đảm bảo nguyên tắc độc lập và chỉ tuân theo pháp luật của thẩm phán và Hội thẩm nhân dân. Tuy nhiên, trách nhiệm buộc tội là thuộc về Viện kiểm sát - cơ quan thực hành quyền công tố còn Hội đồng xét xử chỉ nên thực hiện chức năng xét xử, có như vậy mới đảm bảo sự khách quan, vô tư của Tòa án trong xét xử. Hơn nữa, điều luật này cũng đã quy định Hội đồng xét xử có quyền yêu cầu Viện kiểm sát khởi tố vụ án hình sự nếu qua việc xét xử tại phiên tòa mà phát hiện có việc bỏ lọt tội phạm. Như vậy, nếu nhằm mục đích không làm oan người vô tội, không bỏ lọt tội phạm thì trong trường hợp này chỉ cần HĐXX yêu cầu Viện kiểm sát khởi tố vụ án là đủ.

3.2. Kiến nghị tiếp tục hoàn thiện các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 về tranh tụng tại phiên tòa

- Cần phải phân loại các chủ thể tham gia các hoạt động tố tụng theo các chức năng cơ bản chứ không theo dấu hiệu quyền lực Nhà nước như hiện nay, cần phân biệt cụ thể vị trí trọng tài của Tòa án với vị trí buộc tội của CQĐT, Viện kiểm sát.

- Sửa Điều 15 BLTTHS 2015 theo hướng xác định Tòa án không có trách nhiệm chứng minh tội phạm. Tòa án bảo vệ pháp luật thông qua chức năng xét xử bằng việc nhận định trong bản án của mình lý do chấp nhận hay không chấp nhận ý kiến của các bên trên cơ sở tranh tụng tại phiên tòa và trên cơ sở pháp luật.

- Sửa Điều 20 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 theo hướng Viện kiểm sát chỉ thực hiện chức năng thực hành quyền công tố, không kiểm sát hoạt động xét xử.

- Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 cần phải quy định rõ đối tượng được coi là trợ giúp viên pháp lý là người có tiêu chuẩn như thế nào, được ai công nhận. Như vậy, Tòa án mới có đủ cơ sở xác định họ có đủ điều kiện để bào chữa cho người bị buộc tội hay không.

BLTTHS 2015 (khoản 3 Điều 72) cần quy định rõ Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp nào được cử “bào chữa viên nhân dân”, và hình thức cử như thế nào để các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng không lúng túng trong việc đăng ký bào chữa cho đối tượng là “bào chữa viên nhân dân”.

- Về quyền của người bào chữa: để đảm bảo sự bình đẳng trong việc thu thập chứng cứ (lời khai của người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can) giữa bên bào chữa và bên buộc tội, tại điểm b khoản 1 Điều 73 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 cần được sửa lại

theo hướng: b) Có mặt khi lấy lời khai của người bị bắt, bị tạm giữ, khi hỏi cung bị can và được hỏi người bị bắt, bị tạm giữ, bị can; đối với điểm d khoản 1 Điều 73 cần quy định rõ thời gian báo trước về thời gian, địa điểm tiến hành hoạt động tố tụng cho người bào chữa là bao nhiêu ngày để người bào chữa biết và chủ động có mặt đúng thời gian, địa điểm như đã thông báo, đảm bảo quyền bào chữa của người bị buộc tội.

Để không vi phạm nguyên tắc “tôn trọng sự thật” , khoản 2 Điều 87 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 quy định: “*những gì có thật* nhưng không được thu thập theo trình tự, thủ tục do BLTTHS quy định thì không có giá trị pháp lý và không được dùng làm căn cứ để giải quyết vụ án” cần được sửa lại là” “*các chứng cứ* không được thu thập theo trình tự, thủ tục do BLTTHS quy định thì không có giá trị pháp lý và không được dùng làm căn cứ để giải quyết vụ án”.

- Để xác định rõ tư cách tham gia tố tụng của Điều tra viên, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng đã thụ lý, giải quyết vụ án và những người khác khi cần thiết phải triệu tập đến phiên tòa để trình bày các vấn đề liên quan đến vụ án Điều 296 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 cần được bổ sung cụ thể tư cách tham gia tố tụng của những người này và chế tài đối với họ trong trường hợp họ cố tình không đến tòa nhằm đảm bảo sự công khai, minh bạch trong quá trình giải quyết vụ án.

- Tại Điều 62 BLTTHS năm 2015 cần phải quy định cụ thể cách thức, thời điểm người bị hại trình bày lời buộc tội trước phiên tòa.

- Về giới hạn xét xử: cần sửa đổi Điều 298 BLTTHS 2015 theo hướng trong bất kỳ trường hợp nào Tòa án cũng không được vượt quá giới hạn truy tố của VKS nếu làm xấu đi tình trạng của bị cáo. Tòa án chỉ có thể vượt quá giới hạn truy tố của VKS nếu không làm xấu đi tình trạng của bị cáo và phải đảm bảo quyền bào chữa của bị cáo.

- Về trình tự xét hỏi: Khoản 1 Điều 307 BLTTHS 2015 quy định chủ tọa phiên tòa điều hành việc hỏi, quyết định người hỏi trước, hỏi sau theo thứ tự hợp lý nhưng tại khoản 2 Điều 307 lại quy định khi xét hỏi từng người, chủ tọa phiên tòa hỏi trước sau đó quyết định để thẩm phán, hội thẩm, kiểm sát viên (KSV), người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự thực hiện việc hỏi. Để tránh sự mâu thuẫn giữa quy định tại khoản 1 và khoản 2 trong cùng một điều luật, đồng thời phát huy được sự chủ động, phù hợp với chức năng của các bên tranh tụng trong xét

hỏi cần phải sửa đổi quy định tại khoản 2 Điều 307 như sau: *khi xét hỏi từng người, chủ tọa phiên tòa quyết định để kiểm sát viên (KSV), người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự thực hiện việc hỏi theo thứ tự hợp lý tùy theo tính chất của từng vụ án, HĐXX (Chủ tọa, thẩm phán, HTND) có quyền hỏi ở bất kỳ thời điểm nào khi xét thấy cần thiết.*

- Tại khoản 4 Điều 153 nên bỏ quy định HĐXX có thẩm quyền khởi tố vụ án, chỉ cần quy định: Hội đồng xét xử có quyền yêu cầu Viện kiểm sát khởi tố vụ án hình sự nếu qua việc xét xử tại phiên tòa mà phát hiện có việc bỏ lọt tội phạm là đủ.

3.3. Các giải pháp khác góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả của việc tranh tụng tại phiên tòa hình sự sơ thẩm vụ án hình sự

3.3.1. Kiện toàn đội ngũ Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, kiểm sát viên, luật sư...

Thứ nhất, về kiện toàn đội ngũ Thẩm phán, Hội thẩm và tổ chức, hoạt động của Tòa án.

- Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân cần có nhận thức rõ ràng hơn về nguyên tắc tranh tụng theo tinh thần cải cách tư pháp cũng như vai trò trọng tài của mình trong hoạt động tranh tụng. Ngành Tòa án cần có biện pháp xây dựng đội ngũ Thẩm phán đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng để hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị của mình. Quan tâm công tác đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao năng lực, trình độ; tăng cường giáo dục nâng cao đạo đức nghề nghiệp cho đội ngũ Thẩm phán. Chú ý đến văn hóa ứng xử khi điều khiển tranh tụng của thẩm phán tại phiên tòa. Vấn đề này tuy không được điều chỉnh bởi pháp luật nhưng nó ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả của phiên tòa cũng như uy tín, vị thế của thẩm phán nói riêng, của Tòa án nói chung.

Thứ hai, kiện toàn đội ngũ KSV và hoạt động của VKS.

Mỗi kiểm sát viên cần phải nhận thức đầy đủ vai trò của mình khi tham gia phiên tòa là đại diện cho một bên tranh tụng và nhận thức hoạt động thực hành quyền công tố đã được pháp luật quy định. Ngành kiểm sát cần phải có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ KSV các cấp về kỹ năng tranh tụng tại phiên tòa hình sự. Có như vậy mới kịp thời trang bị cho đội ngũ Kiểm sát những kỹ năng nghề nghiệp đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ trước mắt và lâu dài trong giai đoạn mới. Tăng cường công tác

sơ kết, tổng kết, rút kinh nghiệm hàng năm để phổ biến cho Kiểm sát viên cấp dưới học tập; tổ chức hội thảo khoa học nhằm nâng cao chất lượng công tác thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử nói chung và hoạt động tranh tụng tại phiên tòa nói riêng; Tăng cường việc tổ chức nhiều phiên tòa rút kinh nghiệm giúp cho Kiểm sát viên có sự hoàn thiện trong việc tự học tập, nâng cao năng lực công tác.

Thứ ba, về kiện toàn đội ngũ Luật sư.

Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 của Đảng đã xác định vị trí, vai trò quan trọng của luật sư trong việc mở rộng tranh tụng. Thực tiễn thực hiện cải cách tư pháp đã chứng minh rằng, không thể có phiên tòa xét xử theo tinh thần cải cách, nếu thiếu sự tham gia tranh tụng của các luật sư có năng lực, trách nhiệm và lương tâm nghề nghiệp. Do vậy, để nâng cao chất lượng hoạt động của đội ngũ Luật sư cần phát triển đội ngũ Luật sư cả về số lượng và chất lượng theo hướng: đáp ứng yêu cầu tham gia bào chữa đối với tất cả các vụ án, giỏi về chuyên môn nghiệp vụ, có đạo đức nghề nghiệp, thành thạo về kỹ năng hành nghề luật sư, am hiểu luật pháp. Các cơ quan tiến hành tố tụng cũng cần tạo điều kiện để Luật sư thực hiện các hoạt động tranh tụng có hiệu quả.

3.3.2. Đảm bảo cơ sở vật chất đối với Tòa án, Viện kiểm sát và chế độ đãi ngộ đối với Thẩm phán, Kiểm sát viên, luật sư

Để đảm bảo chất lượng tranh tụng theo tinh thần cải cách tư pháp, cần đảm bảo cơ sở vật chất cho Tòa án, Viện kiểm sát, trong đó đặc biệt là Tòa án. Trụ sở của Tòa án phải được xây dựng nghiêm trang, bố trí phòng xét xử án hình sự theo đúng mô hình pháp luật quy định thể hiện sự bình đẳng trong tranh tụng, bố trí đầy đủ các phương tiện ghi âm, ghi hình, máy vi tính, phương tiện đi lại...để phục vụ cho công tác xét xử, đặc biệt là các phiên tòa lưu động.

Ngoài ra, cũng cần đảm bảo chế độ đãi ngộ đối Thẩm phán, Kiểm sát viên để họ yên tâm công tác, tập trung vào công việc, nâng cao tinh thần trách nhiệm và hiệu quả công tác. Hạn chế đến mức thấp nhất các biểu hiện tiêu cực trong thi hành công vụ của Thẩm phán, KSV. Đồng thời, xem xét mức thù lao đối với luật sư sao cho tương xứng với công việc mà họ phải thực hiện.

3.3.4. Tăng cường tuyên truyền, giáo dục ý thức pháp luật trong nhân dân.

Công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật nhất là BLTTHS và các văn bản pháp luật liên quan đến tranh tụng tại phiên tòa hình sự phải được tiến hành thường xuyên dưới nhiều hình thức đa dạng phù hợp với từng đối tượng tầng lớp nhân dân, đặc biệt là các đối tượng là người nghèo, dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa. Tăng cường các phiên tòa lưu động nhằm nâng cao nhận thức văn hóa pháp luật; phổ biến, giáo dục pháp luật về các vấn đề thủ tục tố tụng để người dân hiểu biết đầy đủ hơn về quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia tố tụng...; trong điều kiện phát triển khoa học kỹ thuật như hiện nay việc phổ biến giáo dục pháp luật trên các phương tiện thông tin đại chúng cần được phát huy hơn nữa.

Kết Luận Chương 3

Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 được ban hành đã có nhiều điểm mới sửa đổi bổ sung nhằm khắc phục những hạn chế của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003. Việc ghi nhận nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm là một bước tiến lớn trong quá trình xây dựng pháp luật đất nước, đã phản ánh sự thay đổi tích cực về nhận thức của các nhà làm luật, việc cụ thể hóa nguyên tắc này vào trong nhiều điều luật mới đã thể hiện sự bình đẳng giữa các bên tranh tụng trong tố tụng hình sự; đảm bảo đầy đủ quyền và cơ chế bảo đảm thực hiện quyền của các bên, khẳng định được vai trò trọng tài độc lập của Tòa án... Mặc dù, cho đến nay Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 vẫn chưa được áp dụng, chưa có thực tế để kiểm nghiệm, nhưng qua nghiên cứu so sánh với Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 luận văn đã chỉ ra một số hạn chế của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 và đề xuất giải pháp để tiếp tục nghiên cứu sửa đổi bổ sung hoàn thiện hơn các quy định về nguyên tắc tranh tụng và các giải pháp khác như: về cơ sở vật chất- kỹ thuật; nguồn lực cán bộ; ... nhằm nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp.

KẾT LUẬN

Tranh tụng là một vấn đề đang được xã hội rất quan tâm, nó có thể được hiểu theo nhiều cách hiểu khác nhau (là một thủ tục tố tụng, giai đoạn tố tụng, mô hình tố tụng...), song tranh tụng luôn tồn tại với tính chất là một nguyên tắc của TTTHS với các thuộc tính như: tồn tại khách quan, có tính định hướng hoặc chi phối đến quá trình tố tụng... Bên cạnh đó, nguyên tắc tranh tụng còn có những đặc điểm mang tính đặc thù, như: trong tranh tụng luôn tồn tại bên buộc tội và bên gỡ tội có chức năng đối kháng, phủ định lẫn nhau; nguyên tắc tranh tụng đòi hỏi phải có sự phân định rành mạch giữa chức năng buộc tội, gỡ tội và xét xử; bên buộc tội và gỡ tội bình đẳng trong quá trình tố tụng; nguyên tắc tranh tụng đòi hỏi bên buộc tội và gỡ tội phải tích cực và chủ động thu thập chứng cứ...

Tòa án là cơ quan thực hiện chức năng xét xử, đảm bảo cho các bên thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng đó. Trong xét xử, vai trò của Tòa án là một người trọng tài, có địa vị độc lập với các bên để phân xử một cách khách quan trên cơ sở pháp luật.

Trong xã hội phát triển hiện nay, nhiều quốc gia trên thế giới đã thừa nhận nguyên tắc tranh tụng. Tùy vào đặc điểm truyền thống, văn hoá pháp lý và điều kiện chính trị, kinh tế, văn hoá - xã hội của từng quốc gia mà mức độ biểu hiện của nguyên tắc tranh tụng là khác nhau. Tranh tụng tồn tại ở bất kỳ mô hình tố tụng nào (tố tụng tranh tụng, tố tụng xét hỏi); Tranh tụng là một quá trình, trải qua nhiều giai đoạn tố tụng khác nhau. Nội dung của nguyên tắc tranh tụng được thể hiện trong suốt quá trình tranh tụng đó, trong các giai đoạn khác nhau nhưng tập trung nhất là tại phiên tòa sơ thẩm. Bởi vì đây là giai đoạn trung tâm trong tiến trình tố tụng, là nơi thể hiện tập trung nhất, đầy đủ nhất những nội dung cơ bản của NT tranh tụng: Thừa nhận quyền bình đẳng hoàn toàn của các bên tranh tụng trong hoạt động chứng minh trước Tòa án; Tại phiên tòa TA thực sự có vai trò là trọng tài vô tư khách quan trong cuộc đấu pháp lý của hai bên tranh tụng.

Trong xu thế hội nhập và phát triển mạnh mẽ như hiện nay việc chưa ghi nhận nguyên tắc tranh tụng (cụ thể là Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003) là một thiếu sót

lớn. Từ việc phân tích thực trạng tranh tụng tại phiên tòa hình sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân hai cấp thành phố Đà Nẵng cho thấy vẫn còn những hạn chế, bất cập trong xét xử án hình sự mà nguyên nhân xuất phát từ sự thiếu vắng của nguyên tắc tranh tụng.

Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 được ban hành nhằm khắc phục những thiếu sót, bất cập của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 với nhiều sửa đổi, bổ sung quan trọng, với việc ghi nhận nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm đã cụ thể hóa đầy đủ hơn các quyền và cơ chế bảo đảm thực hiện các quyền đó của các chủ thể tham gia tố tụng, tạo thế cân bằng, bình đẳng hơn cho các bên khi tham gia tranh tụng, đảm bảo vai trò độc lập, vô tư của Tòa án khi xét xử. Mặc dù Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 hiện nay chưa có hiệu lực nhưng qua nghiên cứu so sánh với Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 Luận văn đã chỉ ra một số bất cập của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 về vấn đề tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm và đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật, đồng thời nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa, đảm bảo cho việc xét xử được công bằng, khách quan.

Hy vọng những kết quả khiêm tốn của đề tài này sẽ góp phần nhỏ bé về mặt lý luận và thực tiễn trong việc hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả tranh tụng tại phiên tòa trong xét xử án hình sự, góp phần thực hiện có hiệu quả công cuộc cải cách tư pháp mà Đảng, Nhà nước đã đề ra.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo tổng kết năm 2012 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.
2. Báo cáo tổng kết năm 2013 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.
3. Báo cáo tổng kết năm 2014 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.
4. Báo cáo tổng kết năm 2015 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.
5. Báo cáo tổng kết năm 2016 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.
6. Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2002), *Nghị quyết số 08/NQ-TW ngày 02/01/2002 về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới*.
7. Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2005), *Nghị quyết số 49/NQ-TW ngày 02/6/2005 về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*.
8. Trần Duy Bình. *Thực trạng và một số kiến nghị nhằm nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa hình sự theo tinh thần cải cách tư pháp*. Công thông tin điện tử Tòa án nhân dân Tối cao ([http: toaan.gov.vn](http://toaan.gov.vn)).
9. Bộ Tư pháp (1999), *Tư pháp hình sự so sánh*, Thông tin khoa học pháp lý, Hà Nội.
10. Bộ tư pháp (2003), *Tổ tụng tranh tụng và tố tụng xét hỏi*, Thông tin khoa học xét xử.
11. Nguyễn Mai Chi (2011), *Tranh luận tại phiên tòa theo yêu cầu cải cách tư pháp*, Luận văn thạc sĩ luật học.
12. Nguyễn Ngọc Chí (2008), *Các nguyên tắc cơ bản trong Luật tố tụng hình sự - Những đề xuất sửa đổi, bổ sung*, Tạp chí khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội.
13. Trần Văn Độ (1992), *Nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa của bị can, bị cáo*, Tạp chí Tòa án nhân dân.
14. Phạm Hồng Hải (2003), *Mô hình lý luận Bộ Luật Tố tụng hình sự Việt Nam*, NXB Công an Nhân dân, Hà Nội.
15. Phạm Hồng Hải (2004), *Thực trạng tranh tụng trong phiên tòa hình sự của Kiểm sát viên dưới góc nhìn của Luật sư*, Tạp chí Kiểm sát.
16. Tống Anh Hào (2003), *Về tranh tụng tại phiên tòa hình sự*, Tạp chí Tòa án nhân dân .

17. Đỗ Trung Hiếu (2013), *Tranh tụng trong tố tụng hình sự qua thực tiễn Quảng Nam*, Luận văn thạc sĩ, Học viện Khoa học Xã hội - Viện Khoa học xã hội Việt Nam.
18. Nguyễn Văn Hiến (2011), *Về nguyên tắc tranh tụng trong tố tụng hình sự*, Nhà Xuất bản Chính trị quốc gia - Sự thật.
19. Nguyễn Mạnh Kháng (2003), *Cải cách tư pháp và vấn đề tranh tụng*, Tạp chí Nhà nước và pháp luật .
20. Nguyễn Tiến Long (2005), *Thực hiện pháp luật đảm bảo nguyên tắc tranh tụng trong xét xử án hình sự sơ thẩm ở Việt Nam hiện nay*, Học viện chính trị hành chính quốc gia Hồ Chí Minh.
21. Nguyễn Đức Mai (2004), *Vấn đề tranh tụng trong TTHS*, Luận án tiến sĩ luật học.
22. Nguyễn Đức Mai (2007), *Tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm hình sự theo tinh thần cải cách tư pháp một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Tạp chí tòa án nhân dân.
23. Nguyễn Đức Mai (2008), *Hoàn thiện một số quy định của Bộ luật tố tụng hình sự hiện hành nhằm nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm*, Tạp chí Luật học.
24. Nguyễn Đức Mai (2009), *Đặc điểm của mô hình tố tụng tranh tụng và phương hướng hoàn thiện mô hình tố tụng hình sự ở Việt Nam (Kỳ 1)*, Tạp chí Tòa án nhân dân.
25. Nguyễn Đức Mai (2011), *Hoàn thiện các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 liên quan đến tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm - cơ sở lý luận và thực tiễn*, Đề tài khoa học cấp cơ sở TAND tối cao.
26. Từ Văn Nhũ (2002), *Đổi mới thủ tục xét xử nhằm nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa hình sự*, Tạp chí Tòa án nhân dân.
27. Nguyễn Thái Phúc (1995), “Một số vấn đề về quyền công tố”, *Kỷ yếu đề tài khoa học cấp bộ "Những vấn đề lý luận và thực tiễn cấp bách của Tố tụng hình sự Việt Nam"*, Viện kiểm sát nhân dân tối cao.
28. Nguyễn Thái Phúc (2003), *Nguyên tắc tranh tụng và Dự thảo BLTTHS 2003*, Tạp chí NN và PL 9/2003.
29. Nguyễn Thái Phúc (2007), *Mô hình tố tụng hình sự Việt Nam – Những vấn đề lý*

- luận và thực tiễn*. Tạp chí khoa học pháp luật số 5 (42)/2007;
30. Nguyễn Thái Phúc (2008), *Vấn đề tranh tụng và tăng cường tranh tụng trong tố tụng hình sự theo yêu cầu của cải cách tư pháp*, Tạp chí Nhà nước và pháp luật số 8/2008.
31. Thái Phúc (2009), *Mô hình tố tụng hình sự pha trộn*, Tài liệu hội thảo khoa học mô hình luật tố tụng hình sự Việt Nam, Tòa án nhân dân Tối cao, Hà Nội.
32. Nguyễn Thái Phúc, *Hoàn thiện hệ thống các nguyên tắc cơ bản*, Tạp chí Khoa học pháp lý của Đại học luật TP Hồ Chí Minh.
33. Nguyễn Thái Phúc, *Đổi mới phiên tòa sơ thẩm nhằm đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp*.
34. Nguyễn Thái Phúc, *Giới hạn xét xử trong BLTTHS năm 2003*.
35. Nguyễn Thái Phúc (2015) , *Chức năng của TTHS và vấn đề hoàn thiện mô hình tố tụng hình sự ở Việt Nam hiện nay*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học Các chức năng của TTHS trong bối cảnh cải cách tư pháp ở Việt Nam hiện nay, ngày 28.11.2015.
36. Hồ Nguyễn Quân (2014), *Một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa hình sự*, Tạp chí Tòa án nhân dân.
37. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1999), *Bộ luật hình sự năm 1999*, Nxb. Chính trị quốc gia.
38. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2002), *Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 2002*, Nxb. Chính trị quốc gia.
39. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2002), *Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2002*, Nxb. Chính trị quốc gia.
40. Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2003), *Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 và toàn bộ các văn bản hướng dẫn thi hành*, Nxb Tư pháp.
41. Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2015), *Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015*, Nxb Tư pháp.
42. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, (1998), *Bộ luật tố tụng hình sự năm 1988*.
43. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, *Hiến pháp 1945, 1959, 1980, 1992*.

44. Trần Đại Thắng (2003), “Bàn về vấn đề tranh tụng trong tố tụng hình sự”, *Tạp chí Kiểm sát*.
45. Lê Hữu Thê (2008), *Tranh tụng trong tố tụng hình sự Việt Nam theo tinh thần cải cách tư pháp (Phần tổng thuật)*, Đề tài khoa học cấp Bộ, Hà Nội.
46. Nguyễn Mạnh Tiến (2005), “Bàn về một số quy định của Bộ luật tố tụng hình sự về tranh tụng tại phiên tòa”, *Tạp chí Tòa án nhân dân*.
47. Nguyễn Trương Tín (2008), *Một số vấn đề về mối quan hệ giữa tranh tụng trong tố tụng hình sự với chức năng xét xử của Tòa án trong bối cảnh cải cách tư pháp*, Tạp chí nhà nước và pháp luật.
48. Nguyễn Văn Trọng (2008), *Bàn về vấn đề tranh tụng và các yếu tố tranh tụng trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Tạp chí Tòa án nhân dân.
49. Trường Đại học Luật Hà Nội (2011), *Giáo trình Luật tố tụng hình sự*, Nxb Công an nhân dân.
50. Võ Khánh Vinh (2011), *Quyền con người*, NXB Khoa học Xã hội.
51. Võ Khánh Vinh (2010), *Giáo dục quyền con người - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
52. Võ Khánh Vinh (2013), *Bình luận khoa học Bộ luật tố tụng hình sự*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
53. Võ Khánh Vinh (2011), *Cơ chế bảo đảm và bảo vệ quyền con người*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội.
54. <http://tks.edu.vn/thong-tin-khoa-hoc/chi-tiet/79/32>